

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG CẤP TỔNG HỢP MIỀN BẮC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : TIẾNG TRUNG QUỐC

TRÌNH ĐỘ : TRUNG CẤP

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : CHÍNH QUY

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ Trung cấp
đối với ngành tiếng Trung Quốc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP TỔNG HỢP MIỀN BẮC

Căn cứ quyết định số 5035/QĐ-UB ngày 25/07/2005 về việc thành lập Trường Trung cấp dân lập đào tạo nghề Cờ Đỏ thuộc Công ty cổ phần Cờ Đỏ; quyết định số 642/QĐ-UB ngày 02/07/2007 về việc chuyển Trường dân lập đào tạo nghề Cờ Đỏ thành Trường trung cấp nghề Cờ Đỏ; quyết định số 7696/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc đổi tên Trường Trung cấp nghề Dân lập Cờ Đỏ thành Trường Trung cấp tổng hợp miền Bắc.

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Xét đề nghị của Phòng đào tạo và Quản lý sinh viên – Trường Trung cấp tổng hợp miền Bắc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này về chương trình đào tạo chi tiết trình độ Trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

(có chương trình chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các Phòng, Ban, Khoa của Trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3
- Lưu ĐT, VT

HIỆU TRƯỞNG



Lê Mạnh Cường

LỜI GIỚI THIỆU

Chương trình đào tạo ngành tiếng Trung Quốc trình độ Trung cấp hệ chính quy của Trường Trung cấp tổng hợp miền Bắc được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau đây:

- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014 ;
- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Thông tư 40/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.
- Công văn số 106/TCDN-DNCQ ngày 19/01/2017 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi chương trình đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp;

Trong quá trình biên soạn, Hội đồng biên soạn chương trình đào tạo đã tham khảo nhiều chương trình đào tạo Cử nhân tiếng Trung Quốc trong toàn quốc, đã tham khảo ý kiến của các Giáo sư, Tiến sỹ chuyên gia đầu ngành, người dạy có kinh nghiệm, cán bộ quản lý của nhiều trường Đại học, Cao đẳng, Tổng cục giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để hoàn thành chương trình này.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-TCTHMB ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp tổng hợp miền Bắc)

Tên ngành, nghề	: Tiếng Trung Quốc
Mã ngành, nghề	: 5220209
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên
Thời gian đào tạo	: từ 01 năm đến 03 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Ngành tiếng Trung Quốc trình độ cử nhân Trung cấp được định hướng theo chuyên ngành tiếng Trung Quốc tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Trung Quốc đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Trung Quốc tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Trung Quốc tổng hợp dựa trên chương trình đào tạo ở trình độ năng lực tiếng Trung Quốc tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam và có khả năng học liên thông lên bậc đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh.
- Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống.
- Đọc hiểu được nội dung câu chuyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo, . . .
- Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân.
- Áp dụng kiến thức tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại, du lịch, tiếp thị, . . để làm các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và

dịch vụ trong và ngoài nước.

- Khái quát hóa được kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Trung Quốc.

- Vận dụng những phương pháp và kiến thức đã học vào điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa và trong thời đại tri thức hiện nay.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng kiến thức cơ bản có hệ thống làm cơ sở quan trọng để người học ngành tiếng Trung Quốc có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Trung Quốc.

1.2.2. Về kỹ năng

Nghe:

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.

- Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại về các chủ đề phổ biến.

- Nghe hiểu được các ý chi tiết trong các bài nói để điền đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

Nói:

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình và các tình huống thương mại, công sở.

- Hình thành kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắn gọn và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe để nắm thông tin, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn và câu lạc bộ.

Đọc:

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Trung Quốc thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.

- Đọc hiểu các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, như thư tín thương mại, email.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

Viết:

- Soạn thảo các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín

thương mại cơ bản, viết email tiếng Trung Quốc, ghi chép trong các buổi họp có sử dụng tiếng Trung Quốc.

- Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại.

- Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức;

- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ;

- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;

- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;

- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;

- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp ngành tiếng Trung Quốc, người học có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung Quốc như Giáo dục, Quản trị bán hàng, Dịch vụ khách hàng, Hành chính, Nhân sự, Tiếp thị, Quảng cáo, Đối ngoại, cụ thể ở các vị trí sau:

- Nhân viên văn phòng

- Thư ký

- Nhân viên tiếp thị

- Nhân viên kinh doanh/Giao dịch viên

- Nhân viên chăm sóc khách hàng

- Nhân viên hành chính

- Nhân viên nhân sự

- Trợ lý giám đốc

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành tiếng Trung Quốc, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập Trung Quốc những tiến bộ

khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo

- Số lượng môn học, mô đun	: 27 môn học, mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học	: 73 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương	: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn	: 1500 giờ
- Khối lượng lý thuyết	: 360 giờ
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm:	: 1109 giờ
- Kiểm tra	: 61 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MĐ/MH	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	12	255	94	148	13
I.1	Khối kiến thức chung					
MH 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	4	90	30	56	4
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	61	1500	360	1109	61
II.1	Học phần bắt buộc	18	435	135	312	18
MĐ 07	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	15	28	2
MĐ 08	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MĐ 09	Dẫn luận NN	2	45	15	28	2
MĐ 10	Tiếng Trung cơ sở 1	6	150	45	114	6
MĐ 11	Tiếng Trung cơ sở 2	6	150	45	114	6
II.2	Khối kiến thức ngành	43	1065	225	797	43
MĐ 12	Nghe 1	3	75	15	57	3
MĐ 13	Nói 1	3	75	15	57	3
MĐ 14	Đọc 1	3	75	15	57	3
MĐ 15	Viết 1	3	75	15	57	3

MĐ 16	Nghe 2	3	75	15	57	3
MĐ 17	Đọc 2	3	75	15	57	3
MĐ 18	Nói 2	3	75	15	57	3
MĐ 19	Viết 2	3	75	15	57	3
MĐ 20	Biên dịch	3	75	15	57	3
MĐ 21	Tiếng Trung Quốc thương mại	3	75	15	57	3
MĐ 22	Văn hóa Trung Quốc	3	75	15	57	3
MĐ 23	Thực tập tốt nghiệp	10	240	60	170	10
Tổng cộng		73	1785	454	1257	74

(Có chương trình môn học chi tiết kèm theo)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHÂN BỐ THEO HỌC KỲ
HỌC KỲ I

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	1	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	28	13	4
MH 05	Tin học	1	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	3	90	30	56	4
MĐ 07	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	15	28	2
MĐ 10	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1	6	150	30	114	6
	Tổng	18	435	151	260	24

HỌC KỲ II

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 11	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2	6	150	30	114	6
MĐ 12	Nghe 1	3	75	15	57	3
MĐ 13	Nói 1	3	75	15	57	3
MĐ 14	Đọc 1	3	75	15	57	3
MĐ 15	Viết 1	3	75	15	57	3
	Tổng	18	450	90	342	18

HỌC KỲ III

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 08	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MĐ 09	Dẫn luận NN	2	45	15	28	2
MĐ 16	Nghe 2	3	75	15	57	3
MĐ 17	Đọc 2	3	75	15	57	3
MĐ 18	Nói 2	3	75	15	57	3
MĐ 19	Viết 2	3	75	15	57	3
MĐ 21	Tiếng Trung Quốc thương mại	3	75	15	57	3
	Tổng	19	465	105	341	19

HỌC KỲ IV

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 20	Biên dịch	3	75	15	57	3
MĐ 22	Văn hóa Trung Quốc	3	75	15	57	3
II.3	Thực tập tốt nghiệp	10	240	60	170	10
	Tổng	16	390	90	284	16

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Giảng dạy lý thuyết: Thực hiện tại các khu giảng đường sắp xếp kế hoạch dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính logics và tính hệ thống của chương trình đào tạo. Một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Sau học kỳ chính thứ 2 là học kỳ phụ để tạo điều kiện cho người học được học lại, học bù. Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

- Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ là 25 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ.

- Giờ quy đổi được tính như sau: Một tín chỉ được quy định bằng một trong các cách sau:

+ 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn

+ 30 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 15 giờ tự học

+ 45 giờ thực tập tại trang trại, cơ sở thực tập, làm tiểu luận, bài tập, khóa luận tốt nghiệp

- Đối với những mô-đun lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, thảo luận ngoài số tiết học trên lớp người học còn vẫn được giao thêm công việc để đảm bảo sao cho mỗi tín chỉ tương ứng với ít nhất 45 tiết/giờ làm việc.

- Giảng dạy thực hành, thí nghiệm: Thực hiện tại các phòng thực hành của nhà Trường, người học phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành, khi hoàn thành đầy đủ các bài thực hành theo quy định thì đủ điều kiện xét dự thi kết thúc Mô-đun.

4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi hết môn học, mô-đun

4.1.1. Kiểm tra (trọng số 40%):

- Kiểm tra thường xuyên do người dạy giảng dạy môn học, thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô-đun thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác theo quy định của Trường;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học, mô-đun cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

4.1.2. Thi hết môn học, mô-đun (trọng số 60%):

a) Điều kiện dự thi kết thúc môn học

- Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

b) Tổ chức thi kết thúc môn học

- Cuối mỗi học kỳ, Hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học; ngoài ra, Trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút;

- Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học được bố trí người dạy hướng dẫn ôn thi, đề

cương ôn thi được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi

5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

a) Người học phải học hết chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề và có đủ điều kiện thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.

b) Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: môn Chính trị; Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp.

c) Hoàn thành chương trình Ngoại ngữ thứ 2 hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Chuẩn đầu ra Tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao (theo quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT).

e) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định hiện hành;

f) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Mạnh Cường

CHƯƠNG TRÌNH

MÔN HỌC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ THUỘC KHỐI CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục chính trị

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 15 giờ; thảo luận: 13 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; chú trọng về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp; góp phần giáo dục người lao động phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

1. Về kiến thức

Trình bày được một số nội dung khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; yêu cầu và nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2. Về kỹ năng

Vận dụng được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào việc học tập, rèn luyện, xây dựng đạo đức, lối sống để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
1	Bài mở đầu	1	1		
2	Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin	4	2	2	
3	Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí	5	3	2	

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
	Minh				
4	Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	5	3	2	
5	Bài 4: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam	10	5	5	
6	Bài 5: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt	3	1	2	
7	Kiểm tra	2			2
	Tổng cộng	30	15	13	02

2. Nội dung chi tiết

BÀI MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

Bài 1:

KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, nội dung chính và giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với sự phát triển của xã hội;

- Khẳng định được chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng ta.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2. Các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2.1. Triết học Mác - Lênin

2.2.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

2.2.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2.3. Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

Bài 2:

KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Mục tiêu:

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, một số nội dung cơ bản, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự cần thiết, nội dung học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;
- Có nhận thức đúng đắn và bước đầu vận dụng tốt kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, phong cách cá nhân.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

2.3. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam

2.4. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay

2.4.1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

2.4.2. Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Bài 3:

NHỮNG THÀNH LỰU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quá trình ra đời và những thành tựu của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;
- Khẳng định, tin tưởng và tự hào về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

2. Nội dung

2.1. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam

2.1.1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

2.1.2. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

2.2. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

2.2.1. Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

2.2.2. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

Bài 4:

PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số quan điểm và giải pháp cơ bản xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay;
- Nhận thức được đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người của nước ta trong giai đoạn hiện nay là phù hợp và chủ động thực hiện đường lối đó.

2. Nội dung

2.1. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

2.2.2. Nội dung phát triển văn hóa, con người

Bài 5:

TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày sơ lược được quan niệm, nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt;

- Tích cực học tập và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2. Nội dung

2.1. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt

2.1.1. Người công dân tốt

2.1.2. Người lao động tốt

2.2. Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

2.2.1. Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam

2.2.2. Phấn đấu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

IV. Điều kiện thực hiện môn học

- Phòng học, máy tính, máy chiếu và các thiết bị dạy học khác;

- Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan;

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này. Người học đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông,

Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình trình phổ thông.

VII. Một số hướng dẫn khác

Khuyến khích các trường trong danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020" tổ chức thi điểm giảng dạy trực tuyến môn học này. Đối với các trường khác, chỉ tổ chức giảng dạy trực tuyến môn học sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.
2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), Hướng dẫn số 127-HD/BTGTW ngày 30/6/2014 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc triển khai thực hiện Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Những điểm mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), Sổ tay các văn bản hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
5. Bộ Chính trị (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 18/2/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT, ngày 07/3/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị dùng trong đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
14. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
15. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
16. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
17. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
18. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội;
19. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
20. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
Các tài liệu liên quan khác./.

CHƯƠNG TRÌNH

MÔN HỌC PHÁP LUẬT THUỘC KHỐI CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Pháp luật

Thời gian thực hiện môn học: 15 giờ (lý thuyết: 9 giờ; thảo luận, bài tập: 5 giờ; kiểm tra: 1 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

Môn học Pháp luật là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

1. Về kiến thức

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống pháp luật của Việt Nam;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật lao động; phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ở Việt Nam; các thành tố của hệ thống pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam;
- Phân biệt được khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và vận dụng được các kiến thức được học về pháp luật lao động; phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào việc xử lý các vấn đề liên quan trong các hoạt động hàng ngày.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; tự chủ được các hành vi của mình trong các mối quan hệ liên quan đến các nội dung đã được học, phù hợp với quy định của pháp luật và các quy tắc ứng xử chung của cộng đồng và của xã hội.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Tên chương/ bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận/ bài tập	Kiểm tra

1	Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật	2	1	1	
2	Bài 2: Hiến pháp	2	1	1	
3	Bài 3: Pháp luật lao động	7	5	2	
4	Bài 4: Pháp luật phòng, chống tham nhũng	2	1	1	
5	Bài 5: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1	1	0	
6	Kiểm tra	1			1
	Cộng	15	9	5	1

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Mục tiêu

- Nhận biết được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nhận biết được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2.1.1. Quy phạm pháp luật

2.2.1.2. Chế định pháp luật

2.2.1.3. Ngành luật

2.2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

Bài 2:

HIẾN PHÁP

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

2. Nội dung

2.1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.1.1. Khái niệm hiến pháp

2.1.2. Vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

2.2.1. Chế độ chính trị

2.2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

Bài 3:

PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.

- Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động

2.3. Một số nội dung của Bộ luật lao động

2.3.1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

2.3.3. Hợp đồng lao động

2.3.4. Tiền lương

2.3.5. Bảo hiểm xã hội

2.3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

2.3.7. Kỷ luật lao động

2.3.8. Tranh chấp lao động

2.3.9. Công đoàn

Bài 4:

PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính của Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tham nhũng

2.2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

2.4. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng

2.5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng

Bài 5:

PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;
- Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Nội dung

2.1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

2.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học.
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector.
3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.
4. Các điều kiện khác:

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH.

Tài liệu tham khảo

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
2. Bộ Luật lao động, 2012.
3. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, 2010.
4. Luật Phòng, chống tham nhũng, 2005.
5. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.
6. Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016 – 2020.

7. Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014.
8. Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm, 2017.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).
11. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.
12. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.
13. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.
14. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.
16. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.
17. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017./.

CHƯƠNG TRÌNH

MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT THUỘC KHỐI CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục thể chất

Thời gian thực hiện: 30 giờ (lý thuyết: 04 giờ; thực hành: 24 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

1. Về kiến thức

Trình bày được tác dụng, các kỹ thuật chính và một số quy định của luật môn thể dục thể thao được học để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung.

2. Về kỹ năng

Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật, quy định của môn thể dục thể thao được học.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Chương/ bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	BÀI MỞ ĐẦU	1	1		
II	Chương I: GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHUNG				
1	Bài 1: Thể dục cơ bản	6	1	5	
2	Bài 2: Điền kinh	8	1	7	
3	Kiểm tra giáo dục thể chất chung	1			1
III	Chương II: CHUYÊN ĐỀ THỂ DỤC THỂ THAO TỰ CHỌN (chọn 1 trong các chuyên đề	14	1	12	1

TT	Chương/ bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	sau)				
1	Chuyên đề 1: Môn bơi lội	14	1	12	1
2	Chuyên đề 2: Môn cầu lông	14	1	12	1
3	Chuyên đề 3: Môn bóng chuyền	14	1	12	1
4	Chuyên đề 4: Môn bóng rổ	14	1	12	1
5	Chuyên đề 5: Môn bóng đá	14	1	12	1
6	Chuyên đề 6: Môn bóng bàn	14	1	12	1
7	Chuyên đề 7: Môn thể dục thể thao khác	14	1	12	1
	Cộng	30	4	24	2

2. Nội dung chi tiết

BÀI MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập

Chương I: GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHUNG

Bài 1: THỂ DỤC CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản đối với bài thể dục tay không liên hoàn;
- Thực hiện được đúng động tác kỹ thuật của bài thể dục tay không liên hoàn.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu về thể dục cơ bản

2.2. Thể dục tay không liên hoàn

2.2.1. Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

Bài 2: ĐIỀN KINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản và một số nội dung trong Luật Điền kinh

như: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật và bảo đảm các yêu cầu khác của môn điền kinh được học.

2. Nội dung

2.1. Chạy cự ly ngắn

2.1.1. Tác dụng của chạy cự ly ngắn

2.1.2. Các động tác kỹ thuật

2.1.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn

2.2. Chạy cự ly trung bình

2.2.1. Tác dụng của chạy cự ly trung bình

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly trung bình

Chương II: CHUYÊN ĐỀ THỂ DỤC THỂ THAO TỰ CHỌN

(Chọn 1 trong các chuyên đề sau)

Chuyên đề 1: MÔN BƠI LỘI

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật bơi;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bơi lội.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bơi lội

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Làm quen với nước, phương pháp thở nước và thả nổi

2.2.2. Động tác chân và tay

2.2.3. Phối hợp tay - chân

2.2.4. Phối hợp tay - chân - thở

2.3. Một số quy định của Luật bơi

Chuyên đề 2: MÔN CẦU LÔNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Cầu lông;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Cầu lông.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Cầu lông

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản và cách cầm vợt

2.2.2. Các bước di chuyển (phải trái, trước, sau, chéo), bước đơn, kép, đệm

2.2.3. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái cao tay

2.2.4. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái thấp tay

2.2.5. Kỹ thuật đánh cầu sát lưới và bỏ nhỏ

2.2.6. Kỹ thuật phát cầu (thấp gần, cao sâu)

2.3. Một số quy định của Luật Cầu lông

Chuyên đề 3: MÔN BÓNG CHUYỀN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bóng chuyền.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bóng chuyền

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản, các bước di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)

2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)

2.2.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.2.5. Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

2.3. Một số quy định của Luật Bóng chuyền

Chuyên đề 4: MÔN BÓNG RỔ

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng rổ;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bóng rổ.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bóng rổ

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Cách cầm bóng và tư thế chuẩn bị và di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng

2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng và bắt bóng hai tay trước ngực

2.2.4. Kỹ thuật ném rổ bằng một tay trên vai

2.2.5. Kỹ thuật hai bước ném rổ

2.3. Một số quy định của Luật Bóng rổ

Chuyên đề 5: MÔN BÓNG ĐÁ

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng đá;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bóng đá.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bóng đá

- 2.2. Các động tác kỹ thuật
- 2.2.1. Kỹ thuật di chuyển
- 2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng
- 2.2.3. Kỹ thuật giữ/ không chế bóng
- 2.2.4. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân
- 2.2.5. Kỹ thuật đá biên hoặc ném biên
- 2.3. Một số quy định của Luật Bóng đá

Chuyên đề 6: MÔN BÓNG BÀN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng bàn;
- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bóng bàn.

2. Nội dung

- 2.1. Tác dụng của môn Bóng bàn
- 2.2. Các động tác kỹ thuật
- 2.2.1. Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị và di chuyển
- 2.2.2. Kỹ thuật giao bóng, đỡ giao bóng thuận tay và trái tay
- 2.2.3. Kỹ thuật lúp bóng thuận tay và trái tay
- 2.2.4. Kỹ thuật gò bóng thuận và trái tay
- 2.3. Một số quy định của Luật Bóng bàn

Chuyên đề 7: MÔN THỂ DỤC THỂ THAO KHÁC

Căn cứ vào điều kiện thực tế và nhu cầu của người học, Hiệu trưởng nhà trường có thể xem xét, quyết định xây dựng và thực hiện các chuyên đề thể dục thể thao tự chọn khác như: Võ thuật, đẩy tạ, tennis, đá cầu...bảo đảm yêu cầu về mục tiêu, nội dung và thời lượng của chuyên đề thể dục thể thao.

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Điều kiện chung: Nhà tập luyện/ thi đấu đa năng; video/clip, tranh ảnh, máy chiếu, loa, đài, còi, cờ lệnh, đồng hồ bấm giờ; bàn, ghế; quần áo tập luyện, dụng cụ y tế.

2. Trang thiết bị

2.1. Đối với giáo dục thể chất chung

- Thể dục cơ bản: Sân tập, còi, tranh động tác, thảm tập; dụng cụ tập như gậy, bóng, hoa; nhạc tập và các thiết bị khác.

- Điền kinh:

Chạy cự ly ngắn và trung bình: Sân chạy, dụng cụ phát lệnh, bàn đạp xuất phát và các thiết bị khác;

2.2. Đối với chuyên đề thể dục thể thao tự chọn:

- Môn bơi lội: Hồ bơi, phao bơi, nón bơi, kính bơi và các thiết bị khác;

- Môn cầu lông: Sân cầu lông, bộ trụ; lưới, vợt, quả cầu lông, bảng lật tỷ số và các và các thiết bị khác;

- Môn bóng chuyền: Sân bóng chuyền; trụ, lưới, bóng chuyền; bảng lật tỷ số, sa bàn

chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng rổ: Sân bóng rổ, trụ bóng rổ; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng đá: Sân bóng đá, khung thành, bóng đá, thẻ phạt, bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng bàn: Phòng tập; bàn, vợt, bóng, bảng lật tỷ số và các thiết bị khác.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này. Người học đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình trung học phổ thông.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 32/01/2015 của Chính phủ Quy định về Giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.
2. Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;
3. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Cầu lông, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2000.
4. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.
5. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Thể dục, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2009.
6. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà xuất bản Thể dục thể thao, năm 2006.
7. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Điền kinh (sách giáo khoa), năm 2006.
8. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng đá, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2007.
9. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản

Thể dục thể thao, năm 2015.

10. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

11. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng rổ, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

12. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng đá, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2017.

13. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bơi lội (tập 1, tập 2), Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

14. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2014.

15. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Điền kinh, năm 2016.

16. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.

17. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2) Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

18. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

19. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

20. Luật các môn thể thao và các tài liệu tham khảo khác./.

CHƯƠNG TRÌNH

MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH THUỘC KHỐI CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục quốc phòng và an ninh

Thời gian thực hiện: 45 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 21 giờ; kiểm tra: 03 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trung cấp.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự, sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội; tác dụng, tính năng, cấu tạo và cách thức sử dụng của một số loại vũ khí bộ binh thông thường; kỹ thuật cấp cứu chuyên thương.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay;
- Nhận biết được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;
- Xác định được một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;
- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị; kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; cấp cứu chuyên thương.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Luôn có tinh thần cảnh giác cao trước những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; chấp hành tốt mọi đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh;

- Rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác và tác phong nhanh nhẹn trong các hoạt động;
- Sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thảo luận	Kiểm tra
1	Bài 1: Nhập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	2		
2	Bài 2: Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam	4	3	1	
3	Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên	4	3	1	
4	Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia	4	3	1	
5	Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo	4	3	1	
6	Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	4	3	1	
7	Kiểm tra	1			1
8	Bài 7: Đội ngũ đơn vị	4	1	3	
9	Bài 8: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh	10	2	8	
10	Bài 9: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương	6	1	5	
11	Kiểm tra	2			2
	CỘNG	45	21	21	3

2. Nội dung chi tiết

Bài 1:

NHẬP MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, điều kiện thực hiện, yêu cầu về kiểm tra đánh giá môn học; các yêu cầu tối thiểu về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh;
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học trong học tập môn học, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội

chủ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học

2.2. Các nội dung chính

2.3. Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học

2.4. Điều kiện thực hiện môn học

2.5. Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập

Bài 2:

PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH”, BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với các nước xã hội chủ nghĩa và Việt Nam;
- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Khái niệm chiến lược "Diễn biến hoà bình"

2.1.2. Khái niệm bạo loạn lật đổ

2.2. Chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

2.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hoà bình" đối với Việt Nam

2.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

2.3. Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ

2.3.1. Quan điểm chỉ đạo

2.3.2. Phương châm tiến hành

2.4. Những giải pháp phòng chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

2.4.1. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

2.4.2. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế

2.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

2.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt

2.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

2.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

2.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng

cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

2.5. Thảo luận

Bài 3:

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên;
- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

2. Nội dung

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.1. Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

2.1.2. Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.3. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.1. Khái niệm, vị trí, vai trò xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.3. Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.4. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

2.3. Thảo luận

Bài 4:

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia, quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia;
- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia.

2. Nội dung

2.1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

2.1.1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2.1.2. Chủ quyền biên giới quốc gia

2.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.3. Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển

đảo và biên giới quốc gia

2.5. Thảo luận

Bài 5:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung chính về dân tộc, tôn giáo; vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay;
- Xác định rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

2.1.1. Một số vấn đề chung về dân tộc

2.1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam

2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.2.1. Một số vấn đề chung về tôn giáo

2.2.2. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam

2.3. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

2.3.1. Quan điểm, chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước

2.3.2. Quan điểm, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước

2.3.3. Một số giải pháp nâng cao nhận thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

2.4. Thảo luận

Bài 6:

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;
- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

2.1.1. Khái niệm tội phạm và phòng chống tội phạm

2.1.2. Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.3. Chủ thể và nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.4. Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2.2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

- 2.2.1. Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội
- 2.2.2. Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội
- 2.2.3. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong phòng chống tệ nạn xã hội
- 2.3. Thảo luận

Bài 7: ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội;
- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội.

2. Nội dung

2.1. Đội hình tiểu đội

- 2.1.1. Đội hình tiểu đội một hàng ngang
- 2.1.2. Đội hình tiểu đội hai hàng ngang
- 2.1.3. Đội hình tiểu đội một hàng dọc
- 2.1.4. Đội hình tiểu đội hai hàng dọc

2.2. Đội hình trung đội

- 2.2.1. Đội hình trung đội một hàng ngang
- 2.2.2. Đội hình trung đội hai hàng ngang
- 2.2.3. Đội hình trung đội ba hàng ngang
- 2.2.4. Đội hình trung đội một hàng dọc
- 2.2.5. Đội hình trung đội hai hàng dọc
- 2.2.6. Đội hình trung đội ba hàng dọc

2.3. Đổi hướng đội hình

- 2.3.1. Đổi hướng đội hình khi đứng tại chỗ
- 2.3.2. Đổi hướng đội hình trong khi đi

2.4. Thực hành

Bài 8: GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI VŨ KHÍ BỘ BINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, tính năng chiến đấu, cấu tạo, chuyển động của một số loại vũ khí bộ binh;
- Thực hiện đúng động tác tháo lắp súng bộ binh và kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh;
- Có ý thức giữ gìn, bảo quản và sử dụng vũ khí bộ binh trong tập luyện và chiến đấu.

2. Nội dung

- 2.1. Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh
 - 2.1.1. Súng trường CKC
 - 2.1.2. Súng tiểu liên AK
- 2.2. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh
 - 2.2.1. Kỹ thuật tháo và lắp súng tiểu liên AK và súng trường CKC
 - 2.2.2. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và súng trường CKC
- 2.3. Thực hành

Bài 9:

KỸ THUẬT CẤP CỨU VÀ CHUYỂN THƯƠNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương;
- Thực hiện đúng các bước cấp cứu, chuyển thương.

2. Nội dung

- 2.1. Chăm máu tạm thời
 - 2.1.1. Mục đích
 - 2.1.2. Nguyên tắc chăm máu tạm thời
 - 2.1.3. Phân biệt các loại chảy máu
 - 2.1.4. Các biện pháp chăm máu tạm thời
- 2.2. Cố định tạm thời xương gãy
 - 2.2.1. Mục đích
 - 2.2.2. Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy
 - 2.2.3. Kỹ thuật cố định tạm thời xương gãy
- 2.3. Hô hấp nhân tạo
 - 2.3.1. Nguyên nhân gây ngạt thở
 - 2.3.2. Kỹ thuật cấp cứu ban đầu
 - 2.3.3. Tiến triển của việc cấp cứu ngạt thở
- 2.4. Kỹ thuật chuyển thương
 - 2.4.1. Mang vác bằng tay
 - 2.4.2. Chuyển nạn nhân bằng cáng
- 2.5. Thực hành

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Địa điểm học tập

Phòng học, thao trường, bãi tập và các địa điểm khác đáp ứng điều kiện thực hiện môn học.

2. Trang thiết bị

2.1. Tài liệu:

Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bậc trung cấp và các tài liệu tham khảo khác do Hiệu trưởng nhà trường quyết định theo quy định của pháp luật.

2.2. Tranh, phim ảnh:

- Sơ đồ tổ chức Quân đội và Công an;
- Kỹ thuật băng bó cấp cứu, chuyển thương;
- Súng tiểu liên AK, súng trường CKC;
- Các tư thế, động tác bắn súng AK, CKC;
- Phim ảnh về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.3. Mô hình vũ khí:

- Mô hình súng AK-47, CKC;
- Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập.

2.4. Máy bắn tập:

- Máy bắn MBT-03;
- Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12;
- Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07.

2.5. Thiết bị khác:

- Bao đạn;
- Bộ bia (khung + mặt bia số 4);
- Giá đặt bia đa năng;
- Kính kiểm tra đường ngắm;
- Đồng tiền di động;
- Mô hình đường đạn trong không khí;
- Hộp dụng cụ huấn luyện;
- Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả;
- Dụng cụ băng bó cấp cứu thương;
- Cáng cứu thương;
- Giá súng và bàn thao tác;
- Tủ đựng súng và thiết bị.

2.6. Trang phục:

- Trang phục giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh
- + Trang phục mùa hè;
- + Trang phục dã chiến;
- + Mũ Kêpi;
- + Mũ cứng;
- + Mũ mềm;
- + Thất lưng;
- + Giày da;
- + Tất sợi;
- + Sao mũ Kêpi giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh;

- + Nền cấp hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Nền phù hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Biên tên;
- + Ca vát.
- Trang phục học sinh giáo dục quốc phòng và an ninh
- + Trang phục hè;
- + Mũ cứng;
- + Mũ mềm;
- + Giày vải;
- + Tất sợi;
- + Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Thất lưng;
- + Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy nội dung lý thuyết theo hình thức trực tuyến.

Tài liệu tham khảo:

1. Chỉ thị 12-CT/TW ngày 03/05/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
3. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
4. Luật Biên giới quốc gia, 2004.
5. Luật nghĩa vụ quân sự, 2015.
6. Luật an ninh quốc gia, 2004.
7. Bộ luật hình sự, 2015.
8. Luật phòng chống tham nhũng, 2005; sửa đổi, bổ sung năm 2018.
9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo, 2016.
10. Luật Quốc phòng, 2006; sửa đổi, bổ sung năm 2018.
11. Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, 2013.
12. Luật biển Việt Nam, 2012.
13. Luật Dân quân tự vệ, 2009.
14. Luật phòng, chống ma túy, 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2009.
15. Pháp lệnh số 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phòng, chống mại dâm.
16. Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 06/10/2006 của Chính phủ về động viên quốc phòng.
17. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân

tộc.

18. Nghị định số 25/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014 quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.

19. Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

20. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

21. Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

22. Thông tư số 02/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông.

23. Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

24. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1, tập 2 dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, Nhà xuất bản Giáo dục 2007.

25. Học viện chính trị: Phòng, chống "diễn biến hòa bình" ở Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2009.

26. Giáo trình Giáo dục an ninh - trật tự, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam 2012.

27. Điều lệnh quản lý bộ đội, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2011.

28. Sách dạy bắn súng tiêu liên AK, Cục quân huấn, BTTM, năm 1997./.

CHƯƠNG TRÌNH

MÔN HỌC TIN HỌC THUỘC KHỐI CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Tin học

Thời gian thực hiện: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 29 giờ; kiểm tra: 1 giờ).

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

Môn học Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trung cấp.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

II. Mục tiêu của môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được một số nội dung trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

1. Về kiến thức

Trình bày được một số kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được các thiết bị cơ bản của máy tính, phân loại phần mềm;
- Sử dụng được hệ điều hành Windows để tổ chức, quản lý thư mục, tập tin trên máy tính và sử dụng máy in;
- Sử dụng được phần mềm soạn thảo để soạn thảo được văn bản đơn giản theo mẫu;
- Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính để tạo trang tính và các hàm cơ bản để tính toán các bài toán đơn giản;
- Sử dụng được phần mềm trình chiếu để xây dựng và trình chiếu các nội dung đơn giản;
- Sử dụng được một số dịch vụ Internet cơ bản như: Trình duyệt Web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin;
- Nhận biết và áp dụng biện pháp phòng tránh các loại nguy cơ đối với an toàn dữ liệu, mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội, an toàn và bảo mật, bảo vệ thông tin.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức được tầm quan trọng, có trách nhiệm trong việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;
- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng một số nội dung trong

chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương I. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản	4	3	1	
2	Chương II. Sử dụng máy tính cơ bản	4	2	2	
3	Chương III. Xử lý văn bản cơ bản	15	3	12	
4	Chương IV. Sử dụng bảng tính cơ bản	9	3	6	
5	Chương V. Sử dụng trình chiếu cơ bản	8	2	6	
6	Chương VI. Sử dụng Internet cơ bản	4	2	2	
7	Kiểm tra	1			1
	Tổng cộng	45	15	29	1

2. Nội dung chi tiết

Chương I. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm, biểu diễn thông tin trong máy tính;
- Nhận biết được các thiết bị phần cứng, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về máy tính

2.1.1. Thông tin và xử lý thông tin

2.1.1.1. Thông tin

2.1.1.2. Dữ liệu

2.1.1.3. Xử lý thông tin

2.1.2. Phần cứng

2.1.2.1. Đơn vị xử lý trung tâm

2.1.2.2. Thiết bị nhập

2.1.2.3. Thiết bị xuất

2.1.2.4. Bộ nhớ và thiết bị lưu trữ

2.2. Phần mềm

2.2.1. Phần mềm hệ thống

- 2.2.2. Phần mềm ứng dụng
- 2.2.3. Một số phần mềm ứng dụng thông dụng
- 2.2.4. Phần mềm nguồn mở

2.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- 2.3.1. Biểu diễn thông tin trong máy tính
- 2.3.2. Đơn vị thông tin và dung lượng bộ nhớ

Chương II. SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows, phần mềm tiện ích, tiếng Việt trong máy tính, máy in;
- Khởi động, tắt được máy tính, máy in theo đúng quy trình. Tạo và xóa được thư mục, tập tin; sử dụng được một số phần mềm tiện ích thông dụng.

2. Nội dung

2.1. Làm việc với hệ điều hành

- 2.1.1. Windows là gì?
- 2.1.2. Khởi động và thoát khỏi Windows
- 2.1.3. Desktop
- 2.1.4. Thanh tác vụ (Taskbar)
- 2.1.5. Menu Start
- 2.1.6. Khởi động và thoát khỏi một ứng dụng
- 2.1.7. Chuyển đổi giữa các cửa sổ ứng dụng
- 2.1.8. Thu nhỏ một cửa sổ, đóng cửa sổ một ứng dụng
- 2.1.9. Sử dụng chuột

2.2. Quản lý thư mục và tập tin

- 2.2.1. Khái niệm thư mục và tập tin
- 2.2.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo đường tắt đến nơi lưu trữ thư mục và tập tin
- 2.2.3. Tạo, đổi tên tập tin và thư mục, thay đổi trạng thái và hiển thị thông tin về tập tin
- 2.2.4. Chọn, sao chép, di chuyển tập tin và thư mục
- 2.2.5. Xóa, khôi phục tập tin và thư mục
- 2.2.6. Tìm kiếm tập tin và thư mục

2.3. Một số phần mềm tiện ích

- 2.3.1. Phần mềm nén, giải nén tập tin
- 2.3.2. Phần mềm diệt virus

2.4. Sử dụng tiếng Việt

- 2.4.1. Các bộ mã tiếng Việt
- 2.4.2. Cách thức nhập tiếng Việt
- 2.4.3. Chọn phần mềm nhập tiếng Việt

2.5. Sử dụng máy in

2.5.1. Lựa chọn máy in

2.5.2. In

Chương III. XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về văn bản và xử lý văn bản, sử dụng phần mềm Microsoft Word trong soạn thảo văn bản;
- Sử dụng được phần mềm soạn thảo Microsoft Word để soạn thảo được văn bản đơn giản theo mẫu, in được văn bản.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm văn bản và xử lý văn bản

2.1.1. Khái niệm văn bản

2.1.2. Khái niệm xử lý văn bản

2.2. Sử dụng Microsoft Word

2.2.1. Giới thiệu Microsoft Word

2.2.1.1. Mở, đóng Microsoft Word

2.2.1.2. Giới thiệu giao diện Microsoft Word

2.2.2. Thao tác với tập tin Microsoft Word

2.2.2.1. Mở một tập tin có sẵn

2.2.2.2. Tạo một tập tin mới

2.2.2.3. Lưu tập tin

2.2.2.4. Đóng tập tin

2.2.3. Định dạng văn bản

2.2.3.1. Định dạng văn bản (Text)

2.2.3.2. Định dạng đoạn văn

2.2.3.2.1. Định dạng đoạn (Paragraph)

2.2.3.2.2. Định dạng Bullets, Numbering

2.2.3.2.3. Thiết lập điểm dừng (Tab)

2.2.3.2.4. Định dạng khung và nền (Borders and Shading)

2.2.3.3. Kiểu dáng (Style)

2.2.3.4. Chèn (Insert) các đối tượng vào văn bản

2.2.3.4.1. Bảng (Table)

2.2.3.4.2. Chèn hình ảnh (Picture)

2.2.3.4.3. Chèn chữ nghệ thuật (WordArt)

2.2.3.4.4. Chèn ký tự đặc biệt

2.2.3.4.5. Chèn đối tượng Shapes

2.2.3.5. Hộp văn bản (Textbox)

2.2.3.6. Tạo tiêu đề trang (Header & Footer)

2.2.4. In văn bản

Chương IV. SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về bảng tính, trang tính; về sử dụng phần mềm Microsoft Excel;
- Sử dụng được phần mềm Microsoft Excel để tạo bảng tính, trang tính; nhập và định dạng dữ liệu; sử dụng các biểu thức toán học, các hàm cơ bản để tính toán các bài toán đơn giản.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook)

2.2.1. Khái niệm bảng tính

2.2.2. Các bước xây dựng bảng tính thông thường

2.2. Sử dụng Microsoft Excel

2.2.1. Làm việc với phần mềm Microsoft Excel

2.2.1.1. Mở, đóng phần mềm

2.2.1.2. Giao diện Microsoft Excel

2.2.2. Thao tác trên tập tin bảng tính

2.2.2.1. Mở tập tin bảng tính

2.2.2.2. Lưu bảng tính

2.2.2.3. Đóng bảng tính

2.3. Thao tác với ô

2.3.1. Các kiểu dữ liệu

2.3.2. Cách nhập dữ liệu

2.3.3. Chỉnh sửa dữ liệu

2.3.3.1. Xóa dữ liệu

2.3.3.2. Khôi phục dữ liệu

2.4. Làm việc với trang tính (Worksheet)

2.4.1. Dòng và cột

2.4.1.1. Thêm dòng và cột

2.4.1.2. Xóa dòng và cột

2.4.1.3. Hiệu chỉnh kích thước ô, dòng, cột

2.4.2. Trang tính

2.4.2.1. Tạo, xóa, di chuyển, sao chép các trang tính

2.4.2.2. Thay đổi tên trang tính

2.4.2.3. Mở nhiều trang tính

2.4.2.4. Tính toán trên nhiều trang tính

2.5. Biểu thức và hàm

2.5.1. Biểu thức số học

- 2.5.1.1. Khái niệm biểu thức số học
- 2.5.1.2. Tạo biểu thức số học đơn giản
- 2.5.1.3. Các lỗi thường gặp
- 2.5.2. Hàm
 - 2.5.2.1. Khái niệm hàm, cú pháp hàm, cách nhập hàm
 - 2.5.2.2. Toán tử so sánh =, <, >
 - 2.5.2.3. Các hàm cơ bản (SUM, AVERAGE, MIN, MAX, COUNT, COUNTA, ROUND)
 - 2.5.2.4. Hàm điều kiện IF
 - 2.5.2.5. Các hàm ngày (DAY, MONTH, YEAR)
 - 2.5.2.6. Các hàm tìm kiếm (VLOOKUP, HLOOKUP)

2.6. Định dạng ô, dãy ô

- 2.6.1. Định dạng kiểu số, ngày, tiền tệ
- 2.6.2. Định dạng văn bản
- 2.6.3. Căn chỉnh, hiệu ứng viền

2.7. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

- 2.7.1. Trình bày trang tính để in
- 2.7.2. Kiểm tra và in
- 2.7.3. Phân phối trang tính

Chương V. SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính và phần mềm Microsoft PowerPoint trong việc thiết kế và trình chiếu thông tin;
- Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu một số nội dung đơn giản.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình

- 2.1.1. Khái niệm bài thuyết trình
- 2.1.2. Các bước cơ bản để tạo một bài thuyết trình

2.2. Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint

- 2.2.1. Các thao tác tạo trình chiếu cơ bản
 - 2.2.1.1. Giới thiệu Microsoft PowerPoint
 - 2.2.1.2. Tạo một bài thuyết trình cơ bản
 - 2.2.1.3. Các thao tác trên slide
 - 2.2.1.4. Chèn Picture
 - 2.2.1.5. Chèn Shapes, WordArt và Textbox
 - 2.2.1.6. Chèn Table, Chart, SmartArt
- 2.2.2. Hiệu ứng, trình chiếu và in bài thuyết trình

- 2.2.2.1. Tạo các hiệu ứng hoạt hình cho đối tượng
- 2.2.2.2. Tạo các hiệu ứng chuyển slide
- 2.2.2.3. Cách thực hiện một trình diễn
- 2.2.2.4. Lặp lại trình diễn
- 2.2.2.5. In bài thuyết trình

Chương VI. SỬ DỤNG INTERNET CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về Internet, WWW (World Wide Web), các thao tác với thư điện tử;
- Sử dụng được các thao tác đơn giản trong trình duyệt Web, nhận và soạn thảo trả lời thư điện tử; tìm kiếm thông tin.
- Nhận biết và thực hiện được các biện pháp an toàn bảo mật thông tin khi sử dụng các thiết bị, trang thông tin liên quan đến Internet.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về Internet

- 2.1.1. Tổng quan về Internet
- 2.1.2. Dịch vụ WWW (World Wide Web)

2.2. Khai thác và sử dụng Internet

- 2.2.1. Sử dụng trình duyệt Web
- 2.2.3. Thư điện tử (Email)
- 2.2.3. Tìm kiếm thông tin (Search)
- 2.2.4. Bảo mật khi làm việc với Internet

2.3. Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng

- 2.3.1. Nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn dữ liệu và thông tin
- 2.3.2. Tác dụng và hạn chế chung của phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng
- 2.3.3. An toàn thông tin khi sử dụng các loại thiết bị di động và máy tính trên internet
- 2.3.4. An toàn khi sử dụng mạng xã hội

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng máy tính có cấu hình phù hợp (đảm bảo mỗi sinh viên 1 máy). Phòng được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng và máy điều hòa.
- Bàn, ghế cho sinh viên (mỗi bàn đặt 1 bộ máy tính).
- Bàn ghế giáo viên, bảng, máy chiếu, bút bảng.

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính cài hệ điều hành Windows, Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), phần mềm tiện ích và có kết nối Internet.
- Các thiết bị phần cứng máy tính gồm: Mainboard, CPU, Ram, Ổ cứng, Card màn hình, Card âm thanh, Card mạng, Vỏ máy tính, Nguồn máy tính, Màn hình, Bàn phím, Chuột, Loa.

- Có một máy server quản lý toàn bộ máy con có kết nối mạng LAN và một máy cho giáo viên.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

Giáo trình, bài giảng, hệ thống bài tập, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ. Ngoài ra, Hiệu trưởng quy định cụ thể và quyết định miễn trừ học tập môn học như sau:

- Miễn trừ học tập môn học đối với người học có:

+ Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này. Người học đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình trung học phổ thông.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ thông tin đến 2020, tầm nhìn 2025”.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”.

3. Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

4. Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền

thông Quy định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin

6. Nguyễn Đăng Ty, Hồ Thị Phương Nga, Giáo trình Tin học Đại cương, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015.

7. Huyền Trang, Sử dụng Internet an toàn, NXB Phụ nữ, 2014.

8. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiến, Giáo trình thực hành Microsoft Word, NXB Thanh Niên, 2016.

9. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiến, Giáo trình thực hành Excel, NXB Thanh Niên, 2017.

10. [Joan Lambert](#) and Curtis Frye, Microsoft Office 2016 Step by Step 1st Edition, Microsoft, 2015.

11. [Peter Weverka](#), Office 2016 All-In-One For Dummies 1st Edition, John Wiley & Sons, 2016./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Tiếng Anh

Thời gian thực hiện: 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 4 giờ).

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí: Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

2. Tính chất: Chương trình môn học Tiếng Anh này bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong chương trình ở trình độ trung cấp, người học đạt được trình độ năng lực Tiếng Anh Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

1. Về kiến thức

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại và quá khứ, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; nhận biết được các từ vựng về giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt và kỳ nghỉ.

2. Về kỹ năng

a) Kỹ năng nghe: Theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận các thông tin về các chủ đề liên quan đến thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ vật trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

b) Kỹ năng nói: Đưa ra và hỏi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, trình bày sở thích, đặt câu hỏi về số lượng, trình bày về những ngày lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

c) Kỹ năng đọc: Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các món ăn và thức uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

d) Kỹ năng viết: Viết được những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói

riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên đơn vị bài học	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends)	9	3	6	
2	Bài 2: Thời gian rảnh rỗi (Leisure time)	9	3	6	
3	Bài 3: Địa điểm (Places)	9	3	6	
4	Bài 4: Các loại thực phẩm và đồ uống (Food and drink)	9	3	6	
5	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	9	3	4	2
6	Bài 5: Các sự kiện đặc biệt (Special occasions)	9	3	6	
7	Bài 6: Kỳ nghỉ (Vacation)	9	3	6	
8	Bài 7: Các hoạt động hàng ngày (Activities)	9	3	6	
9	Bài 8: Sở thích (Hobbies and interests)	9	3	6	
10	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	9	3	4	2
	Tổng cộng	90	30	56	4

2. Nội dung chi tiết như sau:

Bài 1. GIA ĐÌNH VÀ BẠN BÈ (FAMILY AND FRIENDS)

1. Mục tiêu

- Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;
- Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;
- Nói về bản thân và gia đình;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;
- Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Gia đình;
- 2.1.2. Nghề nghiệp;
- 2.1.3. Các động từ thông dụng và các hoạt động.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Động từ “to be”;
- 2.2.2. Tính từ sở hữu;
- 2.2.3. Đại từ và đại từ chỉ định;
- 2.2.4. Thì hiện tại đơn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình;
- 2.3.2. Bài tập True/False.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Giới thiệu bản thân và gia đình;
- 2.4.2. Hỏi và trả lời.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: My friend Minh;
- 2.5.2. Bài tập trắc nghiệm;
- 2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ).

Bài 2. THỜI GIAN RẪNH RỖI (LEISURE TIME)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can't và câu hỏi với How often...?;
- Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;
- Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;
- Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;
- Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Các môn thể thao;
- 2.1.2. Các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Trạng từ chỉ tần suất;
- 2.2.2. Động từ khiếm khuyết Can/can't;
- 2.2.3. Cấu trúc How often...?.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;
- 2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác;
- 2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;
- 2.4.2. Phỏng vấn một người bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?;
- 2.5.2. Đọc và trả lời câu hỏi;
- 2.5.3. Bài tập trắc nghiệm;
- 2.5.4. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ).

Bài 3. ĐỊA ĐIỂM (PLACES)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về vật dụng trong nhà, các địa điểm phổ biến và các tính từ phổ biến;
- Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;
- Hỏi đường và chỉ đường;
- Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về thành phố và các địa điểm nổi bật;
- Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về quê hương của bạn.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Các địa điểm trong thành phố;
- 2.1.2. Các tính từ thông dụng;
- 2.1.3. Các đồ vật trong nhà;

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Cấu trúc There is/ There are;
- 2.2.2. Giới từ chỉ nơi chốn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

2.3.2. Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Mô tả vị trí các đồ vật và nơi chôn trong hình ảnh;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh bảng câu hỏi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Da Nang City - a worth-living city in Viet Nam;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một căn phòng trong nhà bạn (tối thiểu 50 từ).

Bài 4. CÁC LOẠI THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (FOOD AND DRINK)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn't, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;

- Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

- Hỏi về số lượng;

- Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;

- Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các loại thực phẩm và đồ uống.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Danh từ đếm được và không đếm được;

2.2.2. Cấu trúc How much/ How many;

2.2.3. Cấu trúc Should/ Shouldn't;

2.2.4. Cấu trúc Would like.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

2.3.2. Bài tập True/False;

2.3.3. Bài tập trắc nghiệm.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Hỏi về số lượng trong mua sắm;
- 2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh câu với *much* hoặc *many*;
- 2.4.3. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;
- 2.4.4. Bài tập sửa lỗi câu.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: A restaurant menu;
- 2.5.2. Bài tập phân loại từ vựng;
- 2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

Bài 5. CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT (SPECIAL OCCASIONS)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;
- Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;
- Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Các ngày lễ quan trọng;
- 2.1.2. Từ vựng mô tả ngoại hình;
- 2.1.3. Quần áo và màu sắc.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Thì hiện tại đơn;
- 2.2.2. Thì hiện tại tiếp diễn;
- 2.2.3. Giới từ chỉ thời gian.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;
- 2.3.2. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;
- 2.3.3. Thực hành theo cặp đôi;

2.3.4. Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành nói với bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Tet holiday;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Thảo luận.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

Bài 6. KỠ NGHỈ (VACATION)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì quá khứ đơn (Past simple), các cụm từ chỉ thời gian, các vật dụng và hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ, tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc;
- Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;
- Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về một chuyến du lịch đã thực hiện;
- Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.2. Các vật dụng liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.3. Các tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Dạng quá khứ của động từ To be;

2.2.3. Dạng quá khứ của động từ Can;

2.2.4. Động từ hợp quy tắc.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành với bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My first trip to Hanoi;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn (tối thiểu 50 từ).

Bài 7. CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY (ACTIVITIES)

1. Mục tiêu

- Sử dụng kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp; to infinitive và gerund và từ vựng về các hoạt động hàng ngày; các tính từ chỉ tính cách;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;
- Nói về các hoạt động hàng ngày;
- Đọc hiểu bức thư giới thiệu về một chuyến du lịch;
- Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động hàng ngày;

2.1.2. Tính từ chỉ tính cách.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.2. To infinitive and Gerund.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và trả lời câu hỏi.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về các hoạt động hàng ngày;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A letter;

2.5.2. Bài tập đọc và lựa chọn đáp án đúng.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh (tối thiểu 50 từ).

Bài 8. SỞ THÍCH (HOBBIES AND INTERESTS)

1. Mục tiêu

- Sử dụng kết hợp thì quá khứ đơn (Past simple) và thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) các từ vựng về sở thích, các môn thể thao đi chung với động từ: *play, go* và *do*;

- Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;
- Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Sở thích;

2.1.2. Cấu trúc Play/go/do+ sport.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn;

2.2.3. Kết hợp thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: What is a hobby?;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân (tối thiểu 80 từ).

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;
- Bàn, ghế rời cho từng sinh viên;
- Bàn ghế giáo viên, bảng, máy chiếu, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Máy chiếu, hệ thống âm thanh.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học nghe nhìn và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung

1.1. Kiến thức: Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nghe: Nghe và xác định thông tin về gia đình, bạn bè, các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt, vị trí và nơi chốn, và các sở thích theo yêu cầu.

- Kỹ năng nói: Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, sở thích và các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt theo yêu cầu.

- Kỹ năng đọc: Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

- Kỹ năng viết: Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

2. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

Phương pháp đánh giá sẽ dựa theo đặc thù ngành, nghề đào tạo và điều kiện của từng đơn vị giáo dục, có thể kết hợp kiểm tra nghe, nói và tự luận.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp. Tùy theo đặc thù của các ngành, nghề đào tạo, các trường lựa chọn môn học Tiếng Anh hoặc môn học ngoại ngữ khác theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này. Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình trung học phổ thông hoặc đã thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào chương trình này và chương trình học trung học phổ thông mà người học đã hoàn thành để xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình môn học cho phù hợp, bảo đảm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A1 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thảo luận theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 90 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 110 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực A1 theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

4. Tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
3. Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.
4. Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.
5. Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.
6. Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.
7. Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.
8. Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

Mã số của môn học: MĐ 07

Thời gian của môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 30 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC:

- Môn học được bố trí giảng dạy sau khi học sinh học xong các môn học chung
- Là môn học bắt buộc thuộc nhóm các môn học, mô đun cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Việt Nam học.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

Kiến thức

- Nắm được hệ thống các khái niệm cơ bản về văn hoá, mối quan hệ giữa con người Việt Nam với môi trường tự nhiên - xã hội Việt Nam; quá trình phát triển của văn hoá Việt Nam; cấu trúc văn hóa các vùng miền Việt Nam.

Kỹ năng

Có khả năng vận dụng kiến thức được học trong các môn học liên quan đến lĩnh vực

văn hóa.

Có khả năng vận dụng kiến thức trong công tác quản lý văn hóa, trong việc bảo vệ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Thái độ

Có thái độ trân trọng, yêu mến với văn hóa Việt Nam.

Xây dựng thái độ tích cực, chủ động trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cha ông để lại.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra*
1	Chương 1: Cơ sở lý luận chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam	6	2	4	
2	Chương 2: Văn hóa nhận thức	7	2	5	
3	Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể	7	2	4	1
4	Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân	6	2	4	
5	Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên	6	2	3	1
6	Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội	6	2	4	
7	Chương 7: Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc	7	2	5	
	Tổng cộng	45	14	29	2

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết, kiểm tra thực hành được tính bằng giờ thực hành

2. Nội dung chi tiết

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam

* Mục tiêu:

- Hiểu được khái niệm về văn hóa và văn hóa tộc người
- Vận dụng được nội hàm khái niệm vào cuộc sống

- Phân tích, so sánh được các khái niệm văn hóa

* Nội dung

1. Khái quát về văn hóa và văn hóa học.

1.1. Văn hóa và cuộc sống

1.2. Các khái niệm cơ bản về văn hóa và văn hóa học.

1.3. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa.

1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa.

2. Khái quát về đặc điểm văn hóa Việt Nam

2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp.

2.2. Chủ thể, thời gian và không gian Văn hóa Việt Nam.

2.3. Hoàn cảnh lịch sử và xã hội của Văn hóa Việt Nam.

3. Tiến trình văn hóa Việt Nam

3.1. Lóp văn hóa bản địa.

3.2. Lóp văn hóa giao lưu với Trung hoa và khu vực.

3.3. Lóp văn hóa giao lưu với phương Tây.

Chương 2: Văn hóa nhận thức

* Mục tiêu:

- Nêu được đặc trưng văn hóa nhận thức Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử

- Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa nhận thức

- Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa nhận thức

- Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa nhận thức

* Nội dung

2.1. Bản chất của vũ trụ: triết lí âm – dương.

2.1.1. Bản chất và khái niệm.

2.1.2. Triết lí âm–dương và tính cách của người Việt Nam.

2.2. Cấu trúc không gian của vũ trụ: Tam tài-ngũ hành.

2.2.1. Bản chất, KN và đặc trưng.

2.2.2. Tam tài và ngũ hành trong đời sống người Việt

2.3. Lịch và hệ Can-Chi

2.3.1. Lịch âm và lịch dương.

2.3.2. Hệ đếm can chi

1.4. Nhân thức về con người

1.4.1. Con người tự nhiên.

1.4.2. Con người xã hội

Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

***Mục tiêu**

- Nêu được đặc trưng văn hóa tổ chức đời sống tập thể qua các thời kỳ lịch sử
- Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
- Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
- Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

*** Nội dung**

1.1. Tổ chức nông thôn

1.1.1. Các nguyên tắc tổ chức nông thôn.

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam.

1.2. Tổ chức đô thị

1.2.1. Tổ chức đô thị Việt Nam

1.2.2. Đặc điểm đô thị Việt Nam.

1.3. Tổ chức quốc gia

1.3.1. Tổ chức quốc gia của người Việt Nam.

1.3.2. Đặc điểm quốc gia của người Việt Nam.

1.4. Qui luật chung của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống.

Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

***Mục tiêu**

Nêu được đặc trưng văn hóa tổ chức đời sống cá nhân qua các thời kỳ lịch sử

Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

*** Nội dung**

1.1. Tín ngưỡng

1.1.1. Khái niệm.

1.1.2. Tín ngưỡng phồn thực.

1.1.3. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên.

1.1.4. Tín ngưỡng sùng bái con người.

1.2. Phong tục

1.2.1. Hôn nhân.

1.2.2. Tang ma.

1.2.3. Lễ tết và lễ hội.

1.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ.

1.3.1. Đặc trưng cơ bản trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam.

1.3.2. Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam.

1.4. Nghệ thuật thanh sắc và nghệ thuật hình khối.

- 1.4.1. Tính biểu trưng.
- 1.4.2. Tính biểu cảm.
- 1.4.3. Tính tổng hợp

Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

Nêu được đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Hiểu được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Phân tích so sánh những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

*** Nội dung**

1.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn

1.1.1. Quan niệm về bữa ăn của người Việt.

1.1.2. Cơ cấu bữa ăn của người Việt.

1.1.3. Đặc điểm trong lối ăn của người Việt.

1.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc.

1.2.1. Quan niệm về mặc.

1.2.2. Chất liệu may mặc.

1.2.3. Đặc điểm trang phục của người Việt.

1.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở.

1.3.1. Quan niệm về ở của người Việt.

1.3.2. Chất liệu làm nhà truyền thống của người Việt.

1.3.3. Cấu tạo nhà ở truyền thống của người Việt

1.3.4. Đặc điểm nhà ở của người Việt.

1.4. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Đi lại.

1.4.1. Giao thông đường bộ.

1.4.2. Giao thông đường thủy

Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

*** Mục tiêu**

Nêu được đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Hiểu được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

*** Nội dung**

1.1. Giao lưu với văn hóa Án Độ: Văn hóa Chăm

- 1.1.1.Nguồn gốc văn hóa Chăm
- 1.1.2.Đặc điểm văn hóa Chăm.
- 1.2.Phật giáo và văn hóa Việt Nam
 - 1.2.1.Khái quát về Phật giáo.
 - 1.2.2.Phật giáo ở Việt Nam.
- 1.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam.
 - 1.3.1.Khái quát về Nho giáo.
 - 1.3.2.Nho giáo ở Việt Nam.
- 1.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam.
 - 1.4.1.Khái quát về đạo giáo.
 - 1.4.2.Đạo giáo ở Việt Nam.
- 1.5.Phương Tây với văn hóa Việt Nam
 - 1.5.1.Ki tô giáo với văn hóaVN
 - 1.5.2.Văn hóa phương Tây với văn hóa Việt Nam

Chương 7: Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

* Mục tiêu

Nêu được các biện pháp giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc

Hiểu và làm rõ được giá trị văn hóa dân tộc

Phân tích những giải pháp nhằm bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc

* Nội dung

- 1.1.Bản sắc văn hóa dân tộc.
 - 1.1.1.Bản sắc văn hóa.
 - 1.1.2.Bản sắc Văn hóa dân tộc.
- 1.2.Giáo dục và văn hóa.
 - 1.2.1.Sự cần thiết giáo dục bản sắc văn hóa.
 - 1.2.2. Định hướng cơ bản trong giáo dục Bản sắc văn hóa dân tộc.

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- Tài liệu giảng dạy chính:

- 4.1. Trần Quốc Vượng (2006), Giáo trình Cơ sở văn hoá Việt Nam , Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 4.2. Trần Ngọc Thêm (2000), Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Điểm trung bình kiểm tra mang trọng số 30%: Trong đó điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1; điểm kiểm tra định kỳ hệ số 2.

- Điểm thi kết thúc học phần mang trọng số: 70%

- Hình thức kiểm tra và thi: Viết

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

- Chương trình Văn hóa Việt nam được áp dụng cho học sinh theo chương trình Cao đẳng Việt Nam học.

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Môn học được tiến hành chủ yếu thông qua hoạt động lên lớp của giáo viên và các hoạt động thảo luận, thuyết trình theo nhóm và trên lớp.

- Môn học đề cập đến nhiều khái niệm trừu tượng nên giáo viên cần sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, đưa vấn đề gần gũi với thực tế kinh nghiệm sử dụng, vốn tri thức của học sinh về tiếng Việt chuẩn bị các bài tập thực hành thích hợp cho học sinh.

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

- Bản chất của văn hóa

- Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.

- Các cấp độ ngôn ngữ bao gồm từ vựng ngữ âm, ngữ pháp.

4. Tài liệu cần tham khảo:

1. Đào Duy Anh (1992), Việt Nam văn hóa sử cương, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Phan Kế Bính (1990), Việt Nam phong tục, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

3. Đinh Gia Khánh (1993), Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã Hội.

4. Phan Ngọc (2000), Bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông Tin, Hà Nội.

5. Trần Ngọc Thêm (2000), Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

6. Ngô Đức Thịnh (2002), Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Tên môn học: **TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH**

Mã môn học: MĐ 08

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 14 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Tiếng Việt thực hành là môn học đại cương về tiếng Việt, được bố trí học trước khi học các môn học phiên dịch tiếng Hàn

- Tính chất: Đây là một môn học cần thiết và quan trọng, cung cấp những kỹ năng làm việc rất cần thiết và hữu ích trên con đường lập nghiệp sau này.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nội dung môn học giúp người học ôn tập, hệ thống hóa các kiến thức về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.

- Về kỹ năng: Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng khái quát về giao tiếp, cấu trúc giao tiếp, các phương tiện giao tiếp và một số kỹ năng giao tiếp cơ bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: nâng cao tính ứng dụng của môn học và rèn luyện kỹ năng cho người học qua lời nói, văn bản, có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài, sáng tạo trong quá trình học tập; có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói	21	7	13	1
2	Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản	24	7	16	1
	Cộng	45	14	29	2

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói

Mục tiêu của bài

Sinh viên nắm vững các kiến thức về kỹ năng giao tiếp, bao gồm cả giao tiếp bằng ngôn ngữ lời nói và giao tiếp bằng văn bản để có thể thích nghi - thích ứng trong công việc và trong cuộc sống, như: kỹ năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

Nội dung của bài

2.1. Khái quát chung về giao tiếp

2.2. Cấu trúc của giao tiếp

2.3. Các phương tiện giao tiếp

2.4. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản

Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản

Mục tiêu của bài

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả và ngữ pháp trong các câu, từ, đoạn văn trong các văn bản tiếng Việt

Nội dung của bài

2.1. Chính tả tiếng Việt

2.2. Ôn tập một số vấn đề về Câu

2.3. Lỗi trong câu và cách khắc phục

2.4. Kỹ năng viết đoạn văn

2.5. Lỗi trong đoạn văn và cách khắc phục

2.6. Kỹ năng tiếp nhận văn bản

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Về kiến thức: Sinh viên nắm các kiến thức về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn

văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.

- Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

2. Phương pháp: Kiểm tra hết môn học bằng câu hỏi truyền thống kết hợp với câu hỏi trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học:

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu, hình ảnh...

- Đối với người học: Thảo luận nhóm, trình bày suy nghĩ, ý tưởng...

3. Những trọng tâm cần chú ý:

4. Tài liệu tham khảo:

1. Diệp Quang Ban (2007), Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, NXB Giáo dục.

2. Chu Văn Đức (2005), Kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.

3. Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003), Tiếng Việt thực hành, NXB Giáo dục.

4. Trần Ngọc Thêm (2006), Hệ thống liên kết văn bản, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Dale Carnegie (2008), Đắc nhân tâm - Thuật đắc nhân tâm dụng nhân, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

5. Ghi chú và giải thích (nếu có):

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

Mã số của môn học: MĐ 09

Thời gian của môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 30 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC:

- Môn học được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong các môn học chung, mô đun Kỹ năng tiếng Anh 1 và song song với mô đun Tiếng Việt thực hành.
- Là môn học bắt buộc thuộc nhóm các môn học, mô đun cơ sở nghề trong chương trình đào tạo cao đẳng nghề Phiên dịch tiếng Anh Thương mại.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

- Hiểu được những khái niệm, kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nguồn gốc của ngôn ngữ;
- Phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và tư duy;
- Nắm vững những tri thức căn bản, mở đầu về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa;
- Có kỹ năng phân tích, lý giải các hiện tượng trong ngôn ngữ, đối chiếu, so sánh tiếng Việt và tiếng Anh;
- Đánh giá đúng tầm quan trọng của môn học và vai trò của tiếng mẹ đẻ trong học tập, nghiên cứu ngôn ngữ, trong giao tiếp và trong công việc tương lai;
- Nâng cao ý thức rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và khả năng giao tiếp;
- Rèn luyện tính cẩn thận, tự tin, nghiêm túc và tư duy lô gic.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra*
I	Bản chất và chức năng của ngôn ngữ - Bản chất xã hội của ngôn ngữ. - Chức năng của ngôn ngữ	5	1	4	
II	Nguồn gốc và sự phát triển của	5	1	4	

	ngôn ngữ - Nguồn gốc của ngôn ngữ. - Sự phát triển của ngôn ngữ				
III	Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ - Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ - Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt	5	1	4	
IV	Phân loại các ngôn ngữ - Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại - Phân loại theo nguồn gốc - Phân loại theo loại hình	4		3	1
V	Ngữ âm - Các sự kiện của lời nói - Sự khu biệt trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ	7	3	4	
VI	Từ vựng - Ngữ nghĩa - Đơn vị từ vựng - Các lớp từ vựng - Nghĩa của từ	7	3	4	
VII	Ngữ dụng học - Khái niệm - Nghĩa và ngữ cảnh - Hàm ý và hội thoại - Hành vi ngôn ngữ.	5	1	3	1
VIII	Ngữ pháp - Ý nghĩa ngữ pháp - Phương thức ngữ pháp - Phạm trù ngữ pháp - Phạm trù từ vựng - ngữ pháp - Đơn vị câu - Mệnh đề và cấu trúc cú pháp của câu	7	3	4	
	Cộng	45	13	3	2

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết, kiểm tra thực hành được tính bằng giờ thực hành

2. Nội dung chi tiết

Chương 1: **Bản chất và chức năng của ngôn ngữ**

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề cốt lõi liên quan đến bản chất và chức năng của ngôn ngữ;
- Phân tích được chức năng của ngôn ngữ như là một phương tiện giao tiếp, diễn đạt tư duy của con người;
- Nhận thức được vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hoạt động lời nói;
- Xây dựng thái độ rèn luyện khả năng ngôn ngữ nghiêm túc, tích cực.

1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ.

Thời gian: 1 giờ

1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng của xã hội

2. Chức năng của ngôn ngữ

Thời gian: 4 giờ (LT: 1 giờ; BT: 3 giờ)

2.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người.

2.2. Ngôn ngữ là phương tiện diễn đạt của tư duy

2.3. Ngôn ngữ - Lời nói - Hoạt động của lời nói

Chương 2: **Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ**

Mục tiêu:

- Trình bày được những yếu tố liên quan tới việc xác định nguồn gốc của ngôn ngữ;
- Mô tả được quá trình và cách thức phát triển của ngôn ngữ;
- Nhận diện những nhân tố tác động đến sự thay đổi, phát triển của ngôn ngữ;
- Xây dựng thái độ đánh giá và nghiên cứu ngôn ngữ một cách khách quan, khoa học trong sự vận động và phát triển.

1. Nguồn gốc của ngôn ngữ.

Thời gian: 2 giờ

1.1. Nội dung và phạm vi của vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ

1.2. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

1.3. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ

2. Sự phát triển của ngôn ngữ

Thời gian: 3 giờ (LT: 1 giờ; BT: 2 giờ)

2.1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

2.2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ

2.3. Những nhân tố khách quan và chủ quan làm cho ngôn ngữ thay đổi và phát triển.

Chương 3: **Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ**

Mục tiêu:

- Trình bày được những khái niệm, những thành phần chủ yếu trong hệ thống, cấu trúc của ngôn ngữ;

- Mô tả được hệ thống tín hiệu đặc biệt của ngôn ngữ;
- Nhận diện được các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ và liên hệ với tiếng Việt.
- Xây dựng thái độ, ý thức trau dồi kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

1. Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ *Thời gian: 3 giờ (LT: 1 giờ; BT: 2 giờ)*

- 1.1. Khái niệm hệ thống và kết cấu
- 1.2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ
- 1.3. Những kiểu quan hệ chủ yếu của ngôn ngữ

2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt *Thời gian: 2 giờ*

- 2.1. Bản chất tín hiệu của hệ thống ngôn ngữ
- 2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

Chương 4: **Phân loại các ngôn ngữ**

Mục tiêu:

- Trình bày được cơ sở phân loại các ngôn ngữ trên thế giới;
- Nhận diện được một số ngôn ngữ khác nhau trên thế giới;
- Bước đầu so sánh, đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh;
- Xây dựng thái độ trân trọng đối với các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

1. Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại *Thời gian: 2 giờ (LT:1; BT:1)*

2. Phân loại theo nguồn gốc *Thời gian: 1 giờ*

3. Phân loại theo loại hình. *Thời gian: 1 giờ*

Chương 5: **Ngữ âm**

Mục tiêu:

- Trình bày được những đặc trưng cấu âm – âm vị học;
- Phân tích được những hiện tượng biến đổi ngữ âm;
- Thực hiện xác định âm vị và biến thể của âm vị;
- Xây dựng thái độ rèn luyện năng lực phát âm nghiêm túc, kiên trì.

1. Các sự kiện của lời nói *Thời gian: 4 giờ (LT: 2; BT: 2)*

1.1. Âm thanh của lời nói. Bản chất và cấu tạo

1.2. Nguyên âm

1.3. Phụ âm

1.4. Âm tiết và hiện tượng ngôn điệu

1.5. Sự biến đổi ngữ âm trong lời nói

2. Sự khu biệt trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ *Thời gian: 3 giờ (LT: 1; BT:2)*

2.1. Âm vị, âm tố và các biến thể của âm vị

2.2. Nét khu biệt

2.3. Âm vị siêu đoạn tính

2.4. Phương pháp xác định âm vị và biến thể của âm vị

Chương 6: **Từ vựng - Ngữ nghĩa**

Mục tiêu:

- Trình bày được một số khái niệm về từ, cấu tạo từ, ý nghĩa của từ và ngữ;
- Phân biệt được các lớp từ;
- Phân tích được hiện tượng nhiều nghĩa, hiện tượng đồng âm;
- Phát hiện được mối quan hệ về nghĩa giữa các từ;
- Xây dựng thái độ và kỹ năng học từ vựng nghiêm túc, hiệu quả.

1. Đơn vị từ vựng

Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)

1.1. Khái niệm từ

1.2. Từ và cấu tạo của từ

2. Các lớp từ vựng

Thời gian: 1 giờ

3. Nghĩa của từ

Thời gian: 4 giờ (LT: 2; BT: 2)

3.1. Nghĩa của từ là gì?

3.2. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa

3.3. Mối tương quan giữa từ và khái niệm

3.4. Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

3.5. Quan hệ nghĩa giữa các từ

Chương 7: **Ngữ dụng học**

Mục tiêu:

- Nắm được những kiến thức ban đầu liên quan tới khái niệm ngữ dụng học;
- Phân tích được hiện tượng quy chiếu và chỉ xuất;
- Phát hiện cách nói hàm ý, hành động ngôn ngữ và ý nghĩa giao tiếp của các hiện tượng đó;
- Xây dựng ý thức và kỹ năng học từ vựng nghiêm túc, cẩn thận

1. Khái niệm

Thời gian: 1 giờ

2. Nghĩa và ngữ cảnh

Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)

3. Hàm ý và hội thoại

Thời gian: 1 giờ (LT: 0,5; BT: 0,5)

4. Hành vi ngôn ngữ.

Thời gian: 1 giờ (LT: 0,5; BT: 0,5)

Chương 8: **Ngữ pháp**

Mục tiêu:

- Nắm vững được những khái niệm, kiến thức thuộc phạm trù ngữ pháp, phạm trù từ vựng ngữ pháp;
- Giải thích được các hiện tượng trong phạm trù quan hệ ngữ pháp;
- Nhận diện các đơn vị ngữ pháp;
- Thực hiện phân tích cấu trúc cú pháp của câu;

- Xây dựng thái độ, phương pháp học ngữ pháp cẩn thận, tỉ mỉ.

1. Ý nghĩa ngữ pháp *Thời gian: 0,5 giờ*
2. Phương thức ngữ pháp *Thời gian: 0,5 giờ*
3. Phạm trù ngữ pháp *Thời gian: 0,5 giờ*
4. Phạm trù từ vựng -ngữ pháp *Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)*
5. Đơn vị câu *Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)*
6. Mệnh đề và cấu trúc ngữ pháp của câu. *Thời gian: 1,5 giờ(LT: 0,5; BT: 1)*

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- Tài liệu giảng dạy chính:

+ Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội. 2006

+ Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán. *Nhập môn ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội. 2007

- Tài liệu tham khảo.

- Phòng học lý thuyết.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Đánh giá độ chuyên cần, ý thức chuẩn bị và chất lượng tham gia thảo luận trong nhóm, trên lớp: 10%

- Kiểm tra giữa kỳ (hai bài): 20%

- Thi kết thúc môn: 70%

- Hình thức kiểm tra và thi: viết

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

1. *Phạm vi áp dụng chương trình:*

Chương trình Dẫn luận ngôn ngữ được áp dụng cho sinh viên theo học nghề Phiên dịch tiếng Anh Thương mại trình độ cao đẳng.

2. *Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:*

- Môn học được tiến hành chủ yếu thông qua hoạt động lên lớp của giáo viên và các hoạt động thảo luận, thuyết trình theo nhóm và trên lớp.

- Môn học đề cập đến nhiều khái niệm trừu tượng nên giáo viên cần sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, đưa vấn đề gần gũi với thực tế kinh nghiệm sử dụng, vốn tri thức của sinh viên về tiếng Việt và tiếng Anh, chuẩn bị các bài tập thực hành thích hợp cho sinh viên.

3. *Những trọng tâm chương trình cần chú ý:*

- Bản chất của ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.

- Các cấp độ ngôn ngữ bao gồm từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp.

4. Tài liệu cần tham khảo:

[1].Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục, HN. 1998

[2].Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán. *Ngôn ngữ học đại cương*. Nxb Giáo dục, HN. 1993

[3].Hoàng Trọng Phiên, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu. *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, HN. 1991

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC BẮT BUỘC

NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC

TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

II. CÁC MÔN HỌC/ MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN

II.1. MÔN HỌC/ MÔ ĐUN CƠ SỞ NGÀNH

MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC
MHC 07	Cơ sở văn hóa Việt Nam
MHC 08	Tiếng Việt thực hành
MHC 09	Dẫn luận NN
MHC 10	Tiếng Trung cơ sở 1
MHC 11	Tiếng Trung cơ sở 2

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Mã số của môn học: MĐ 07

Thời gian của môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 30 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC:

- Môn học được bố trí giảng dạy sau khi học sinh học xong các môn học chung
- Là môn học bắt buộc thuộc nhóm các môn học, mô đun cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Việt Nam học.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

Kiến thức

- Nắm được hệ thống các khái niệm cơ bản về văn hoá, mối quan hệ giữa con người Việt Nam với môi trường tự nhiên - xã hội Việt Nam; quá trình phát triển của văn hoá Việt Nam; cấu trúc văn hóa các vùng miền Việt Nam.

Kĩ năng

Có khả năng vận dụng kiến thức được học trong các môn học liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

Có khả năng vận dụng kiến thức trong công tác quản lý văn hóa, trong việc bảo vệ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Thái độ

Có thái độ trân trọng, yêu mến với văn hóa Việt Nam.

Xây dựng thái độ tích cực, chủ động trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cha ông để lại.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra*
1	Chương 1: Cơ sở lý luận chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam	6	2	4	
2	Chương 2: Văn hóa nhận thức	7	2	5	
3	Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể	7	2	4	1

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra*
4	Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân	6	2	4	
5	Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên	6	2	3	1
6	Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội	6	2	4	
7	Chương 7: Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc	7	2	5	
	Tổng cộng	45	14	29	2

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết, kiểm tra thực hành được tính bằng giờ thực hành

2. Nội dung chi tiết

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam

* Mục tiêu:

- Hiểu được khái niệm về văn hóa và văn hóa tộc người
- Vận dụng được nội hàm khái niệm vào cuộc sống
- Phân tích, so sánh được các khái niệm văn hóa

* Nội dung

1. Khái quát về văn hóa và văn hóa học.

1.1. Văn hóa và cuộc sống

1.2. Các khái niệm cơ bản về văn hóa và văn hóa học.

1.3. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa.

1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa.

2. Khái quát về đặc điểm văn hóa Việt Nam

2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp.

2.2. Chủ thể, thời gian và không gian Văn hóa Việt Nam.

2.3. Hoàn cảnh lịch sử và xã hội của Văn hóa Việt Nam.

3. Tiến trình văn hóa Việt Nam

3.1. Lóp văn hóa bản địa.

3.2. Lóp văn hóa giao lưu với Trung hoa và khu vực.

3.3. Lóp văn hóa giao lưu với phương Tây.

Chương 2: Văn hóa nhận thức

* Mục tiêu:

- Nêu được đặc trưng văn hóa nhận thức Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử
- Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa nhận thức
- Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa nhận thức
- Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa nhận thức

* Nội dung

2.1. Bản chất của vũ trụ: triết lí âm –dương.

2.1.1. Bản chất và khái niệm.

2.1.2. Triết lí âm–dương và tính cách của người Việt Nam.

2.2. Cấu trúc không gian của vũ trụ: Tam tài-ngũ hành.

2.2.1. Bản chất, KN và đặc trưng.

2.2.2. Tam tài và ngũ hành trong đời sống người Việt

2.3. Lịch và hệ Can-Chi

2.3.1. Lịch âm và lịch dương.

2.3.2. Hệ đếm can chi

1.4. Nhân thức về con người

1.4.1. Con người tự nhiên.

1.4.2. Con người xã hội

Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

*Mục tiêu

- Nêu được đặc trưng văn hóa tổ chức đời sống tập thể qua các thời kỳ lịch sử
- Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
- Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
- Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

* Nội dung

1.1. Tổ chức nông thôn

1.1.1. Các nguyên tắc tổ chức nông thôn.

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam.

1.2. Tổ chức đô thị

1.2.1. Tổ chức đô thị Việt Nam

1.2.2. Đặc điểm đô thị Việt Nam.

1.3. Tổ chức quốc gia

1.3.1. Tổ chức quốc gia của người Việt Nam.

1.3.2. Đặc điểm quốc gia của người Việt Nam.

1.4. Qui luật chung của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống.

Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

***Mục tiêu**

Nêu được đặc trưng văn hóa tổ chức đời sống cá nhân qua các thời kỳ lịch sử

Hiểu được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Phân tích được những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Phân tích so sánh những đặc trưng của Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

*** Nội dung**

1.1. Tín ngưỡng

1.1.1. Khái niệm.

1.1.2. Tín ngưỡng phồn thực.

1.1.3. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên.

1.1.4. Tín ngưỡng sùng bái con người.

1.2. Phong tục

1.2.1. Hôn nhân.

1.2.2. Tang ma.

1.2.3. Lễ tết và lễ hội.

1.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ.

1.3.1. Đặc trưng cơ bản trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam.

1.3.2. Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam.

1.4. Nghệ thuật thanh sắc và nghệ thuật hình khối.

1.4.1. Tính biểu trưng.

1.4.2. Tính biểu cảm.

1.4.3. Tính tổng hợp

Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

Nêu được đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Hiểu được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Phân tích so sánh những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

*** Nội dung**

1.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn

1.1.1. Quan niệm về bữa ăn của người Việt.

1.1.2. Cơ cấu bữa ăn của người Việt.

- 1.1.3.Đặc điểm trong lối ăn của người Việt.
- 1.2.Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc.
- 1.2.1.Quan niệm về mặc.
- 1.2.2.Chất liệu may mặc.
- 1.2.3.Đặc điểm trang phục của người Việt.
- 1.3.Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở.
- 1.3.1.Quan niệm về ở của người Việt.
- 1.3.2.Chất liệu làm nhà truyền thống của người Việt.
- 1.3.3. Cấu tạo nhà ở truyền thống của người Việt
- 1.3.4.Đặc điểm nhà ở của người Việt.
- 1.4. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Đi lại.
- 1.4.1.Giao thông đường bộ.
- 1.4.2.Giao thông đường thủy

Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

* Mục tiêu

Nêu được đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Hiểu được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

* Nội dung

1.1.Giao lưu với văn hóa Ấn Độ: Văn hóa Chăm

1.1.1.Nguồn gốc văn hóa Chăm

1.1.2.Đặc điểm văn hóa Chăm.

1.2.Phật giáo và văn hóa Việt Nam

1.2.1.Khái quát về Phật giáo.

1.2.2.Phật giáo ở Việt Nam.

1.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam.

1.3.1.Khái quát về Nho giáo.

1.3.2.Nho giáo ở Việt Nam.

1.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam.

1.4.1.Khái quát về đạo giáo.

1.4.2.Đạo giáo ở Việt Nam.

1.5.Phương Tây với văn hóa Việt Nam

1.5.1.Ki tô giáo với văn hóaVN

1.5.2.Văn hóa phương Tây với văn hóa Việt Nam

Chương 7: Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

* Mục tiêu

Nêu được các biện pháp giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc
Hiểu và làm rõ được giá trị văn hóa dân tộc
Phân tích những giải pháp nhằm bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc

*** Nội dung**

1.1. Bản sắc văn hóa dân tộc.

1.1.1. Bản sắc văn hóa.

1.1.2. Bản sắc Văn hóa dân tộc.

1.2. Giáo dục và văn hóa.

1.2.1. Sự cần thiết giáo dục bản sắc văn hóa.

1.2.2. Định hướng cơ bản trong giáo dục Bản sắc văn hóa dân tộc.

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- Tài liệu giảng dạy chính:

4.1. Trần Quốc Vượng (2006), Giáo trình Cơ sở văn hoá Việt Nam , Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4.2. Trần Ngọc Thêm (2000), Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Điểm trung bình kiểm tra mang trọng số 30%: Trong đó điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1; điểm kiểm tra định kỳ hệ số 2.

- Điểm thi kết thúc học phần mang trọng số: 70%

- Hình thức kiểm tra và thi: Viết

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

- Chương trình Văn hóa Việt nam được áp dụng cho học sinh theo chương trình Cao đẳng Việt Nam học.

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Môn học được tiến hành chủ yếu thông qua hoạt động lên lớp của giáo viên và các hoạt động thảo luận, thuyết trình theo nhóm và trên lớp.

- Môn học đề cập đến nhiều khái niệm trừu tượng nên giáo viên cần sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, đưa vấn đề gần gũi với thực tế kinh nghiệm sử dụng, vốn tri thức của học sinh về tiếng Việt chuẩn bị các bài tập thực hành thích hợp cho học sinh.

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

- Bản chất của văn hóa

- Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.

- Các cấp độ ngôn ngữ bao gồm từ vựng ngữ âm, ngữ pháp.

4. Tài liệu cần tham khảo:

1. Đào Duy Anh (1992), Việt Nam văn hóa sử cương, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
2. Phan Kế Bính (1990), Việt Nam phong tục, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
3. Đinh Gia Khánh (1993), Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã Hội.
4. Phan Ngọc (2000), Bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông Tin, Hà Nội.
5. Trần Ngọc Thêm (2000), Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
6. Ngô Đức Thịnh (2002), Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Tên môn học: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Mã môn học: MĐ 08

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 14 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Tiếng Việt thực hành là môn học đại cương về tiếng Việt, được bố trí học trước khi học các môn học phiên dịch tiếng Hàn

- Tính chất: Đây là một môn học cần thiết và quan trọng, cung cấp những kỹ năng làm việc rất cần thiết và hữu ích trên con đường lập nghiệp sau này.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nội dung môn học giúp người học ôn tập, hệ thống hóa các kiến thức

về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.

- Về kỹ năng: Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng khái quát về giao tiếp, cấu trúc giao tiếp, các phương tiện giao tiếp và một số kỹ năng giao tiếp cơ bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: nâng cao tính ứng dụng của môn học và rèn luyện kỹ năng cho người học qua lời nói, văn bản, có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài, sáng tạo trong quá trình học tập; có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói	21	7	13	1
2	Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản	24	7	16	1
	Cộng	45	14	29	2

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói

Mục tiêu của bài

Sinh viên nắm vững các kiến thức về kỹ năng giao tiếp, bao gồm cả giao tiếp bằng ngôn ngữ lời nói và giao tiếp bằng văn bản để có thể thích nghi - thích ứng trong công việc và trong cuộc sống, như: kỹ năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

Nội dung của bài

2.1. Khái quát chung về giao tiếp

2.2. Cấu trúc của giao tiếp

2.3. Các phương tiện giao tiếp

2.4. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản

Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản

Mục tiêu của bài

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả và ngữ pháp trong các câu, từ, đoạn văn trong các văn bản tiếng Việt

Nội dung của bài

2.1. Chính tả tiếng Việt

2.2. Ôn tập một số vấn đề về Câu

2.3. Lỗi trong câu và cách khắc phục

2.4. Kỹ năng viết đoạn văn

2.5. Lỗi trong đoạn văn và cách khắc phục

2.6. Kỹ năng tiếp nhận văn bản

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Về kiến thức: Sinh viên nắm các kiến thức về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.

- Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

2. Phương pháp: Kiểm tra hết môn học bằng câu hỏi truyền thống kết hợp với câu hỏi trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học:

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu, hình ảnh...

- Đối với người học: Thảo luận nhóm, trình bày suy nghĩ, ý tưởng...

3. Những trọng tâm cần chú ý:

4. Tài liệu tham khảo:

1. Diệp Quang Ban (2007), Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, NXB Giáo dục.
 2. Chu Văn Đức (2005), Kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.
 3. Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003), Tiếng Việt thực hành, NXB Giáo dục.
 4. Trần Ngọc Thêm (2006), Hệ thống liên kết văn bản, NXB Giáo dục, Hà Nội.
 5. Dale Carnegie (2008), Đặc nhân tâm - Thuật đặc nhân tâm dụng nhân, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
5. Ghi chú và giải thích (nếu có):

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

Mã số của môn học: MĐ 09

Thời gian của môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 30 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC:

- Môn học được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong các môn học chung, mô đun Kỹ năng tiếng Anh 1 và song song với mô đun Tiếng Việt thực hành.
- Là môn học bắt buộc thuộc nhóm các môn học, mô đun cơ sở nghề trong chương trình đào tạo cao đẳng nghề Phiên dịch tiếng Anh Thương mại.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

- Hiểu được những khái niệm, kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nguồn gốc của ngôn ngữ;
- Phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và tư duy;
- Nắm vững những tri thức căn bản, mở đầu về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa;
- Có kỹ năng phân tích, lý giải các hiện tượng trong ngôn ngữ, đối chiếu, so sánh tiếng Việt và tiếng Anh;
- Đánh giá đúng tầm quan trọng của môn học và vai trò của tiếng mẹ đẻ trong học tập, nghiên cứu ngôn ngữ, trong giao tiếp và trong công việc tương lai;
- Nâng cao ý thức rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và khả năng giao tiếp;
- Rèn luyện tính cẩn thận, tự tin, nghiêm túc và tư duy lô gic.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra*
I	Bản chất và chức năng của ngôn ngữ - Bản chất xã hội của ngôn ngữ. - Chức năng của ngôn ngữ	5	1	4	
II	Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ - Nguồn gốc của ngôn ngữ. - Sự phát triển của ngôn ngữ	5	1	4	
III	Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ - Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ - Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt	5	1	4	
IV	Phân loại các ngôn ngữ - Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại - Phân loại theo nguồn gốc - Phân loại theo loại hình	4		3	1
V	Ngữ âm - Các sự kiện của lời nói - Sự khu biệt trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ	7	3	4	
VI	Từ vựng - Ngữ nghĩa - Đơn vị từ vựng - Các lớp từ vựng - Nghĩa của từ	7	3	4	
VII	Ngữ dụng học - Khái niệm - Nghĩa và ngữ cảnh - Hàm ý và hội thoại - Hành vi ngôn ngữ.	5	1	3	1

VIII	Ngữ pháp - Ý nghĩa ngữ pháp - Phương thức ngữ pháp - Phạm trù ngữ pháp - Phạm trù từ vựng -ngữ pháp - Đơn vị câu - Mệnh đề và cấu trúc cú pháp của câu	7	3	4	
	Cộng	45	13	3	2

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết, kiểm tra thực hành được tính bằng giờ thực hành

2. Nội dung chi tiết

Chương 1: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề cốt lõi liên quan đến bản chất và chức năng của ngôn ngữ;
- Phân tích được chức năng của ngôn ngữ như là một phương tiện giao tiếp, diễn đạt tư duy của con người;
- Nhận thức được vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hoạt động lời nói;
- Xây dựng thái độ rèn luyện khả năng ngôn ngữ nghiêm túc, tích cực.

1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ.

Thời gian: 1 giờ

1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng của xã hội

2. Chức năng của ngôn ngữ

Thời gian: 4 giờ (LT: 1 giờ; BT: 3 giờ)

2.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người.

2.2. Ngôn ngữ là phương tiện diễn đạt của tư duy

2.3. Ngôn ngữ - Lời nói - Hoạt động của lời nói

Chương 2: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

Mục tiêu:

- Trình bày được những yếu tố liên quan tới việc xác định nguồn gốc của ngôn ngữ;
- Mô tả được quá trình và cách thức phát triển của ngôn ngữ;
- Nhận diện những nhân tố tác động đến sự thay đổi, phát triển của ngôn ngữ;
- Xây dựng thái độ đánh giá và nghiên cứu ngôn ngữ một cách khách quan, khoa học trong sự vận động và phát triển.

1. Nguồn gốc của ngôn ngữ.

Thời gian: 2 giờ

- 1.1. Nội dung và phạm vi của vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ
- 1.2. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ
- 1.3. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ
2. Sự phát triển của ngôn ngữ *Thời gian: 3 giờ (LT: 1 giờ; BT: 2 giờ)*
 - 2.1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ
 - 2.2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ
 - 2.3. Những nhân tố khách quan và chủ quan làm cho ngôn ngữ thay đổi và phát triển.

Chương 3: Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ

Mục tiêu:

- Trình bày được những khái niệm, những thành phần chủ yếu trong hệ thống, cấu trúc của ngôn ngữ;
- Mô tả được hệ thống tín hiệu đặc biệt của ngôn ngữ;
- Nhận diện được các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ và liên hệ với tiếng Việt.
- Xây dựng thái độ, ý thức trau dồi kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

1. Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ *Thời gian: 3 giờ (LT: 1 giờ; BT: 2 giờ)*
 - 1.1. Khái niệm hệ thống và kết cấu
 - 1.2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ
 - 1.3. Những kiểu quan hệ chủ yếu của ngôn ngữ
2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt *Thời gian: 2 giờ*
 - 2.1. Bản chất tín hiệu của hệ thống ngôn ngữ
 - 2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

Chương 4: Phân loại các ngôn ngữ

Mục tiêu:

- Trình bày được cơ sở phân loại các ngôn ngữ trên thế giới;
 - Nhận diện được một số ngôn ngữ khác nhau trên thế giới;
 - Bước đầu so sánh, đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh;
 - Xây dựng thái độ trân trọng đối với các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.
1. Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại *Thời gian: 2 giờ (LT:1: BT:1)*
 2. Phân loại theo nguồn gốc *Thời gian: 1 giờ*
 3. Phân loại theo loại hình. *Thời gian: 1 giờ*

Chương 5: Ngữ âm

Mục tiêu:

- Trình bày được những đặc trưng cấu âm – âm vị học;
- Phân tích được những hiện tượng biến đổi ngữ âm;
- Thực hiện xác định âm vị và biến thể của âm vị;

- Xây dựng thái độ rèn luyện năng lực phát âm nghiêm túc, kiên trì.

1. Các sự kiện của lời nói *Thời gian: 4 giờ (LT: 2; BT: 2)*

1.1. Âm thanh của lời nói. Bản chất và cấu tạo

1.2. Nguyên âm

1.3. Phụ âm

1.4. Âm tiết và hiện tượng ngôn điệu

1.5. Sự biến đổi ngữ âm trong lời nói

2. Sự khu biệt trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ *Thời gian: 3 giờ (LT: 1; BT: 2)*

2.1. Âm vị, âm tố và các biến thể của âm vị

2.2. Nét khu biệt

2.3. Âm vị siêu đoạn tính

2.4. Phương pháp xác định âm vị và biến thể của âm vị

Chương 6: Từ vựng - Ngữ nghĩa

Mục tiêu:

- Trình bày được một số khái niệm về từ, cấu tạo từ, ý nghĩa của từ và ngữ;

- Phân biệt được các lớp từ;

- Phân tích được hiện tượng nhiều nghĩa, hiện tượng đồng âm;

- Phát hiện được mối quan hệ về nghĩa giữa các từ;

- Xây dựng thái độ và kỹ năng học từ vựng nghiêm túc, hiệu quả.

1. Đơn vị từ vựng *Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)*

1.1. Khái niệm từ

1.2. Từ và cấu tạo của từ

2. Các lớp từ vựng *Thời gian: 1 giờ*

3. Nghĩa của từ *Thời gian: 4 giờ (LT: 2; BT: 2)*

3.1. Nghĩa của từ là gì?

3.2. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa

3.3. Mối tương quan giữa từ và khái niệm

3.4. Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

3.5. Quan hệ nghĩa giữa các từ

Chương 7: Ngữ dụng học

Mục tiêu:

- Nắm được những kiến thức ban đầu liên quan tới khái niệm ngữ dụng học;

- Phân tích được hiện tượng quy chiếu và chỉ xuất;

- Phát hiện cách nói hàm ý, hành động ngôn ngữ và ý nghĩa giao tiếp của các hiện tượng đó;

- Xây dựng ý thức và kỹ năng học từ vựng nghiêm túc, cẩn thận

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. Khái niệm | <i>Thời gian: 1 giờ</i> |
| 2. Nghĩa và ngữ cảnh | <i>Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)</i> |
| 3. Hàm ý và hội thoại | <i>Thời gian: 1 giờ (LT: 0,5; BT: 0,5)</i> |
| 4. Hành vi ngôn ngữ. | <i>Thời gian: 1 giờ (LT: 0,5; BT: 0,5)</i> |

Chương 8: Ngữ pháp

Mục tiêu:

- Nắm vững được những khái niệm, kiến thức thuộc phạm trù ngữ pháp, phạm trù từ vựng ngữ pháp;
- Giải thích được các hiện tượng trong phạm trù quan hệ ngữ pháp;
- Nhận diện các đơn vị ngữ pháp;
- Thực hiện phân tích cấu trúc cú pháp của câu;
- Xây dựng thái độ, phương pháp học ngữ pháp cẩn thận, tỉ mỉ.

- | | |
|--|---|
| 1. Ý nghĩa ngữ pháp | <i>Thời gian: 0,5 giờ</i> |
| 2. Phương thức ngữ pháp | <i>Thời gian: 0,5 giờ</i> |
| 3. Phạm trù ngữ pháp | <i>Thời gian: 0,5 giờ</i> |
| 4. Phạm trù từ vựng -ngữ pháp | <i>Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)</i> |
| 5. Đơn vị câu | <i>Thời gian: 2 giờ (LT: 1; BT: 1)</i> |
| 6. Mệnh đề và cấu trúc ngữ pháp của câu. | <i>Thời gian: 1,5 giờ(LT: 0,5; BT: 1)</i> |

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- Tài liệu giảng dạy chính:
 - + Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội. 2006
 - + Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán. *Nhập môn ngôn ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội. 2007
- Tài liệu tham khảo.
- Phòng học lý thuyết.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Đánh giá độ chuyên cần, ý thức chuẩn bị và chất lượng tham gia thảo luận trong nhóm, trên lớp: 10%
- Kiểm tra giữa kỳ (hai bài): 20%
- Thi kết thúc môn: 70%
- Hình thức kiểm tra và thi: viết

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

Chương trình Dẫn luận ngôn ngữ được áp dụng cho sinh viên theo học nghề Phiên dịch tiếng Anh Thương mại trình độ cao đẳng.

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Môn học được tiến hành chủ yếu thông qua hoạt động lên lớp của giáo viên và các hoạt động thảo luận, thuyết trình theo nhóm và trên lớp.
- Môn học đề cập đến nhiều khái niệm trừu tượng nên giáo viên cần sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, đưa vấn đề gần gũi với thực tế kinh nghiệm sử dụng, vốn tri thức của sinh viên về tiếng Việt và tiếng Anh, chuẩn bị các bài tập thực hành thích hợp cho sinh viên.

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

- Bản chất của ngôn ngữ.
- Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.
- Các cấp độ ngôn ngữ bao gồm từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp.

4. Tài liệu cần tham khảo:

[1]. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Một số vấn đề ngữ âm ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục, HN. 1998

[2]. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán. *Ngôn ngữ học đại cương*. Nxb Giáo dục, HN. 1993

[3]. Hoàng Trọng Phiến, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu. *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, HN. 1991

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học	: Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.1
Mã môn học	: MĐ10
Thời gian thực hiện mô đun	: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 30 giờ;)
Điều kiện tiên quyết	: Tốt nghiệp Phổ thông Trung học

I.

Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Là học phần giúp sinh viên làm quen với tiếng Trung Quốc. Giới thiệu cho người học những nội dung kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ Hán, một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản, và khoảng 200 từ vựng. Qua các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đó, thực hành các giao tiếp cơ bản, tạo cơ sở tiền đề cho sinh viên học các học phần tiếp theo.

- Tính chất: Giúp sinh viên hiểu và thực hiện giao tiếp ở mức đơn giản nhất.

II.

Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Khi học xong học phần này, sinh viên có thể đọc và phát âm đúng được tất cả các phiên âm trong tiếng Trung Quốc, nắm được cách biến âm, biến

điều, biết viết chữ Hán theo đúng quy tắc. Sinh viên còn có thể nắm được các mẫu câu và thực hành giao tiếp đơn giản.

- Về kỹ năng: Sinh viên nắm được lượng từ vựng cơ bản, nắm được 12 đơn vị ngữ pháp trên tổng số 30 đơn vị ngữ pháp hiện đại. Giúp sinh viên hiểu và thực hiện giao tiếp ở mức đơn giản nhất.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức tự giác và có thể tự nghiên cứu tiếp cận các vấn đề được nêu trong môn học một cách khoa học, tích cực và chủ động. Có thái độ tôn trọng đối với các giá trị về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của người Trung Quốc.

III.

Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Xin chào 你好	3	1	2	
2	Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm 汉语不难	3	1	2	
3	Bài 3: Ngày mai gặp lại 明天见	3	1	2	
4	Bài 4: Bạn đi đâu đấy 你去哪儿	3	1	2	
5	Bài 5: Đây là thầy giáo Vương 这是王老师	3	1	2	
6	Bài 6: Tôi học tiếng Hán 我学汉语	3	1	2	
7	Bài 7: Bạn ăn gì 你吃什么	3	1	2	
8	Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền 苹果多少钱1公斤	3	1	2	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
9	Bài 9: Tôi đổi tiền nhân dân tệ 我换人民币	3	1	2	
10	Bài 10: Ông ấy sống ở đâu 他在哪儿生活	3	1	2	
11	Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh 我们都是留学生	3	1	2	
12	Bài 12: Bạn ở đâu 你在哪儿	3	1	2	
13	Bài 13: Đây không phải là thuốc Đông y 这不是中药	3	1	2	
14	Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ 你的车是新的还是旧的	3	1	2	
15	Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên 你们公司有多少个职员	3	1	2	
16	Kiểm tra 1				
	Cộng	45	15	30	

2. Nội dung chi tiết

<p>Bài 1: Xin chào 你好</p> <p>1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm 1.3.1. Thanh mẫu</p>	<p>Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm 汉语不难</p> <p>1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm 1.3.1. Vận mẫu</p>
--	---

<p>b p m f d t n l g k h</p> <p>1.3.2. Vận mẫu a o e i u u ai ei ao ou</p> <p>1.3.3. Thanh điệu</p>	<p>an en ang eng ong</p> <p>1.3.2. Ghép vần</p>
<p>Bài 3: Ngày mai gặp lại 明天见</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 学汉语 1.1.2. 明天见</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm 1.3.1. Thanh mẫu j q x 1.3.2. Vận mẫu i ia ie iao iu ian in iang ing iong ü üe üan ün 1.3.3. Ghép vần</p>	<p>Bài 4: Bạn đi đâu đấy 你去哪儿</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 你去哪儿 1.1.2. 对不起</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm 1.3.1. Thanh mẫu zcs 1.3.2. Vận mẫu -i er ua uo uai ui uan un uang ueng 1.3.3. Ghép vần</p>
<p>Bài 5: Đây là thầy giáo Vương 这是王老师</p> <p>1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm 1.3.1. Thanh mẫu zh ch sh r 1.3.2. Vận mẫu -i 1.3.3. Ghép vần</p>	<p>Bài 6: Tôi học tiếng Hán 我学汉语</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 我学习汉语 1.1.2. 这是什么书</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ âm Từ trọng âm (1) 1.4. Chú thích Cách nói họ tên người Trung Quốc</p>
<p>Bài 7: Bạn ăn gì 你吃什么</p> <p>1.1. Bài khóa</p>	<p>Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền 苹果多少钱1公斤</p> <p>1.1. Bài khóa</p>

<p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Chú thích</p> <p> Biến điệu của số 1</p>	<p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ âm</p> <p> Từ trọng âm (2)</p> <p>1.4. Chú thích</p> <p>1.4.1. Mẫu câu “.....吧”</p> <p>1.4.2. Cách dùng số 2 và Lượng từ</p>
<p>Bài 9: Tôi đổi tiền nhân dân tệ</p> <p>我换人民币</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Chú thích</p> <p>1.3.1. Cách xưng hô đối với nam và nữ</p> <p>1.3.2. Xin đợi một lát</p> <p>1.4. Ngữ âm</p> <p> Cách nói 3 từ liền thanh 3</p>	<p>Bài 10: Ông ấy sống ở đâu</p> <p>他在哪儿生活</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Chú thích</p> <p>1.3.1. Cách xưng hô dùng kính ngữ</p> <p>1.3.2. Số 0</p> <p>1.4. Ngữ pháp</p> <p>1.4.1. Trật tự từ trong câu</p> <p>1.4.2. Câu vị ngữ động từ</p> <p>1.4.3. Cách đọc số</p>
<p>Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh</p> <p>我们都是留学生</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. Đây là giáo sư Vương</p> <p>1.1.2. Chúng tôi đều là lưu học sinh</p> <p>1.1.3. Bạn cũng là người Trung Quốc à?</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Chú thích</p> <p> Cách giới thiệu sơ qua về bản thân</p> <p>1.4. Ngữ pháp</p> <p>1.4.1. Câu hỏi吗?</p> <p>1.4.2. Trạng ngữ</p> <p>1.4.3. Phó từ “都”, “也”</p>	<p>Bài 12: Bạn ở đâu</p> <p>你在哪儿</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. Bạn học tiếng Hán ở đâu</p> <p>1.1.2. Thầy của các bạn là ai?</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp</p> <p>1.3.1. Câu hỏi吗?</p> <p>1.3.2. Trạng ngữ</p> <p>1.3.3. Phó từ “都”, “也”</p>

<p>Bài 13: Đây không phải là thuốc Đông y 这不是中药</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. Cái hòm đen này rất nặng 1.1.2. Đây có phải là thuốc đông y không? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ tính từ 1.3.2. Câu hỏi phản vấn 1.3.3. Nhóm từ “的” 1.4. Ngữ âm 1.4.1. Trọng âm câu 1.4.2. Ngữ điệu</p>	<p>Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ 你的车是新的还是旧的</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. Anh có khỏe không? 1.1.2. Xe đạp của anh mới hay cũ? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ chủ vị 1.3.2. Câu hỏi lựa chọn还是.....? 1.3.3. Câu hỏi tính lược呢? 1.4. Ngữ âm 1.4.1. Ngữ điệu trong câu hỏi lựa chọn 1.4.2. Ngữ điệu trong câu hỏi tính lược</p>
<p>Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên 你们公司有多少个职员</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. Nhà bạn có mấy người 1.1.2. Công ty của anh có bao nhiêu nhân viên? 1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu chữ “有” 1.3.2. Cách đọc con số 1.3.3. Cách hỏi số lượng 1.3.4. Cụm từ số lượng 1.4. Ngữ âm</p>	

IV.

Điều kiện thực hiện môn học

Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng.

V.

Phương pháp đánh giá môn học

T	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên	10%

		Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	lớp.	
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động.

- Đối với sinh viên: Nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, trình bày suy nghĩ, ý tưởng,... làm bài tập.

Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc: *Giáo trình Hán ngữ*, tập 1 quyển thượng do Dương Kí Châu chủ biên của nhà xuất bản Đại học Quốc gia, năm 2016

3.2. Tài liệu tham khảo

Lý Hiểu Kỳ, 2013, *Boya Chinese Elementary I*, 2nd edn, Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.2

Mã môn học : MĐ10

Thời gian thực hiện môn học : 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 26 giờ; Kiểm tra: 04 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Vị trí: Là học phần giúp sinh viên làm quen hơn với tiếng Trung Quốc. Giới thiệu cho người học những nội dung kiến thức cấu trúc ngữ pháp cơ bản như cách dùng trạng ngữ, tân ngữ, câu liên động, câu khiếm ngữ, bổ ngữ trạng thái... và khoảng 400 từ vựng và 23 đơn vị ngữ pháp.

Tính chất: Qua các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đó, thực hành các giao tiếp cơ bản, tạo cơ sở tiền đề cho sinh viên học các học phần tiếp theo.

II. Mục tiêu môn học

Về kiến thức: Giúp sinh viên diễn đạt được những tình huống giao tiếp sơ cấp, nâng cao tốc độ diễn đạt ngôn ngữ của sinh viên so với học phần tiếng Trung Quốc cơ sở 1.1.

Về kỹ năng: Hình thành kỹ năng diễn đạt trôi chảy trong các tình huống giao tiếp đơn giản.

Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức tự giác và có thể tự nghiên cứu tiếp cận các vấn đề được nêu trong môn học một cách khoa học, tích cực và chủ động. Có được thái độ nghiêm túc khi nghe giảng, chăm chỉ làm bài tập ở nhà và tinh thần hợp tác cao khi làm việc.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 16: Bạn thường đến thư viện không 你常去图书馆吗	3	1	2	

2	Bài 17: Anh ấy hiện đang làm gì 他现在做什么呢	3	1	2	
3	Bài 18: Anh ấy đến bưu điện gửi bưu phẩm 他去邮局寄包裹	3	1	2	
4	Bài 19: Có thể thử được không 可以试试吗	3	1	2	
5	Bài 20: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ 祝你生日快乐	3	1	2	
6	Bài 21: Mai 7h15 chúng ta xuất phát 我们明天七点一刻出发	3	1	2	
7	Bài 22: Tôi định mời thầy dạy tôi Kinh kịch 我打算请老师教我京剧	3	1	2	
8	Bài 23: Bên trong trường học có bưu điện không 学校里边有邮局吗	3	1	2	
9	Bài 24 : Tôi muốn học Thái cực quyền 我想学太极拳	3	1	2	
10	Bài 25 : Anh ấy học tập rất tốt 他学得很好	3	1	2	
11	Bài 26 : Điền Phương đi đâu rồi 田芳去哪儿了	3	1	2	
12	Bài 27 : Maria đã khóc 玛丽哭了	3	1	2	
13	Bài 28 : Ăn xong bữa sáng tôi sẽ đến	3	1	2	

	我吃了早饭就来了				
14	Bài 29 : Tôi đều đã làm đúng 我都做对了	3	1	2	
15	Bài 30 : Tôi đến hai tháng rồi 我来了两个月了	3	1	2	
16	Kiểm tra 2 (giữa kỳ)				
	Cộng	45	15	30	

2. Nội dung chi tiết

<p>Bài 16: Bạn thường đến thư viện không</p> <p>你常去图书馆吗</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. 你常去图书馆吗</p> <p>1.1.2. 晚上你常做什么</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp</p> <p>1.3.1. Trạng ngữ chỉ thời gian</p> <p>1.3.2. Câu lựa chọn</p> <p>1.4. Ngữ âm</p>	<p>Bài 17: Anh ấy hiện đang làm gì</p> <p>他现在做什么呢</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. 他在做什么呢</p> <p>1.1.2. 谁叫你们语法</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp</p> <p>1.3.1. Cách nói động tác đang xảy ra</p> <p>1.3.2. Câu hỏi phương thức của động tác</p> <p>1.4. Ngữ âm</p>
<p>Bài 18: Anh ấy đến bưu điện gửi bưu phẩm</p> <p>他去邮局寄包裹</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. 我记邮局寄包裹</p> <p>1.1.2. 外贸代表团明天去上海参观</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp</p> <p> Câu liên động</p> <p>1.4. Ngữ âm</p>	<p>Bài 19: Có thể thử được không</p> <p>可以试试吗</p> <p>1.1. Bài khóa</p> <p>1.1.1. 可以试试吗</p> <p>1.1.2. 便宜一点儿吧</p> <p>1.2. Từ mới</p> <p>1.3. Ngữ pháp</p> <p>1.3.1. Hình thức lặp lại của động từ</p> <p>1.3.2. Mẫu câu “vừa...vừa...”</p> <p>1.4. Ngữ âm</p>

<p>Bài 20: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ 祝你生日快乐</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 你哪一年大学毕业 1.1.2. 祝你生日快乐</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ danh từ 1.3.2. Cách nói ngày, tháng, năm 1.4. Ngữ âm</p>	<p>Bài 21: Mai 7h15 chúng ta xuất phát 我们明天七点一刻出发</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 我的一天 1.1.2. 明天早上七点一刻出发</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Cách nói giờ 1.4. Ngữ âm</p>
<p>Bài 22: Tôi định mời thầy dạy tôi Kinh kịch 我打算请老师教我京剧</p> <p>1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Câu khiêm ngữ 1.4. Ngữ âm</p>	<p>Bài 23: Bên trong trường học có bưu điện không 学校里边有邮局吗</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 学校里便有邮局吗 1.1.2. 从这到博物馆有多远</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Phương vị từ 1.3.2. Cách biểu đạt tồn hiện 1.4. Ngữ âm</p>
<p>Bài 24 : Tôi muốn học Thái cực quyền 我想学太极拳</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 我想学太极拳 1.1.2. 您能不能再说一遍</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp</p>	<p>Bài 25 : Anh ấy học tập rất tốt 他学得很好</p> <p>1.1. Bài khóa 1.1.1. 她学得很好 1.1.2. 她每天都起得很早</p> <p>1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Bổ ngữ trạng thái</p>

<p>1.3.1. Động từ năng nguyện 1.3.2. Hỏi nguyên nhân 1.4. Ngữ âm</p>	<p>1.4. Ngữ âm</p>
<p>Bài 26 : Điền Phương đi đâu rồi 田芳去哪儿了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 田芳去哪儿了 1.1.2. 他又来电话了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Trợ từ ngữ khí “了” 1.3.2. Cách dùng từ “再”, “又”</p>	<p>Bài 27 : Maria đã khóc 玛丽哭了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 你怎么了 1.1.2. 玛丽哭了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Cách nói biểu thị động tác hoàn thành 1.3.2. Mẫu câu “原因……所以……”</p>

<p>Bài 28 : Ăn xong bữa sáng tôi sẽ đến 我吃了早饭就来了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我吃早饭就来了 1.1.2. 我早就下班了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Cách dùng từ “就”, “才” 1.3.2. Mẫu câu “要是……, 就……”, “虽然……但是……”</p>	<p>Bài 29 : Tôi đều đã làm đúng 我都做对了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我都做对了 1.1.2. 看完电影在做作业 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Bỏ ngữ kết quả 1.3.2. Định ngữ chủ vị</p>
--	--

<p>Bài 30 : Tôi đến hai tháng rồi 我来了两个月了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我来了两个多月了</p>
--

1.1.2. 我每天都练习一个小时

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Bổ ngữ thời lượng

1.3.2. Động từ li hợp

1.3.3. Cách biểu đạt ước lượng

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 30 sinh viên.
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector.
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng.

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động.

Đối với sinh viên: Nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, trình bày

suy nghĩ, ý tưởng,...

VII. Tài liệu học tập

Giáo trình bắt buộc: Giáo trình Hán ngữ, tập 1 quyển hạ do Dương Kí Châu chủ biên của nhà xuất bản Đại học Quốc gia, năm 2016

Tài liệu tham khảo: Lý Hiểu Kỳ, 2014, Boya Chinese Elementary II, 3rd edn, Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc

Websites and Links: 全球华语网, <http://www.huayuworld.org>.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.3

Mã môn học : MD10

Thời gian thực hiện môn học : 60 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành 40 giờ; Kiểm tra: 05 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.2

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí đầu tiên khi sinh viên bắt đầu tiếp cận với tiếng Trung Quốc, đã học xong Tiếng Trung Quốc cơ bản 1.1 và 1.2.

- Tính chất: Là học phần tiếp theo Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.2, giúp sinh viên làm quen với tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sau của sơ cấp. Giới thiệu cho người học những đơn vị ngữ pháp như cách dùng các loại bổ ngữ kết quả, bổ ngữ số lượng, bổ ngữ xu hướng, câu bị động, động tác và trạng thái đang tiếp diễn... và khoảng 300 từ vựng mới. Qua các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đó, thực hành các giao tiếp, tạo cơ sở tiền đề cho sinh viên học các học phần tiếp theo.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Giúp sinh viên diễn đạt được những tình huống giao tiếp sơ cấp, nâng cao tốc độ đọc viết và diễn đạt ngôn ngữ của sinh viên so với học phần tiếng Trung Quốc cơ sở 1.1, 1.2.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên luyện được kỹ năng nghe nói đọc viết cơ bản, hình thành kỹ năng nghe nói đọc viết và diễn đạt trôi chảy trong các tình huống giao tiếp đơn giản. Củng cố hơn kỹ năng đọc viết và nghe nói trước đám đông.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng khả năng tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề của bài học với thái độ chuẩn mực.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn 我比你更喜欢音乐	6	2	4	
2	Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như Bắc Kinh 我们那儿的冬天跟北京一样冷	6	2	4	
3	Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi 冬天快要到了	6	2	4	
4	Bài 4: Nhanh lên, xe sắp chạy rồi 快上来吧, 要开车了	6	2	4	
5	Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu Piano “Hoang Hà” 我听过钢琴协奏曲《黄河》	6	2	4	
6	Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch 我是跟旅游团一起来的	6	2	4	
7	Bài 7: Em đã tìm thấy hộ chiếu của anh chưa 我的护照你找到了没有	6	2	4	
8	Bài 8: Kính của tôi hỏng rồi 我的眼镜摔坏了	6	2	4	
9	Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi 钥匙忘拔下来了	6	2	4	
10	Bài 10: Cửa phòng họp vẫn đang mở 会议厅的门开着呢	6	2	4	
11	Kiểm tra 3 Thi hết môn				
	Cộng	60	20	40	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn

我比你更喜欢音乐

1.1. Bài khóa

1.1.1. 北京比上海大吧

1.1.2. 我比你更喜欢音乐

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Câu so sánh (1)

1.3.2. Bổ ngữ số lượng

1.3.3. Câu cảm thán

Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như Bắc Kinh

我们那儿的冬天跟北京一样冷

1.1. Bài khóa

1.1.1. 我们那儿的冬天跟北京一样冷

1.1.2. 我跟你不一样

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Câu so sánh (2)

1.3.2. Mẫu câu: 不但……而且……

Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi

冬天快要到了

1.1. Bài khóa

1.1.1. 快走吧，要上课了

1.1.2. 我姐姐下个月就要结婚了

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Biểu thị sự thay đổi: Trợ từ ngữ khí “了”

1.3.2. Động tác sắp phát sinh

1.3.3. Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”

1.3.4. Câu vô chủ

Bài 4: Nhanh lên, xe sắp chạy rồi

快上来吧，要开车了

1.1. Bài khóa

1.1.1. 我给您捎来了一些东西

1.1.2. 快上来吧，要开车了

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

Bổ ngữ xu hướng

Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu Piano “Hoang Hà”

我听过钢琴协奏曲《黄河》

1.1. Bài khóa

1.1.1. 我吃过中药

1.1.2. 你以前来过中国吗

1.1.3. 我听过钢琴协奏曲《黄河》

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Cách dùng “Động từ + 过”

1.3.2. Bổ ngữ động lượng

1.3.3. Biểu đạt thứ tự

Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch

我是跟旅游团一起来的

1.1. Bài khóa

1.1.1. 我是跟旅游团一起来的

1.1.2. 你的汉语是在哪儿学的

1.2. Từ mới

1.3. Ngữ pháp

1.3.1. Mẫu câu “是……的”，“一……就……”

1.3.2. Cách dùng tính từ láy

Bài 7: Em tìm thấy hộ chiếu của anh chưa

我的护照你找到了没有

1.1. Bài khóa

1.1.1. 我的护照你找到了没有

- 1.1.2. 我是球迷
- 1.2. Từ mới
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.3.1. Câu vị ngữ chủ vị (2)
- 1.3.2. Bỏ ngữ kết quả

Bài 8: Kính của tôi hỏng rồi

我的眼镜摔坏了

- 1.1. Bài khóa
- 1.1.1. 我们的照片洗好了
- 1.1.2. 我的眼镜摔坏了
- 1.2. Từ mới
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.3.1. Câu bị động
- 1.3.2. Lượng từ lặp lại
- 1.3.3. Cách sử dụng mẫu câu 一年比一年

Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi

钥匙忘拔下来了

- 1.1. Bài khóa
- 钥匙忘拔下来了
- 1.2. Từ mới
- 1.3. Ngữ pháp
- Bỏ ngữ xu hướng kép

Bài 10: Cửa phòng họp vẫn đang mở

会议厅的门开着呢

- 1.1. Bài khóa
- 1.1.1. 会议厅的门开着呢
- 1.1.2. 墙上贴着红双喜字
- 1.2. Từ mới
- 1.3. Ngữ pháp
- Cách dùng “Động từ + 着”

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 20 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, máy tính giáo viên, mỗi học sinh 01 máy tính có phần mềm tiếng Trung Quốc
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. **Phạm vi áp dụng môn học:** Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc
2. **Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:**

Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động, tăng cường thực hành, đối thoại.

Đối với sinh viên: nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, thực hành phát âm luyện tập, làm bài tập.

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc: Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2016. (CBD & BBS) & BS quyển 3

3.2 Tài liệu tham khảo

Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Phát triển Hán ngữ (8 quyển). NXB Hồng Đức. 2019. (CBD SBS) & BSBS

A. Trung Quốc

Lý Hiểu Kỳ, 2014, *Boya Chinese Quasi-Intermediate I*, xuất bản lần thứ 3, Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc

B. Việt Nam

1. Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
2. Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
3. Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.1

Mã môn học : MĐ11

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 26 giờ; Kiểm tra: 04 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.3

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Nội dung học phần bắt đầu từ bài 11 đến bài 20 của “Giáo trình Hán Ngữ” – Tập 2 quyển hạ. Giáo trình này thông qua những bài hội thoại thông dụng tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

- Tính chất: Là học phần tiếp theo Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.3.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Giai đoạn này học sinh bắt đầu làm quen với các mẫu câu phức tạp và các hiện tượng ngữ pháp khó. Các bài khóa sẽ bổ trợ và cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức văn hóa xã hội, giúp sinh viên vừa học tiếng Hán vừa hiểu được về văn hóa Trung Quốc.

- Về kỹ năng: Rèn luyện các kỹ năng nghe nói đọc viết trong quá trình cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức văn hóa xã hội, giúp sinh viên vừa học tiếng Hán vừa hiểu được về văn hóa Trung Quốc, đồng thời nâng cao khả năng trình bày những quan điểm hay giới thiệu những vấn đề chung bằng tiếng Trung Quốc.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 11. Phía trước chạy tới một chiếc xe không 前边开来一辆空车	4.5	1.5	3	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
2	Bài 12. Vì sao đem chữ Phúc đến đây dán lên trên cửa 为什么把“福”字到这贴在门上	4.5	1.5	3	
3	Bài 13. Xin đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi 请把护照和机票给我	4.5	1.5	3	
4	Bài 14. Chân tôi xe đạp đụng bị thương rồi 我的腿被自行车撞伤了	4.5	1.5	3	
5	Bài 15. Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu 京剧我看得懂, 但是听不懂	4.5	1.5	3	
6	Bài 16. Núi cao thế này bạn leo lên được không 山这么高, 你爬得上去吗	4.5	1.5	3	
7	Bài 17. Tôi nhớ ra rồi 我想起来了	4.5	1.5	3	
8	Bài 18. Nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch 寒假你打算去哪儿旅行	4.5	1.5	3	
9	Bài 19. Gặp khó khăn tìm cảnh sát 有困难找民警	4.5	1.5	3	
10	Bài 20. Con số may mắn 吉利的数字	4.5	1.5	3	
11	Kiểm tra 1				
	Cộng	45	15	30	

2. Nội dung chi tiết

Bài 11: Phía trước chạy tới một chiếc xe không

前边开来一辆空车

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ pháp

1.3.1. Bài khóa

1.3.1. Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Phân tích câu “在家靠父母， 出门靠朋友”

1.4. Luyện tập

Bài 12: Vì sao đem chữ Phúc đến đây dán lên trên cửa

为什么把“福”字到这贴在门上

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Giới thiệu về nét văn hóa dán chữ Phúc ngược trên cửa của người Trung

Quốc

1.4 Luyện tập

Bài 13: Xin đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi

请把护照和机票给我

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Thực tập hội thoại mua vé máy bay, và đi máy bay đi du lịch

1.4 Luyện tập

Bài 14: Chân tôi xe đạp đụng bị thương rồi

我的腿被自行车撞伤了

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Giới thiệu về nét văn hóa dán chữ Phúc ngược trên cửa của người Trung

Quốc

1.4 Luyện tập

Bài 15: Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu

京剧我看得懂，但是听不懂

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Giới thiệu về kinh kịch Trung Quốc

1.4 Luyện tập

Bài 16: Núi cao thế này bạn leo lên được không

山这么高，你爬得上吗

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Phân tích câu “世上无难事，只怕有心人”

1.4 Luyện tập

Bài 17 : Tôi nhớ ra rồi

我想起来了

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

- 1.1.2 Phân tích từ mới
- 1.2. Ngữ Pháp
- 1.3 Bài khóa
- 1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi
- 1.4 Luyện tập

Bài 18: Nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch

寒假你打算去哪儿旅行

- 1.1 Từ mới
- 1.1.1 Tập đọc từ mới
- 1.1.2 Phân tích từ mới
- 1.2. Ngữ pháp
- 1.3 Bài khóa
- 1.3.1 **Đ**ọc và trả lời câu hỏi
- 1.3.2 Thực hành giới thiệu về dự định du lịch của mình
- 1.4 Luyện tập

Bài 19: Gặp khó khăn tìm cảnh sát

有困难找民警

- 1.1 Từ mới
- 1.1.1 Tập đọc từ mới
- 1.1.2 Phân tích từ mới
- 1.2. Ngữ pháp
- 1.3 Bài khóa
- 1.3.1 **Đ**ọc và trả lời câu hỏi
- 1.4 Luyện tập

Bài 20: Con số may mắn

吉利的数字

- 1.1 Từ mới
- 1.1.1 Tập đọc từ mới
- 1.1.2 Phân tích từ mới
- 1.2. Ngữ pháp
- 1.3 Bài khóa
- 1.3.1 **Đ**ọc và trả lời câu hỏi
- 1.3.2 Thực hành giới thiệu về con số may mắn của mình
- 1.4 Luyện tập

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 20 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, máy tính giáo viên, mỗi học sinh 01 máy tính có phần mềm tiếng Trung Quốc
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động, tăng cường thực hành, đối thoại.

Đối với sinh viên: Nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, thực hành phát âm luyện tập, làm bài tập.

1. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2016. (CBD SBS) & BSBS quyển 4.

3.2 Tài liệu tham khảo

A. Trung Quốc

Lý Hiểu Kỳ, 2014, *Boya Chinese Quasi-Intermediate I*, xuất bản lần thứ 3, Nhà xuất

bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc.

B. Việt Nam

1. Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS).
2. Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS).
3. Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
4. Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.2

Mã môn học : MĐ11

Thời gian thực hiện môn học : 60 giờ (Lý thuyết: 16 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 05 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Nội dung học phần bắt đầu từ bài 1 đến bài 16 của “博雅汉语 – 准终极加速篇 I. Cuốn sách Giáo trình Hán ngữ Boya trung cấp gồm 2 quyển (tập 1 và 2), mỗi phần chia làm 8 chủ đề (đơn nguyên), mỗi chủ đề sẽ có 2 bài.

- Tính chất: Là học phần tiếp theo Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.1

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Giúp sinh viên nắm vững những kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung Quốc hoàn chỉnh hơn. Các bài khóa sẽ bổ trợ và cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức văn hóa xã hội, giúp sinh viên vừa học tiếng Hán vừa hiểu được về văn hóa Trung Quốc, đồng thời nâng cao khả năng trình bày những quan điểm hay giới thiệu những vấn đề chung bằng tiếng Trung Quốc.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên nâng cao được kỹ năng nghe nói đọc viết, hoàn thiện kỹ năng biểu đạt ý thành đoạn, nghe tốt và đọc được những đoạn văn ở trình độ trung cấp.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Email Ba lá thư Email 三封	4	1	3	
2	Bài 2: Một bài nhật ký	4	1	3	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
	一篇日记				
3	Bài 3: Du học Trung Quốc 留学中国	4	1	3	
4	Bài 4: Nhi đồng học ngôn ngữ 儿童学语言	4	1	3	
5	Bài 5: Cô ấy là con gái của chúng tôi phải không? 她是我们的女儿吗	4	1	3	
6	Bài 6 : Màu sắc và tính cách 颜色和性格	4	1	3	
7	Bài 7 : Đĩa hát 唱片	4	1	3	
8	Bài 8 : Âm nhạc và con gái hàng xóm 音乐和邻居女孩儿	4	1	3	
9	Bài 9: Tôn Trung Sơn 孙中山	4	1	3	
10	Bài 10: Võ Tắc Thiên 武则天	4	1	3	
11	Bài 11: Ăn ở Trung Quốc 吃在中国	4	1	3	
12	Bài 12: Mời khách ăn cơm 请客吃饭	4	1	3	
13	Bài 13: Nên làm cách nào 应该怎么做?	3	1	2	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
14	Bài 14: Các nước mê tín 各国迷信	3	1	2	
15	Bài 15: Hoa hồng tình yêu 爱情玫瑰	3	1	2	
16	Bài 16: Chồng bạn tốt thật 你丈夫真好	3	1	2	
17	Kiểm tra 2(Giữa kỳ)				
	Cộng	60	16	44	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Email Ba lá thư

三封

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3.1. Bài khóa

1.3.2. Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 2: Một bài nhật ký

一篇日记

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2 Ngữ Pháp

1.3.1. Bài khóa

1.3.2. Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 3: Du học Trung Quốc

留学中国

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3. Bài khóa

1.3.1. Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 4: Nhi đồng học ngôn ngữ

儿童学语言

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1. Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 5: Cô ấy là con gái của chúng tôi phải không ?

她是我们的女儿吗?

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 6 : Màu sắc và tính cách

颜色和性格

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 7: Đĩa hát

唱片

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4. Luyện tập

Bài 8 : Âm nhạc và con gái hàng xóm

音乐和邻居女孩儿

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 9: Tôn Trung Sơn

孙中山

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

Bài 10: Võ Tắc Thiên

武则天

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 11: Ăn ở Trung Quốc

吃在中国

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 12: Mời khách ăn cơm

请客吃饭

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 13: Nên làm cách nào?

应该怎么做?

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 14: Các nước mê tín

各国迷信

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 15: Hoa hồng tình yêu

爱情玫瑰

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.4 Luyện tập

Bài 16: Chồng bạn tốt thật

你丈夫真好

1.1 Từ mới

1.1.1 Tập đọc từ mới

1.1.2 Phân tích từ mới

1.2. Ngữ Pháp

1.3 Bài khóa

1.3.1 Đọc và trả lời câu hỏi

1.3.2 Thực hành giới thiệu về con số may mắn của mình

1.4 Luyện tập

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 20 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, máy tính giáo viên, mỗi học sinh 01 máy tính có phần mềm tiếng Trung Quốc
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên	10%

		Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	lớp.	
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

3. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

4. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động, tăng cường thực hành, đối thoại

Đối với sinh viên: Nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, thực hành phát âm, luyện tập, làm bài tập.

1. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc:李晓琪主编, 《博雅汉语准中级加速篇II》, 北京大学出版社。

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 2) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 4) Trần Thị Thanh Liêm – Hoàng Trà. Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2007
- 5) Trần Thị Thanh Liêm – Trương Ngọc Quỳnh. Tìm hiểu Văn hóa Phương Đông. NXB VHTT. 2013.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.3

Mã môn học : MD11

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 26 giờ; Kiểm tra: 04 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.2

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Nội dung học phần bắt đầu từ bài 1 đến bài 13 của Giáo trình “博雅汉语准中级加速篇 II”. Giai đoạn này học sinh bắt đầu học cách tư duy bằng tiếng Trung Quốc và dùng tiếng Trung Quốc biểu đạt những đoạn văn tương đối dài.

- Tính chất: Là học phần tiếp theo Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.2

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Giúp sinh viên tăng vốn từ vựng nhanh chóng, nội dung các bài đọc thêm cũng được lựa chọn sao cho liên quan nhất định đến chủ đề của bài khóa nhằm ôn luyện lại những từ mới đã học. Vì thế sinh viên sau khi học xong học phần này sẽ có vốn từ vựng phong phú đa dạng; Cung cấp cho sinh viên nguồn kiến thức phong phú với những chú thích tường tận tỉ mỉ, số lượng câu, ví dụ, các bài luyện tập đa dạng giúp cho họ có thể tự tin hoàn thành việc học của mình ở giai đoạn trung cấp.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên nắm chắc cách sử dụng hư từ và các mẫu câu tương đối phức tạp. đặc biệt rèn luyện phương pháp, nâng cao kỹ năng biểu đạt trong văn viết và văn nói.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Những nghi vấn về gia đình	4	1	3	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
	家庭的疑问				
2	Bài 2: Lần đầu nói bậy 第一次说谎	4	1	3	
3	Bài 3: Thay đổi công việc 换工作	4	1	3	
4	Bài 4: Người theo đuổi hoa cô độc 孤独的追花人	4	1	3	
5	Bài 5: Một cân niềm vui 5 đồng bạc 五元钱一斤快乐	4	1	3	
6	Bài 6: Gia đình lý tưởng của tôi 我的理想家庭	4	1	3	
7	Bài 7: Hôm nay đã tặng cái gì? 今天都在送什么?	3	1	2	
8	Bài 8: Món quà sinh nhật 生日礼物	3	1	2	
9	Bài 9: Kế hoạch rèn luyện 锻炼计划	3	1	2	
10	Bài 10: Áp lực và sức khỏe 压力与健康	3	1	2	
11	Bài 11: Chu Trang 周庄	3	1	2	
12	Bài 12: Trải nghiệm du lịch 旅行经历	3	1	2	
13	Bài 13: Lịch sử Trung Quốc 中国历史	3	1	2	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
14	Kiểm tra 3 Thi hết môn				
	Cộng	45	13	32	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Những nghi vấn về gia đình

家庭的疑问

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 2: Lần đầu nói bậy

第一次说谎

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 3: Thay đổi công việc

换工作

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 4: Người theo đuổi hoa cô độc

孤独的追花人

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 5: Một cân niềm vui 5 đồng bạc

五元钱一斤快乐

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 6: Gia đình lý tưởng của tôi

我的理想家庭

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 7: Hôm nay đã tặng cái gì

今天都在送什么？

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 8: Món quà sinh nhật

生日礼物

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 9: Kế hoạch rèn luyện

锻炼计划

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 10: Áp lực và sức khỏe

压力与健康

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp

1.4. Luyện tập

Bài 11: Chu Trang

周庄

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 12: Trải nghiệm du lịch

旅行经历

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

Bài 13: Lịch sử Trung Quốc

中国历史

- 1.1. Từ mới
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Ngữ pháp
- 1.4. Luyện tập

IV. Điều kiện thực hiện môn học

- 1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 20 sinh viên
- 2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, máy tính giáo viên, mỗi học sinh 01 máy tính có phần mềm tiếng Trung Quốc
- 3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

IV. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%

2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

V. Hướng dẫn thực hiện môn học

5. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

6. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động, tăng cường thực hành, đối thoại

Đối với sinh viên: Nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, thực hành phát âm luyện tập, làm bài tập.

1. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: 李晓琪主编, 《博雅汉语准中级加速篇》, 北京大学出版社。

3.2 Tài liệu tham khảo

- 1) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 2) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán–Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 4) Trần Thị Thanh Liêm – Hoàng Trà. Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2007
- 5) Trần Thị Thanh Liêm – Trương Ngọc Quỳnh. Tìm hiểu Văn hóa Phương Đông. NXB VHTT. 2013
- 6) Trần Thị Thanh Liêm. Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa (4 tập). NXB VHTT. 2002. Chủ biên dịch (CBD)
- 7) Websites and Links.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Nghe 1

Mã môn học : MĐ12

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ (Lý thuyết: 28 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 41 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này bao gồm các nội dung là các bài nghe ngắn, đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn rồi làm các kiểu bài tập như chọn đáp án đúng, điền vào ô trống, chọn đúng/sai, nối thông tin, trả lời câu hỏi, tóm tắt lại nội dung,...

- Tính chất: Nội dung của các bài này đa số đều đề cập đến các vấn đề xã hội rất gần gũi với đời sống hiện đại. Ngoài ra, với môn học này sinh viên còn được nghe và xem những bộ phim ngắn gắn với cuộc sống hàng ngày với nhiều giọng địa phương và làm quen với khẩu ngữ của người bản địa.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Học phần này giúp cho sinh viên làm quen với kỹ năng nghe hiểu các câu và đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn có nội dung liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội.

- Về kỹ năng: Thông qua học phần này giúp sinh viên nắm bắt được phương pháp học môn nghe hiểu, nắm được kỹ năng làm các bài tập nhằm kiểm tra xem sinh viên đã nghe hiểu được nội dung bài hay chưa đồng thời cũng giúp sinh viên luyện kỹ năng xong nói lại được những kiến thức có liên quan.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Quan tâm đến giá cả 考虑价格	5.5	2	3.5	

2	Bài 2: Dự tiệc 赴宴	5.5	2	3.5	
3	Bài 3: Tôi muốn nghỉ phép 我要请假	5.5	2	3.5	
4	Bài 4: Hưởng thụ cuộc sống 享受生活	5.5	2	3.5	
5	Bài 5: Thuê nhà 租房	5.5	2	3.5	
6	Bài 6: Chất lượng 质量	5.5	2	3.5	
7	Bài 7: Thế giới quảng cáo 广告项目	5.5	2	3.5	
8	Bài 8: Bảo vệ quyền lợi 保护权利 Kiểm tra giữa kỳ	5.5	2	3.5	
9	Bài 9: Thay đổi công việc 转换工作岗位	5.5	2	3.5	
10	Bài 10: Bí quyết bán hàng 销售产品秘诀	5.5	2	3.5	
11	Bài 11: Cuộc sống khỏe mạnh 美好生活	5	2	3	
12	Bài 12: Thu hút đầu tư 吸引投资	5	2	3	
13	Bài 13: Kinh tế Trung Quốc 中国经济	5	2	3	
14	Bài 14: Doanh nghiệp nước ngoài 外国企业 Kiểm tra	5	2	3	
	Thi hết môn				
	Cộng	75	28	47	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Quan tâm đến giá cả

考虑价格

1. Đoạn 2: Chiếc váy đẹp giảm giá
2. Đoạn 3: Đồ điện gia dụng giá đặc biệt
3. Bài tập mở rộng

Bài 2: Dự tiệc

赴宴

1. Đoạn 3: Dự tiệc ở nhà Giám đốc
2. Đoạn 4: Những phép tắc khi dự tiệc của người Trung Quốc
3. Bài tập mở rộng
4. Nghe HSK

Bài 3: Tôi muốn nghỉ phép

我要请假

1. Đoạn 1: Tôi không dám nghỉ phép
2. Đoạn 3: Chuyên du lịch 4 ngày đến Tây An
3. Đoạn 4: Những thay đổi trong tuần nghỉ lễ vàng
4. Bài tập mở rộng

Bài 4: Hưởng thụ cuộc sống

享受生活

1. Đoạn 1: Thú vui xem Tivi
2. Đoạn 3: Cuốn sổ tay của giám đốc
3. Đoạn 4: Người biết càng biết hưởng thụ cuộc sống càng vui vẻ
4. Nghe HSK

Bài 5: Thuê nhà

租房

1. Đoạn 3: Kinh nghiệm thuê nhà
2. Đoạn 4: Nhà của Kim Hee May
3. Bài tập mở rộng
4. Xem kịch ngắn

Bài 6: Chất lượng

质量

1. Đoạn 2: Trang trí nhà cửa là một môn học
2. Đoạn 4: Bạn có yên tâm về chất lượng sản phẩm không?
3. Bài tập mở rộng

4. Nghe HSK

Bài 7: Thế giới quảng cáo

广告项目

1. Đoạn 1: Sản phẩm phải đi liền với quảng cáo
2. Đoạn 2: Bạn có tin vào quảng cáo không?
3. Đoạn 4: Quảng cáo không lời
4. Bài tập mở rộng

Bài 8: Bảo vệ quyền lợi

保护权利

1. Đoạn 2: Tôi muốn trả lại hàng
2. Đoạn 3: Cuối cùng thì ai nên bồi thường ai?
3. Đoạn 4: Quyền lợi của người tiêu dùng
4. Bài tập mở rộng

Bài 9: Thay đổi công việc

转换工作岗位

1. Đoạn 1: Tôi đã sa thải ông chủ
2. Đoạn 2: Tôi đến để ứng tuyển
3. Đoạn 3: Kiếm bao nhiêu tiền không quan trọng
4. Bài tập mở rộng

Bài 10: Bí quyết bán hàng

销售产品秘诀

- 1.Đoạn 1: Nhất định phải tin vào bản thân mình
- 2.Đoạn 2: Bạn có bao dung với khách hàng không?
- 3.Đoạn 3: Linh cảm của người bán hàng tạp hóa
- 4.Nghe HSK

Bài 11: Cuộc sống khỏe mạnh

美好生活

1. Đoạn 1: Cai thuốc, đúng là một công đôi việc
2. Đoạn 3: Sức khỏe và áp lực
3. Bài tập mở rộng
4. Xem kịch ngắn

Bài 12: Thu hút đầu tư

吸引投资

1. Đoạn 2: Đầu tư cổ phiếu

2. Đoạn 3: Lấy nhà nuôi nhá
3. Đoạn 4: Dẫn đàn đầu tư mạo hiểm
4. Bài tập mở rộng

Bài 13: Kinh tế Trung Quốc

中国经济

1. Đoạn 2: Tôi rất lạc quan vào kinh tế Trung Quốc
2. Đoạn 3: Triển lãm sản phẩm Trung Quốc 1
3. Đoạn 4: Triển lãm sản phẩm Trung Quốc 2
4. Nghe HSK

Bài 14: Doanh nghiệp nước ngoài

外国企业

1. Đoạn 1: MADE IN CHINA
2. Đoạn 2: Doanh nghiệp nước ngoài và nhân lực Trung Quốc
3. Đoạn 4: Tiêu chí đánh giá một đất nước hiện đại hóa là gì?
4. Bài tập mở rộng

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu. Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của Kỹ năng nghe	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi dạng nghe viết chính tả (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học	Bài thi nghe tổng hợp dạng nghe hiểu và điền câu	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra	60%

phần	trả lời vào phiếu trả lời(40/60 phút)	cuối kì	
------	---------------------------------------	---------	--

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp mới tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học kỹ năng nghe, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc: 商务汉语通（中级听力）, NXB ĐH Bắc Kinh

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) Giáo trình HSK
- 2) Giáo trình Nghe tin tức（新闻听力教程, NXB ĐH Ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh (Giáo trình dùng cho năm thứ nhất)
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 5) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 6) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 7) Trần Thị Thanh Liêm – Giáo trình nghe hiểu(3 tập). NXBVHTT. 2009
- 8) Trần Thị Thanh Liêm – Hán ngữ tốc thành. NXB VHTT. 2013
- 9) Trần Thị Thanh Liêm. Tiếng Hoa Thương mại Du lịch . NXB VHTT. 2012.
- 10) Trần Thị Thanh Liêm (Đồng dịch giả)GT luyện nghe Hán ngữ(3 tập). NXB Đại học Quốc gia. 2010

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Nói 1

Mã môn học : **MD 13**

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ (Lý thuyết: 25,5 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 43,5 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này có mặt bằng kiến thức đồng bộ với học phần tiếng Trung Quốc cơ sở 1. Toàn bộ học phần gồm 09 bài, được lấy từ giáo trình 汉语商务通中级口语教程 /董瑾主编 (北京大学出版社) .

- Tính chất: Mỗi bài luyện đều có hệ thống từ mới, bài khoá và bài tập tình huống luyện nói tương ứng. Bên cạnh các bài khoá mẫu trong giáo trình, sinh viên sẽ được rèn luyện thêm thông qua các bài khoá phụ hoặc được luyện nói qua việc thảo luận các chủ điểm do giáo viên đưa ra.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Mục tiêu của học phần này là thông qua các bài tập luyện nói từ đơn giản đến phức tạp cung cấp cho sinh viên các từ ngữ, văn phong dùng trong khẩu ngữ, từ đó rèn luyện cho sinh viên kỹ năng biểu đạt, trao đổi hội thoại và tự thảo luận trong các tình huống giao tiếp cụ thể khác nhau.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên hình thành kỹ năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích kinh tế xã hội và chuyên môn khác.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Ba thợ da đọ một Gia Cát	8.5	3	5.5	

	Lượng 三个臭皮匠顶个诸葛亮				
2	Bài 2: Muốn thể diện hay muốn giúp đỡ 要面子还是要帮助	8.5	3	5.5	
3	Bài 4 : Làm việc tại TQ 在中国工作	8.5	3	5.5	
4	Bài 6: Giai cấp tư sản hạng vừa TQ 中国的中产阶级	8.5	3	5.5	
5	Bài 7: Xúc tiến tiêu thụ促销 Kiểm tra giữa kỳ	8.5	3	5.5	
6	Bài 9: Môi trường toàn cầu 全球环	8.5	3	5.5	
7	Bài 10: Khảo sát thị trường 市场调查	8	2.5	5.5	
8	Bài 11: Kế hoạch tiêu dùng 消费结构	8	2.5	5.5	
9	Bài 12: Thuê & mua nhà 租房与买房 Kiểm tra	8	2.5	5.5	
10	Thi hết môn				
	Cộng	75	25.5	49.5	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Ba thợ da đọ một Gia Cát Lượng

三个臭皮匠顶个诸葛亮

1.1. Giới thiệu chung về môn nói

1.1.1. Khái quát chung về môn nói

1.1.2. Mục đích và phương pháp

1.1.3. Giới thiệu giáo trình và tài liệu tham khảo

1.2. 三个臭皮匠顶个诸葛亮 1.2.1. Từ mới + cấu trúc

1.2.2. Bài khóa 1+2

1.2.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

1.2.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

1.2.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế và luyện tập nói theo nhóm nhỏ

Bài 2: Muốn thể diện hay muốn giúp đỡ

要面子还是要帮助

2.1. Từ mới + cấu trúc

2.2. Bài khóa

2.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

2.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

2.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 4 : Làm việc tại TQ

在中国工作

4.1. Từ mới + cấu trúc

4.2. Bài khóa

4.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

4.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

4.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 6: Giai cấp tư sản hạ tầng vừa TQ

中国的中产阶级

6.1. Từ mới + cấu trúc

6.2. Bài khóa

6.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

6.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

6.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 7: Xúc tiến tiêu thụ

促销

7.1. Từ mới + cấu trúc

7.2. Bài khóa

7.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

7.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

7.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 9: Môi trường toàn cầu

全球环

9.1. Từ mới + cấu trúc

9.2. Bài khóa

9.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

9.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

9.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 10: Khảo sát thị trường

市场调查

10.1. Từ mới + cấu trúc

10.2. Bài khóa

10.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

10.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

10.4. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 11 : Kế hoạch tiêu dùng

消费结构

11.1. Từ mới + cấu trúc

11.2. Bài khóa

11.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

11.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

11.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 12 : Thuê & mua nhà

租房与买房

12.1. Từ mới + cấu trúc

12.2. Bài khóa

12.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

12.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

12.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm.

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	<ul style="list-style-type: none">- Đi học đầy đủ theo yêu cầu.- Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của kỹ năng nói	10%
2	Đánh giá giữa học phần	<ul style="list-style-type: none">- Bài thi trình bày theo nhóm (Nói)- Bài thi đọc đoạn văn (Phát âm)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30	30%
3	Đánh giá cuối học phần	<ul style="list-style-type: none">- Bài thi phỏng vấn cá nhân (Nói)- Bài thi đọc đoạn văn (Phát âm)	Đạt điểm số tối thiểu 30/60	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc
2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.
3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: 汉语商务通中级口语教程 /董瑾主编 (北京大学出版社), 2005.9

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) 中级汉语口语, 北京大学; 第 2 版 (2007 年 5 月 1 日)
- 2) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 6) Trần Thị Thanh Liêm – Giao tiếp Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2009
- 7) Trần Thị Thanh Liêm – Hán ngữ tốc thành. NXB VHTT. 2013
- 8) Trần Thị Thanh Liêm. Tiếng Hoa Thương mại Du lịch . NXB VHTT. 2012.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Đọc 1

Mã môn học : MĐ14

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này gồm 15 bài với các chủ điểm khác nhau, như: Môi trường, thể thao, gia đình, văn hoá, du lịch..., các bài khoá này được lựa chọn từ 03 giáo trình khác nhau (xem ở phần tài liệu học tập). Mỗi bài sẽ có một bài khoá chính cùng các bài tập đi kèm và một bài đọc thêm. Ở các bài đầu, để sinh viên làm quen với môn Đọc 1 nên bài khoá tương đối ngắn, độ khó và dài của bài khoá sẽ tăng lên trong các bài tiếp theo.

- Tính chất: Đối với học phần này, yêu cầu tất cả các bài khoá đều chỉ được đọc trên lớp, trước khi lên lớp và khi đọc bài khoá sinh viên không được sử dụng từ điển, như vậy mới nâng cao được kỹ năng đọc của sinh viên.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Mở rộng và bổ sung vốn từ vựng. Bồi dưỡng cho sinh viên khả năng đọc nhanh, đọc lướt và vượt qua chướng ngại từ mới để nắm bắt được những thông tin cần thiết.

- Về kỹ năng: Bồi dưỡng năng lực suy đoán dựa vào ngữ cảm, lời văn hoặc ý tứ ngoài lời văn để từ đó có thể hiểu được tình cảm, thái độ và quan điểm của người viết.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1 Khái quát chung về môn Đọc hiểu	5	2	3	
2	Bài 2: Lựa chọn của tôi ở Trung	5	2	3	

	Quốc 我的选择在中国				
3	Bài 3: Hãy yêu quý môi trường sinh tồn của chúng ta 请珍爱我们的生存环境	5	2	3	
4	Bài 4: Tâm pháp chịu rét khỏe, xe đạp vạn dặm hành 心法耐寒健身 自行车万里行	5	2	3	
5	Bài 5: Tuổi 40 không mê muội 四十不惑	5	2	3	
6	Bài 6: Giữ cá mập dưới dao (Đao hạ lưu sa) 刀下留鲨	5	2	3	
7	Bài 7: Tôi muốn có một bầu không khí trong lành 我想有一袋新鲜的空气	5	2	3	
8	Bài 8: Cuộc sống tiêu chuẩn 标准化生活	5	2	3	
9	Bài 9: Tiền giấy chọn bạn đời 钞票征婚	5	2	3	
10	Bài 10: Thương hiệu không có định nghĩa? 名牌没有定义? Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
11	Bài 11: Con đường kinh doanh muôn hình vạn trạng 形形色色的经营之道	5	2	3	
12	Bài 12: Fan hâm mộ bóng 球迷	5	2	3	
13	Bài 13: Về ăn vặt 关于零食	5	2	3	
14	Bài 14: Dân công đi ra ngoài làm việc bắt đầu trở về	5	2	3	

	外出民工开始回来				
15	Bài 15: Người Trung Quốc 中国人 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Cộng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Khái quát chung về môn Đọc hiểu

Khái quát chung về môn Đọc hiểu

- . Mục đích
- . Phân loại
- . Phương pháp

Giới thiệu về chương trình học

- . Giới thiệu về giáo trình và tài liệu tham khảo
- . Giới thiệu về tiến độ môn học

Bài đọc “家属电话哪个更亲?”

Bài 2: Lựa chọn của tôi ở Trung Quốc

我的选择在中国

- 2.1. Bài khóa
- 2.2. Bài tập
- 2.3. Từ mới
- 2.4. Bài đọc thêm 用量杯吃饭的德国人

Bài 3: Hãy yêu quý môi trường sinh tồn của chúng ta

请珍爱我们的生存环境

- 3.2. Bài tập
- 3.3. Từ mới
- 3.4. Bài đọc thêm 家庭出游 温馨千万家

Bài 4: Tâm pháp chịu rét khỏe, xe đạp vạn dặm hành

心法耐寒健身 自行车万里行

- 4.1. Bài khóa
- 4.2. Bài tập

4.3 Từ mới

4.4. Bài đọc thêm少年足球俱乐部

Bài 5: Tuổi 40 không mê muội

四十不惑

5.1. Bài khóa

5.2. Bài tập

5.3. Từ mới

5.4. Bài đọc thêm年龄大了，机会少了

Bài 6: Giữ cá mập dưới dao (Đao hạ lưu sa)

刀下留鲨

6.1. Bài khóa

6.2 Bài tập

6.3. Từ mới

Bài 7: Tôi muốn có một bầu không khí trong lành

我想有一袋新鲜的空气

7.1. Bài khóa

7.2. Bài tập

7.3. Từ mới

7.4. Bài đọc thêm未来家庭

Bài 8: Cuộc sông tiêu chuẩn

标准化生活

8.1. Bài khóa

8.2. Bài tập

8.3. Từ mới

8.4. Bài đọc thêm新世纪 留住暖色的回忆

Bài 9: Tiền giấy chọn bạn đời

钞票征婚

9.1. Bài khóa

9.2. Bài tập

9.3. Từ mới

9.4. Bài đọc thêm

联合国：同步口译，同笑话

Bài 10: Thương hiệu không có định nghĩa?

名牌没有定义？

Kiểm tra giữa kỳ

10.1. Bài khóa

10.2. Bài tập

10.3. Từ mới

Bài đọc thêm

Bài 11: Con đường kinh doanh muôn hình vạn trạng

形形色色的经营之道

11.1. Bài khóa

11.2. Bài tập

11.3. Từ mới

11.4. Bài đọc thêm 广告可信吗？

Bài 12: Fan hâm mộ bóng

球迷

12.1. Bài khóa

12.2. Bài tập

12.3. Từ mới

12.4. Bài đọc thêm 好大一棵树

Bài 13: Về ăn vặt

关于零食

13.1. Bài khóa

13.2. Bài tập

13.3. Từ mới

怎样运动有助于健康

Bài 14: Dân công đi ra ngoài làm việc bắt đầu trở về

外出民工开始回来

13.1. Bài khóa

13.2. Bài tập

13.3. Từ mới

13.4. Bài đọc thêm 小车手张远华

Bài 15: Người Trung Quốc

中国人

15.1. Bài khóa

15.2. Bài tập

15.3. Từ mới

15.4. Bài đọc thêm北京人

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp mới tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập đọc hiểu, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc

- 1) 沈兰主编《汉语系列阅读》第一册，北京语言文化大学出版社，1998年
- 2) 沈兰主编《汉语系列阅读》第二册，北京语言文化大学出版社，1998年
- 3) 朱子仪编者《汉语阅读速成》中级篇，北京语言文化大学出版社，2002年

3.2 Tài liệu tham khảo

- 1) 王慧玲 黄锦绣章 《商务汉语- 金桥》 一中级阅读（上），北京大学出版社 2004年
- 2) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Viết 1

Mã môn học : MĐ15

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung Quốc cơ sở và được giảng dạy sau khi sinh viên kết thúc học phần Tiếng Trung Quốc cơ sở 1-2.

- Tính chất: Học phần này chú trọng bồi dưỡng đào tạo cho sinh viên năng lực vận dụng ngôn ngữ viết, trong đó đặc biệt chú trọng bồi dưỡng kỹ năng viết văn ứng dụng.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Giúp sinh viên nhận biết sự khác nhau giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Giúp sinh viên nắm được một số từ ngữ thường dùng trong các thể loại văn bản. Giúp sinh viên nắm được đặc điểm hình thức và nội dung của một số văn bản thường dùng trong giao tiếp.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên có kỹ năng triển khai viết các đoạn văn, bài văn từ đơn giản đến phức tạp. Giúp sinh viên biểu đạt viết trôi chảy, đảm bảo tính chặt chẽ giữa các ý và các đoạn trong bài văn.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Dấu chấm câu,... 课程简介 - 汉语标点符号	5	2	3	
2	Bài 2: Viết truyện 写故事	5	2	3	
3	Bài 3: Mở rộng viết truyện 扩写故事	5	2	3	
4	Bài 4: Văn trần thuật 叙事文	5	2	3	
5	Bài 5: Văn tả người 写人作文	5	2	3	
6	Bài 6: Tự giới thiệu 自我介绍	5	2	3	
7	Bài 7: Lý lịch cá nhân 个人简历 Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	

8	Bài 8: Thư tín thông thường 一般书信	5	2	3	
9	Bài 9: Thư tín chuyên dụng- Thư tiến cử 专用书信- 自荐信	5	2	3	
10	Bài 10: Thư giới thiệu – Thư tiến cử 介绍信、推荐信	5	2	3	
11	Bài 11: Đơn xin... 申请信	5	2	3	
12	Bài 12: Thư cảm ơn 感谢信	5	2	3	
13	Bài 13: Thư chúc mừng 祝贺信	5	2	3	
14	Bài 14: Giấy mời, thư mời, thư hẹn 请柬、邀请信、邀约信	5	2	3	
15	Bài 15: Thông báo, giấy xị phép 通知、请假条 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Cộng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Dấu chấm câu,...

课程简介 - 汉语标点符号

1.1. Giới thiệu môn học

1.1.1. Ý nghĩa môn học

1.1.2. Nội dung môn học

1.1.3. Phương pháp học

1.1.4. Kiểm tra đánh giá

1.2. Giới thiệu các loại dấu câu

1.2.1. Liệt kê và hướng dẫn sử dụng 11 loại dấu câu thường được sử dụng trong văn viết tiếng Hán

1.2.2. Đối chiếu so sánh các loại dấu câu và cách dùng của chúng trong tiếng Hán

với tiếng Việt

1.3. Đọc bài văn mẫu và phân tích bài văn mẫu

1.3.1. Đọc bài văn mẫu

1.3.2. Phân tích và đưa ra nhận xét

1.4. Luyện tập

1.4.1. Sửa lỗi sai về dấu câu trong văn bản

1.4.2. Sử dụng dấu câu cho sẵn viết đoạn văn.

Bài 2: Viết truyện

写故事

2.1. Kể truyện

2.1.1. Thế nào là kể truyện?

2.1.2. Phân loại kể truyện

2.1.3. Giới thiệu hai kiểu câu trong văn kể truyện (câu trực tiếp và câu gián tiếp)

2.1.4. Đọc, phân tích và đưa ra nhận xét bài văn mẫu

2.2. Luyện tập

2.2.1. Viết đoạn văn sử dụng câu trần thuật trực tiếp và gián tiếp

2.2.2. Xem tranh cho sẵn viết thành 1 câu chuyện hoàn chỉnh

Bài 3: Mở rộng viết truyện

扩写故事

3.1. Kể truyện mở rộng

3.1.1. Thế nào là kể truyện mở rộng?

3.1.2. Hướng dẫn viết mở rộng

3.1.3. Những điều cần chú ý khi viết mở rộng câu chuyện

3.1.4. Đọc và phân tích bài văn mẫu

3.2. Luyện tập

3.2.1. Sắp xếp các câu cho sẵn thành đoạn văn có sử dụng từ liên kết

3.2.2. Viết mở rộng hội thoại

3.2.3. Viết mở rộng các câu cho sẵn thành một câu chuyện hoàn chỉnh

Bài 4: Văn trần thuật

叙事文

4.1. Văn tự sự

4.1.1. Hướng dẫn viết văn tự sự

4.1.2. Một vài lưu ý khi viết văn tự sự

4.1.3. Đọc và phân tích bài văn mẫu

4.2. Luyện tập

- 4.2.1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
- 4.2.2. Sắp xếp những câu cho sẵn thành đoạn văn
- 4.2.3. Sửa lỗi câu sai
- 4.2.4. Chuyển đoạn hội thoại thành đoạn văn kể chuyện

Bài 5: Văn tả người

写人作文

- 5.1. Viết văn tả người
 - 5.1.1. Miêu tả ngoại hình, tính cách, tâm lý
 - 5.1.2. Một vài lưu ý khi viết văn tả người
 - 5.1.3. Đọc và phân tích bài văn mẫu
- 5.2. Luyện tập
 - 5.2.1. Chọn từ thích hợp điền vào ô trống
 - 5.2.2. Sắp xếp câu cho sẵn thành đoạn văn hoàn chỉnh
 - 5.2.3. Sửa lỗi trong đoạn văn
 - 5.2.4. Phân tích hội thoại, phán đoán quan hệ, tình cảm, tính cách nhân vật

Bài 6: Tự giới thiệu

自我介绍

- 6.1. Đọc và phân tích một số bài văn mẫu
 - 6.1.1. Quan sát cách thức triển khai của từng bài mẫu
 - 6.1.2. Bố cục của mỗi bài mẫu
 - 6.1.3. Nội dung thường đề cập trong các bài mẫu
 - 6.1.4. So sánh ưu nhược điểm của các bài mẫu
 - 6.1.5. Hướng dẫn viết bài tự giới thiệu mở rộng và nâng cao
- 6.2. Luyện tập
 - 6.2.1. Sửa lỗi trong đoạn văn
 - 6.2.2. Sắp xếp lại các câu trong đoạn văn sao cho hợp lý
 - 6.2.3. Hoàn thành đoạn văn theo gợi ý cho sẵn
 - 6.2.4. Viết một đoạn văn tự giới thiệu về mình

Bài 7: Lý lịch cá nhân

个人简历

- 7.1. Sơ yếu lý lịch
 - 7.1.1. Định nghĩa
 - 7.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của sơ yếu lý lịch
 - 7.1.3. Những điều cần chú ý khi viết sơ yếu lý lịch
 - 7.1.4. Đọc và phân tích bài mẫu

7.2. Luyện tập

7.2.1. Dựa vào thông tin cho sẵn viết một sơ yếu lý lịch hoàn chỉnh

7.2.2. Điền thông tin vào một bản sơ yếu lý lịch in sẵn

7.2.3. Tự viết một sơ yếu lý lịch về bản thân

7.2.4. Phân tích lỗi viết sơ yếu lý lịch

Bài 8: Thư tín thông thường

一般书信

8.1. Thư tín thông thường

8.1.1. Thế nào là thư tín

8.1.2. Phân loại thư tín

8.1.3. Thế nào là thư tín thông thường

8.1.4. Bố cục của thư tín thông thường

8.1.5. Đọc và phân tích bài văn mẫu

8.2. Luyện tập

8.2.1. Hoàn thành câu theo gợi ý

8.2.2. Sửa lỗi sai trong thư tín

8.2.3. Viết thư theo gợi ý

Bài 9: Thư tín chuyên dụng - Thư tiến cử

专用书信- 自荐信

9.1. Thư chuyên dùng

9.1.1. Thế nào là thư chuyên dùng

9.1.2. Đặc điểm của thư chuyên dùng

9.1.3. Một số loại thư chuyên dùng

9.2. Thư tự giới thiệu

9.2.1. Định nghĩa

9.2.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thư tự giới thiệu

9.2.3. Một số điều cần chú ý khi viết thư tự giới thiệu

9.2.4. Đọc và phân tích bài mẫu

9.3. Luyện tập

9.3.1. Phân tích lỗi thư tự giới thiệu

9.3.2. Viết thư tự giới thiệu

Bài 10: Thư giới thiệu – Thư tiến cử

介绍信、推荐信

10.1. Thư giới thiệu, thư tiến cử

10.1.1. Định nghĩa

10.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thư giới thiệu và thư tiến cử

10.1.3. Đọc và phân tích bài mẫu

10.1.4. Hướng dẫn viết thư giới thiệu và thư tiến cử

10.2. Luyện tập

10.2.1. Viết thông tin vào một thư giới thiệu đã in sẵn

10.2.2. Sửa lỗi thư giới thiệu

10.2.3. Viết thư giới thiệu

Bài 11: Đơn xin...

申请信

11.1. Thư xin

11.1.1. Định nghĩa

11.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thư xin

11.1.3. Đọc và phân tích bài mẫu

11.1.4. Hướng dẫn viết thư xin

11.2. Luyện tập

11.2.1. Viết thư xin theo gợi ý

10.2.2. Sửa lỗi thư xin

Bài 12: Thư cảm ơn

感谢信

12.1. Thư cảm ơn

12.1.1. Định nghĩa

12.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thư cảm ơn

11.1.3. Đọc và phân tích bài mẫu

11.1.4. Hướng dẫn viết thư cảm ơn

11.2. Luyện tập

11.2.1. Viết thư cảm ơn theo gợi ý

10.2.2. Sửa lỗi thư cảm ơn

Bài 13: Thư chúc mừng

祝贺信

13.1. Thư chúc mừng

13.1.1. Định nghĩa

13.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thư chúc mừng

13.1.3. Đọc và phân tích bài mẫu

13.1.4. Hướng dẫn viết thư chúc mừng

13.2. Luyện tập

13.2.1. Viết thư chúc mừng theo gợi ý

13.2.2. Sửa lỗi thư chúc mừng

Bài 14: Giấy mời, thư mời, thư hẹn

请柬、邀请信、邀约信

14.1. Thư mời

14.1.1. Định nghĩa

14.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của 3 loại văn bản trên

14.1.3. So sánh cách dùng của ba loại văn bản

14.1.4. Đọc và phân tích một số bài văn mẫu

14.2. Luyện tập

14.2.1. Viết thư mời theo gợi ý

14.2.2. Sửa lỗi viết thư mời

Bài 15: Thông báo, giấy xin phép

通知、请假条

15.1. Thông báo

15.1.1. Định nghĩa

15.1.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của thông báo

15.1.3. Đọc và phân tích bài mẫu

15.1.4. Hướng dẫn viết thông báo

15.2. Luyện tập

15.2.1. Dùng từ thích hợp hoàn thành câu

15.2.2. Viết thông báo theo dạng trần thuật hoặc liệt kê

15.3. Đơn xin nghỉ

15.3.1. Định nghĩa

15.3.2. Đặc điểm hình thức và nội dung của đơn xin nghỉ

15.3.3. Đọc và phân tích bài mẫu

15.4. Luyện tập

15.4.1. Phân tích lỗi viết đơn xin nghỉ

15.4.2. Viết đơn xin nghỉ theo tình huống cho sẵn

IV.

Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	<ul style="list-style-type: none"> - Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. 	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của kỹ năng viết	10%
2	Đánh giá giữa học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Lập dàn ý chi tiết cho một đoạn văn học thuật (30/45 phút) 	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Viết đoạn văn học thuật có độ dài 150 từ (40/60 phút) 	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu tham khảo

3.1. Giáo trình bắt buộc

1) 赵剑华、祝秉耀 编著, 《汉语写作教程》, 北京语言大学出版社。

(Triệu Kiếm Hoa, Chúc Bình Diệu, *Giáo trình viết tiếng Hán*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh)

- 2) 杨东升 主编, 《BCT 商务汉语写作教程》, 北京语言大学出版社。
(Dương Đông Thăng chủ biên, *BCT giáo trình viết tiếng Hán thương mại*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh).

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) 乔惠芳、赵剑华编著, 《汉语写作指导》, 北京大学出版社。(Kiều Huệ Phương, Triệu Kiếm Hoa, *Hướng dẫn viết tiếng Hán*, NXB Đại học Bắc Kinh).
- 2) 哈嘉莹编著, 《经贸汉语阅读与写作》, 外语教学与研究出版社。(Cáp Gia Doanh, *Đọc Viết tiếng Hán kinh tế thương mại*, NXB Dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ).
- 3) 赵洪琴、吕文珍编, 《外贸写作》, 北京语言学院出版社。(Triệu Hồng Cẩm, Lữ Văn Trân, *Viết thương mại*, NXB Đại học Bắc Kinh)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 6) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 7) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 8) Trần Thị Thanh Liêm – Hoàng Trà. Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2007
- 9) Trần Thị Thanh Liêm – Trương Ngọc Quỳnh. Tìm hiểu Văn hóa Phương Đông. NXB VHTT. 2013
- 10) Trần Thị Thanh Liêm. Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa (4 tập). NXB VHTT. 2002. Chủ biên dịch.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Nghe 2

Mã môn học : **MĐ16**

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (Lý thuyết: 28 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 41 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Nghe 1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này bao gồm các nội dung là các bài nghe dài, đoạn đối thoại, đoạn văn dài, bản tin dài, khó hơn Nghe 1, chọn đáp án đúng, điền vào ô trống, chọn đúng/sai, nối thông tin, trả lời câu hỏi, tóm tắt lại nội dung,...

- Tính chất: Nội dung của các bài này đa số đều đề cập đến các vấn đề kinh tế hoặc xã hội rất gần gũi với đời sống hiện đại.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Học phần này cung cấp cho sinh viên khối lượng kiến thức phong phú hơn Nghe 1, giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe hiểu các đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn, các bản tin có nội dung về các vấn đề kinh tế, xã hội phức tạp hơn Nghe 1.

- Về kỹ năng: Thông qua học phần này giúp sinh viên nắm bắt được kỹ năng nghe tin tức, biết vận dụng ngôn ngữ vào việc trình bày, thuyết trình các vấn đề kinh tế, xã hội nói chung. Sau khi nghe sinh viên không những làm được các bài tập, trên cơ sở nội dung bài nghe còn có

thể tiến hành thảo luận hoặc phát triển tiếp nội dung qua các kỹ năng nói, viết.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III.

Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 15: Nghệ thuật quản lý 管理艺术	5.5	2	3.5	
2	Bài 16: Đàm phán thương mại 外贸洽谈	5.5	2	3.5	
3	Bài 17: Gia nhập WTO 加入WTO	5.5	2	3.5	
4	Bài 18: Kinh tế và cuộc sống 经济和生活	5.5	2	3.5	
5	Bài 1: Đốt cháy giai đoạn 抄小路、走捷径	5.5	2	3.5	
6	Bài 2: Cuộc sống về đêm của nhân viên văn phòng 职工的夜间生活	5.5	2	3.5	
7	Bài 3: Không có điện thoại di động liệu có ổn không 没有手持电话可以吗 Kiểm tra giữa kỳ	5.5	2	3.5	
8	Bài 4: Tivi và đọc sách 电视与读书	5.5	2	3.5	
9	Bài 5: Kế hoạch rèn luyện của tôi	5.5	2	3.5	

	我的培养计划				
10	Bài 6: Hai bản tin ngắn 两个短新闻	5.5	2	3.5	
11	Bài 7: Phong trào uống thuốc bổ 吃补药潮流	5	2	3	
12	Bài 8: Phép tắc 礼仪	5	2	3	
13	Bài 9: Cách giải quyết vấn đề giao thông 交通问题的解决方法	5	2	3	
14	Bài 11: Cách phòng chống làm tiền nhân dân tệ giả 反对作假人民币措施 Kiểm tra	5	2	3	
15	Thi hết môn				
	Cộng	75	28	47	

2. Nội dung chi tiết

Bài 15: Nghệ thuật quản lý

管理艺术

1. Đoạn 1: Tại sao anh ta từ chức?
2. Đoạn 2: Quan hệ giữa sếp và nhân viên như thế nào?
3. Đoạn 3: Nghệ thuật khen
4. Bài tập mở rộng

Bài 16: Đàm phán thương mại

外贸洽谈

1. Đoạn 1: Tôi muốn khảo sát đồ quần áo mà công ty sản xuất
2. Đoạn 3: Tham gia đàm phán thương mại
3. Đoạn 4: Kỹ năng đàm phán
4. Xem kịch ngắn

Bài 17: Gia nhập WTO

加入WTO

1. Đoạn 2: Gia nhập WTO rồi, cước điện thoại liệu có giảm không?
2. Đoạn 4: Những ảnh hưởng của gia nhập WTO đối với doanh nghiệp

3. Bài tập mở rộng

4. Nghe HSK

Bài 18: Kinh tế và cuộc sống

经济和生活

1. Đoạn 2: Người Bắc Kinh và người ngoại tỉnh

2. Đoạn 3: Các nhu cầu thiết yếu của người Trung Quốc

3. Đoạn 4: Trà: hàng hóa lâu đời

4. Bài tập mở rộng

Bài 1: Đốt cháy giai đoạn

抄小路、走捷径

1. Nghe và làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5

2. Nói theo bài đã nghe

3. Bài tập bổ sung

Bài 2: Cuộc sống về đêm của nhân viên văn phòng

职工的夜间生活

1. Nghe và làm bài tập 3, 4, 5

2. Nói theo chủ đề

3. Nghe HSK

Bài 3: Không có điện thoại di động liệu có ổn không

没有手持电话可以吗

1. Nghe và làm bài tập 1, 4, 6

2. Bài tập bổ sung

3. Xem phim ngắn và làm bài tập

Bài 4: Tivi và đọc sách

电视与读书

1. Nghe và làm bài tập 2, 3, 4, 5

2. Nói theo chủ đề

3. Bài tập bổ sung

Bài 5: Kế hoạch rèn luyện của tôi

我的培养计划

1. Nghe và làm bài tập 4, 5, 6, 7

2. Nói theo chủ đề

3. Xem phim ngắn và làm bài tập

Bài 6: Hai bản tin ngắn

两个短新闻

1. Nghe và làm bài tập 1, 2, 3, 4
2. Nói theo chủ đề
3. Bài tập bổ sung

Bài 7: Phong trào uống thuốc bổ

吃补药潮流

1. Nghe và làm bài tập 2, 3, 4, 5
2. Nói theo chủ đề
3. Bài tập bổ sung

Bài 8: Phép tắc

礼仪

1. Nghe và làm bài tập 4, 5, 6, 7
2. Bài tập bổ sung
3. Nghe HSK

Bài 9: Cách giải quyết vấn đề giao thông

交通问题的解决方法

1. Nghe và làm bài tập 2, 3, 4, 5, 6
2. Bài tập bổ sung
3. Xem phim ngắn và làm bài tập

Bài 11: Cách phòng chống làm tiền nhân dân tệ giả

反对作假人民币措施

1. Nghe và làm bài tập 1, 2, 3
2. Nói theo chủ đề
3. Bài tập bổ sung

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của Kỹ năng nghe	10%
2	Đánh giá giữa học phần	- Bài thi dạng nghe viết chính tả (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	- Bài thi nghe tổng hợp dạng nghe hiểu và điền câu trả lời vào phiếu trả lời(40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp mới tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập kỹ năng Nghe, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc

- 1) 商务汉语通（中级听力）, NXB Đại học Bắc Kinh
- 2) Giáo trình Nghe trung cấp (中级汉语听力), NXB ĐH Ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) Giáo trình HSK
- 2) Giáo trình Nghe tin tức（新闻听力教程）, NXB ĐH Ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh (Giáo trình dùng cho năm thứ nhất)

- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 5) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 6) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 7) Trần Thị Thanh Liêm – Giáo trình nghe hiểu(3 tập). NXBVHTT. 2009
- 8) Trần Thị Thanh Liêm – Hán ngữ tốc thành. NXB VHTT. 2013
- 9) Trần Thị Thanh Liêm. Tiếng Hoa Thương mại Du lịch . NXB VHTT. 2012.
- 10) Trần Thị Thanh Liêm (Đồng dịch giả)GT luyện nghe Hán ngữ(3 tập). NXB Đại học Quốc gia. 2010

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Đọc 2

Mã môn học : MĐ17

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Đọc 1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này tiếp nối học phần kỹ năng Đọc 1, có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung Quốc cơ sở 2. Học phần này gồm 15 bài, được lựa chọn từ 02 cuốn giáo trình, trong đó từ bài 1- bài 3 là các bài khoá với chủ điểm văn hoá xã hội thông thường, còn từ bài 4 bài 15 là các bài khoá chuyên về chủ điểm kinh tế thương mại.

- Tính chất: Cấu trúc của các bài này cũng bao gồm một bài khoá chính và các bài tập đi kèm.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Bồi dưỡng và nâng cao khối lượng kiến thức đọc hiểu từ, câu, đoạn và cả văn bản tiếng Trung Quốc. Cụ thể là rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản một cách tập trung, có hệ thống và có xác định đối tượng nhất định thông qua cung cấp một lượng tài liệu văn bản và hệ thống bài tập kèm theo, qua đó, sinh viên nâng cao được kỹ năng đọc hiểu.

- Về kỹ năng: Nâng cao kỹ năng sử dụng vốn từ vựng dựa trên nền tảng những kiến thức học sinh đã học từ Đọc 1. Nâng cao cho sinh viên khả năng đọc nhanh, đọc lướt và vượt qua chướng ngại từ mới để nắm bắt được những thông tin cần thiết.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học

1	Bài 1: Nỗi phiền của người thành phố 都市人的烦	5	2	3	
2	Bài 2: Quan niệm sống của người Trung Quốc 中国人的生活观	5	2	3	
3	Bài 3: Thời gian tức là mạng sống 时间即生命	5	2	3	
4	Bài 4: Du lịch TQ đang từ loại hình tham quan tiến tới nghỉ dưỡng 中国旅游正从观光型向度假型跨越	5	2	3	
5	Bài 5: Môi giới đen du học: một cạm bẫy mỹ miều 留学黑中介：一个美丽的陷阱	5	2	3	
6	Bài 6: Khách hàng theo đuổi tiện lợi, không thích “một lần là hết” 顾客追求便利，不爱“从一而终”	5	2	3	
7	Bài 7: Kinh tiêu cạnh tranh 竞争性营销	5	2	3	
8	Bài 8: Phạm vi “Quyền giải thích cuối cùng” “最终解释权”的圈套 Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	Bài 9: Một câu chuyện kinh điển & thương thảo 一个经典故事与商务谈判	5	2	3	
10	Bài 10: Thu thập bảo tồn & đầu tư tiền vàng tiền bạc Trung Quốc 中国金银币收藏与投资	5	2	3	
11	Bài 11: Sự thay đổi điểm của mạng	5	2	3	

	lưới ngân hàng là quá nhỏ 银行网点变化细无声				
12	Bài 12: Vùng ngộ nhận đầu tư “Cổ phiếu nên mua” “超跌股”的投资误区	5	2	3	
13	Bài 13: Quản lý tài nguyên nhân lực 人力资源管理与翁格玛利效应	5	2	3	
14	Bài 14: Công việc hưởng thụ niềm vui(hạnh phúc) 快乐的享受工作	5	2	3	
15	Bài 15: Mạn đàm về kinh nghiệm xin việc của sinh viên tốt nghiệp đại học 大学毕业生求职经验谈 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Cộng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Nỗi phiền của người thành phố

都市人的烦

1.1. Bài khóa

1.2. Bài tập

1.3. Từ mới

1.4. Bài đọc thêm关于离婚

Bài 2: Quan niệm sống của người Trung Quốc

中国人的生活观

2.1. Bài khóa

2.2. Bài tập

2.3. Từ mới

2.4. Bài đọc thêm成为现代人

Bài 3: Thời gian tú là mạng sống

时间即生命

3.1. Bài khóa

3.2. Bài tập

3.3. Từ mới

3.4. Bài đọc thêm 论包装

Bài 4: Du lịch TQ đang từ loại hình tham quan tiến tới nghỉ dưỡng

中国旅游正从观光型向度假型跨越

4.1. Bài khóa

4.2. Bài tập

4.3. Từ mới

4.4. Bài đọc thêm 出境旅游也要挑挑

Bài 5: Môi giới đen du học: một cạm bẫy mỹ miều

留学黑中介：一个美丽的陷阱

5.1. Bài khóa

5.2. Bài tập

5.3. Từ mới

5.4. Bài đọc thêm 高中生自费留学热起

Bài 6: Khách hàng theo đuổi tiện lợi, không thích “một lần là hết”

顾客追求便利，不爱“从一而终”

6.1. Bài khóa

6.2. Bài tập

6.3. Từ mới

6.4. Bài đọc thêm 大四学生热衷“预期消费”，专家提醒应有节制

Bài 7: Kinh tiêu cạnh tranh

竞争性营销

7.1. Bài khóa

7.2. Bài tập

7.3. Từ mới

7.4. Bài đọc thêm “满就送”还能吸引住消费者的眼球吗？

Bài 8: Phạm vi “Quyền giải thích cuối cùng”

“最终解释权”的圈套

8.1. Bài khóa

8.2. Bài tập

8.3. Từ mới

8.4. Bài đọc thêm 消费者的法定权利

Bài 9: Một câu chuyện kinh điển & thương thảo

一个经典故事与商务谈判

9.1. Bài khóa

9.2. Bài tập

9.3. Từ mới

9.4. Bài đọc thêm 注重利益，而非立场

Bài 10: Thu thập bảo tồn & đầu tư tiền vàng tiền bạc Trung Quốc

中国金银币收藏与投资

10.1. Bài khóa

10.2. Bài tập

10.3. Từ mới

10.4. Bài đọc thêm 理财不等同于生财

Bài 11: Sự thay đổi điểm của mạng lưới ngân hàng là quá nhỏ

银行网点变化细无声

11.1. Bài khóa

11.2. Bài tập

11.3. Từ mới

11.4. Bài đọc thêm 上海人消费告别“掏钱”，人均拥有两张银行卡

Bài 12: Vùng ngộ nhận đầu tư “Cổ phiếu nên mua”

“超跌股”的投资误区

12.1. Bài khóa

12.2. Bài tập

12.3. Từ mới

12.4. Bài đọc thêm 投资心得 炒股也要有计划

Bài 13: Quản lý tài nguyên nhân lực

人力资源管理与翁格玛利效应

13.1. Bài khóa

13.2. Bài tập

13.3. Từ mới

13.4. Bài đọc thêm加了薪。他为什么还想辞职？

Bài 14: Công việc hưởng thụ niềm vui (hạnh phúc)

快乐的享受工作

14.1. Bài khóa

14.2. Bài tập

14.3. Từ mới

14.4. Bài đọc thêm应聘多，满意少 高级秘书成枪手玫瑰

Bài 15: Mạn đàm về kinh nghiệm xin việc của sinh viên tốt nghiệp đại học

大学毕业生求职经验谈

15.1. Bài khóa

15.2. Bài tập

15.3. Từ mới

15.4. Bài đọc thêm善于自我推销，抓住考官兴趣

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài	30%

	phần		kiểm tra giữa kì	
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- a. Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp mới tích cực, hiện đại.
- b. Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc

- 1) 沈兰主编《汉语系列阅读》第二册, 北京语言文化大学出版社, 1998年
- 2) 王惠玲、黄锦章《商务汉语中级阅读-下》, 北京大学出版社, 2004年

3.2 Tài liệu tham khảo

- 1) 王海龙《报纸上的中国-中文报纸阅读教程-上》北京大学出版社2004年
- 2) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Nói 2

Mã môn học : MĐ18

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ; (Lý thuyết: 25,5 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 43,5 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Nói 1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần này có mặt bằng kiến thức đồng bộ với học phần tiếng Trung Quốc cơ sở 2. Toàn bộ học phần gồm 9 bài, được lấy từ giáo trình 汉语口语教程.

- Tính chất: Mỗi bài luyện đều có hệ thống từ mới, bài khoá và bài tập tình huống luyện nói tương ứng. Bên cạnh các bài khoá mẫu trong giáo trình, sinh viên sẽ được rèn luyện thêm thông qua các bài khoá phụ hoặc được luyện nói qua việc thảo luận các chủ điểm do giáo viên đưa ra.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Qua các bài khoá với chủ điểm phong phú giúp sinh viên nắm bắt được sự khác nhau rõ nét giữa văn nói và văn viết trong Hán ngữ hiện đại. Hoàn thiện kỹ năng thuyết trình, nói trước đám đông với giọng chuẩn, âm vực rõ ràng, ngữ điệu lên xuống, ngắt nghỉ phù hợp.

- Về kỹ năng: Hình thành kỹ năng lập luận, tư duy phản biện trong việc trình bày quan điểm hay hiểu biết về 1 chủ đề kinh tế văn hóa xã hội, từ đó rèn luyện cho sinh viên các phương pháp trình bày sao cho vấn đề được trình bày có sức thuyết phục và hấp dẫn người nghe.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 2: 如果人人都献出一点爱	8.5	3	5.5	
2	Bài 6: 学会休闲	8.5	3	5.5	
3	Bài 9: 回归自然的饮料消费	8.5	3	5.5	

4	Bài 11: 孩子不能补偿父母的遗憾	8.5	3	5.5	
5	Bài 12: 教育子女：家庭和社会的共同责任 Kiểm tra giữa kỳ	8.5	3	5.5	
6	Bài 13: 烟、酒：请离青少年远点儿	8.5	3	5.5	
7	Bài 20: 谈“名牌”	8	2.5	5.5	
8	Bài 24：当代青少年的人生观	8	2.5	5.5	
9	Bài 28：怎样找到自己的最佳位置	8	2.5	5.5	
10	Thi hết môn				
	Cộng	75	25.5	49.5	

2. Nội dung chi tiết

Bài 2: 如果人人都献出一点爱

1.1. Giới thiệu chung về môn nói 2 + Mục đích và phương pháp + giới thiệu giáo trình và tài liệu tham khảo

1.2. Bài 2: 如果人人都献出一点爱

1.2.1. Từ mới + cấu trúc

1.2.2. Bài khóa

1.2.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

1.2.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

1.2.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế và luyện tập nói theo nhóm nhỏ

Bài 6: 学会休闲

2.1. Từ mới + cấu trúc

2.2. Bài khóa

2.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

2.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

2.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 9 : 回归自然的饮料消费

1.1. Từ mới + cấu trúc

1.2. Bài khóa

- 1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung
- 1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài
- 1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 11: 孩子不能补偿父母的遗憾

- 1.1. Từ mới + cấu trúc
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung
- 1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài
- 1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 12: 教育子女：家庭和社会的共同责任

- 1.1. Từ mới + cấu trúc
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung
- 1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài
- 1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 13: 烟、酒：请离青少年远点儿

- 1.1. Từ mới + cấu trúc
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung
- 1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài
- 1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 20: 谈“名牌”

- 1.1. Từ mới + cấu trúc
- 1.2. Bài khóa
- 1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung
- 1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài
- 1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 24 : 当代青少年的人生观

- 1.1. Từ mới + cấu trúc
- 1.2. Bài khóa

1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm

Bài 28 : 怎样找到自己的最佳位置

1.1. Từ mới + cấu trúc

1.2. Bài khóa

1.3. Trả lời câu hỏi theo nội dung

1.4. Tóm ý theo từng đoạn và theo nội dung toàn bài

1.5. Mở rộng câu hỏi liên hệ thực tế, chia nhóm nhỏ thảo luận rồi tranh luận từng nhóm để bảo vệ quan điểm của nhóm.

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của Kỹ năng nói	10%
2	Đánh giá giữa học phần	- Bài thi trình bày theo nhóm (Nói) - Bài thi đọc đoạn văn (Phát âm)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30	30%
3	Đánh giá cuối học phần	- Bài thi phỏng vấn cá nhân (Nói) - Bài thi đọc đoạn văn (Phát âm)	Đạt điểm số tối thiểu 30/60	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc: 汉语商务通中级口语教程 /董瑾主编 (北京大学出版社), 2005.9

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) 中级汉语口语, 北京大学; 第 2 版 (2007 年 5 月 1 日)
- 2) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 3) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007
- 6) Trần Thị Thanh Liêm – Giao tiếp Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2009
- 7) Trần Thị Thanh Liêm – Hán ngữ tốc thành. NXB VHTT. 2013
- 8) Trần Thị Thanh Liêm. Tiếng Hoa Thương mại Du lịch . NXB VHTT. 2012.

HƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Viết 2

Mã môn học : MD19

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Viết 1

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Vị trí: Học phần sẽ trang bị cho sinh viên phương pháp, quy tắc, kỹ năng trình bày, soạn thảo những văn bản thư tín liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa các bên trong thương mại quốc tế (gồm thư giới thiệu, thư cảm ơn, thư mời, thư xin lỗi, thư chúc mừng và thư xin phép) và giao dịch thương mại quốc tế (Thư hỏi giá, chào giá, hoàn giá, thư đặt hàng, thư đòi bồi thường, thư từ về bảo hiểm, thanh toán và bốc xếp vận chuyển). Mỗi bài đều có phần kiến thức cơ bản, hình thức và yêu cầu với mỗi loại thư, thư mẫu, câu mẫu và hệ thống bài tập thực hành liên quan đến chủ đề của từng loại thư.

- Tính chất: Đây là học phần rèn luyện và trang bị cho sinh viên kỹ năng viết nâng cao trong phân kiến thức chuyên ngành.

II. Mục tiêu môn học

- Về kiến thức: Học phần này giúp cho sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về cách viết một bức thư trong giao dịch thương mại quốc tế, nắm được đặc điểm, hình thức và nội dung của một số dạng văn bản thường gặp trong lĩnh vực này.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng viết nâng cao về kiến thức chuyên ngành, nhận biết sự khác nhau giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc thuộc lĩnh vực thương mại, bảo đảm tính logic chặt chẽ và hạn chế, tránh các lỗi sai về dùng từ hay diễn đạt trong khi Viết một bức thư thương mại.

- Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)
----	-----------------	-----------------

TT		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Kiến thức cơ bản về thư tín thương mại 外贸书信的基础知识	5	2	3	
2	Bài 2: Thư giới thiệu 推荐信	5	2	3	
3	Bài 3a: Thư xin phép 请假	5	2	3	
4	Bài 3b: Thư mời 请帖	5	2	3	
5	Bài 4: Thư cảm ơn 感谢信	5	2	3	
6	Bài 5: Thư xin lỗi 道歉信	5	2	3	
7	Bài 6: Thư chúc mừng 祝贺信	5	2	3	
8	Bài 7: Thư về thiết lập quan hệ nghiệp vụ 设立业务关系的书信 Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	Bài 8: Thư hỏi giá, báo giá và hoàn giá 报价新	5	2	3	
10	Bài 9: Thư chấp nhận 确认信	5	2	3	
11	Bài 10: Thư đặt hàng 订货新	5	2	3	
12	Bài 11: Thư về bốc xếp vận chuyển hàng hóa	5	2	3	

	货物托运新				
13	Bài 12: Thư về mua bảo hiểm 购买保险新	5	2	3	
14	Bài 13 : Thư về thanh toán tiền hàng 货物结算新	5	2	3	
15	Bài 14: Thư đòi bồi thường 要求赔偿新 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Cộng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Kiến thức cơ bản về thư tín thương mại

外贸书信的基础知识

Bài 2: Thư giới thiệu

推荐信

1. Nội dung cơ bản của thư giới thiệu
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư giới thiệu
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 3: Thư xin phép

请假

1. Nội dung cơ bản của thư giới thiệu
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư giới thiệu
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 3: Thư mời

请帖

1. Nội dung cơ bản của thư xin phép
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư xin phép

3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 4: Thư cảm ơn

感谢信

1. Nội dung cơ bản của thư mời
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư mời
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 5: Thư xin lỗi

道歉信

1. Nội dung cơ bản của thư cảm ơn
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư cảm ơn
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 6: Thư chúc mừng

祝贺信

1. Nội dung cơ bản của thư xin lỗi
2. Ngôn ngữ thường dùng trong thư xin lỗi
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 7: Thư về thiết lập quan hệ nghiệp vụ

设立业务关系的书信

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 8: Thư hỏi giá, báo giá và hoàn giá

报价新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 9: Thư chấp nhận

确认信

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 10: Thư đặt hàng

订货新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 11: Thư về bốc xếp vận chuyển hàng hóa

货物托运新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 12: Thư về mua bảo hiểm

购买保险新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 13 : Thư về thanh toán tiền hàng

货物结算新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

Bài 14: Thư đòi bồi thường

要求赔偿新

1. Nội dung cơ bản của bức thư
2. Ngôn ngữ thường dùng trong bức thư
3. Thư mẫu
4. Các câu mẫu thường dùng
5. Bài tập thực hành

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	<ul style="list-style-type: none">- Đi học đầy đủ theo yêu cầu.- Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp của Kỹ năng viết	10%
2	Đánh giá giữa học phần	<ul style="list-style-type: none">- Lập dàn ý chi tiết cho một đoạn văn học thuật (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	<ul style="list-style-type: none">- Viết đoạn văn học thuật có độ	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra	60%

		dài 150 từ (40/60 phút)	cuối kì	
--	--	-------------------------	---------	--

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1. Giáo trình bắt buộc

“*Giáo trình thư tín thương mại tiếng Trung Quốc*”, Tập thể giảng viên Bộ môn Ngôn ngữ thương mại, Khoa tiếng Trung Quốc, trường Đại học Ngoại Thương biên soạn

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) 乔惠芳、赵剑华编著, 《汉语写作指导》, 北京大学出版社。(Kiều Huệ Phương, Triệu Kiếm Hoa, *Hướng dẫn viết tiếng Hán*, NXB Đại học Bắc Kinh).
- 2) 哈嘉莹编著, 《经贸汉语阅读与写作》, 外语教学与研究出版社。(Cáp Gia Doanh, *Đọc Viết tiếng Hán kinh tế thương mại*, NXB Dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ).
- 3) 赵洪琴、吕文珍编, 《外贸写作》, 北京语言学院出版社。(Triệu Hồng Cẩm, Lữ Văn Trân, *Viết thương mại*, NXB Đại học Bắc Kinh)
- 4) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)
- 5) Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Hán ngữ (6 quyển). NXB ĐHQGHN. 2013. (CBD & BSBS)
- 6) Trần Thị Thanh Liêm - Từ điển thành ngữ Hán Việt. NXB Lao động. 2009
- 7) Trần Thị Thanh Liêm. Từ điển Hán – Việt hiện đại. NXB Khoa học Xã hội. 2007

- 8) Trần Thị Thanh Liêm – Hoàng Trà. Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Hoa Việt – Việt Hoa. NXBVHTT. 2007
- 9) Trần Thị Thanh Liêm – Trương Ngọc Quỳnh. Tìm hiểu Văn hóa Phương Đông. NXB VHTT. 2013
- 10) Trần Thị Thanh Liêm. Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa (4 tập). NXB VHTT. 2002. Chủ biên dịch (CBD).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Biên dịch

Mã môn học : MĐ 20

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Nghe – Nói – Đọc – Viết 3

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Chương trình có các chủ điểm: Kiến thức cơ bản lý luận dịch; số từ, đại từ nhân xưng, hư từ, thành ngữ, định ngữ, câu dài,...trong biên dịch Hán Việt - Việt Hán. Chủ đề của các bài dịch trong môn học bao gồm các phạm vi chính trị, kinh tế, lĩnh vực xã hội, môi trường - du lịch nhằm trang bị cho sinh viên một số vốn từ và kỹ năng cần thiết cho công việc dịch thuật thực tế.

Phân bố chương trình gồm 8 chương (Chương 1 - 8). Giáo trình 《越汉翻译教程》 赵玉兰 编著, 北京大学出版社, 2002.

II. Mục tiêu môn học

- Học phần nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại, ở dạng dịch viết. Chủ đề của các bài dịch trong môn học bao gồm các phạm vi văn hóa, chính trị, kinh tế, lĩnh vực xã hội, môi trường - du lịch nhằm trang bị cho sinh viên một số vốn từ và kỹ năng cần thiết cho công việc dịch thuật thực tế.

- Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên tích lũy khối lượng từ ngữ tiếng Việt và tiếng Trung Quốc thường dùng trong nghiệp vụ thương mại, chính trị, xã hội, du lịch,...hình thành và hoàn thiện kỹ năng dịch viết từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt và ngược lại.

1. Mục tiêu kiến thức

- Có kiến thức lý thuyết biên dịch và thực hành bài tập dịch từ Trung Quốc sang Việt (và ngược lại), khả năng hiểu và sử dụng đúng các từ vựng, mẫu câu để dịch viết trong các lĩnh vực giao tiếp xã hội, kinh doanh, du lịch,...

2. Mục tiêu kỹ năng

- Sử dụng chính xác tiếng Trung Quốc thể hiện trong dịch thuật văn bản thông thường trong các lĩnh vực giao tiếp xã hội bằng văn bản, thương mại,

- Kỹ năng sử dụng đúng các từ loại để dịch các câu và đoạn văn từ Trung Quốc sang tiếng Việt và ngược lại.

- Biết tổ chức việc học và tự học.

3. Mục tiêu thái độ

- Biết tổ chức việc học và tự học.
- Tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp.
- Chăm chỉ tự học theo nhóm hoặc cá nhân. Hỗ trợ lẫn nhau, hoàn thành các bài tập được giao.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	第一章 翻译理论基础知识 一、什么是翻译 二、翻译的种类 三、翻译的过程 四、翻译标准 Bài tập bổ sung: BT4	5	2	3	
2	第二章 越语汉语称数法的对比和越语数词的翻译练习: 1,2 Bài tập về nhà : 1, 3	5	2	3	
3	- Sửa bài tập về nhà. 第三章 越语汉语人称代词的对比和越语人称代词的翻译 练习: 3,13,15 Bài tập về nhà : 3,4/ 2,4	5	2	3	
4	- Sửa bài tập về nhà.	5	2	3	

	- Bài tập bổ sung tại lớp : Cuốn [2] :3,5; Cuốn [3] :3,5				
5	第四章 越语中汉语借词的词义演变和翻译中对 汉语借词 的处理 练习： 22, 32, 36 Bài tập về nhà : BT5	5	2	3	
6	- Sửa bài tập về nhà. 第五章 虚词的翻译 练习： 13, 29, 32, 33, 39 Bài tập về nhà :[2] : BT 3 / BT1	5	2	3	
7	Sửa bài tập về nhà. Bài tập bổ sung tại lớp : Cuốn [2] : 3, 2,2; Cuốn [3] : 4,4 Bài tập về nhà :BT1	5	2	3	
8	Sửa bài tập về nhà. 第六章 成语的翻译 练习： 9, 10, 12, 16 Bài tập về nhà : BT 18	5	2	3	
9	Sửa bài tập về nhà 第七章 越语汉语定语的对比及翻译练习： 1, 4, 6, 7, 9, 13 Bài tập về nhà : BT 4	5	2	3	
10	- Sửa bài tập về nhà. - Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
11	第八章 长句的翻译练习： 8, 9, 10 - Bài tập về nhà : BT 6,7 BT 4	5	2	3	
12	Sửa bài tập về nhà.	5	2	3	

	<p>外贸书信翻译方法</p> <p>一、词汇处理</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 根据词在句中的词类来选择和确定词义 2. 根据词在句中的搭配关系来选择和确定词义 <p>二、词类转译</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 转译成动词 2. 转译成名词 3. 转译成形容词 <p>- 练习</p> <p>- Bài tập về nhà : BT 2,2</p>				
13	<p>Sửa bài tập về nhà.</p> <p>三、词义的感情色彩</p> <p>句式 1: “....., 特此通知/ 特此奉告/ 特此函告 /特此告知 / 特此函复。”</p> <p>句式 2: “从.....获悉 / 据..... 所告, 得悉.....”、“承.....的介绍.....”、“承.....知道.....”、“.....由....., 得悉.....”、“据.....推荐, 得知.....”、“据了解.....”、“.....经....., 得知.....”</p> <p>句式 3: “兹确认 / 谨确认/ 我方确认..... /, 特予以确认”</p> <p>句式 4: “随函附寄 / 同函奉上 / 兹随信附寄.....”</p> <p>- 练习</p> <p>- Bài tập về nhà : BT 2,4</p>	5	2	3	
14	<p>Sửa bài tập về nhà.</p> <p>句式 5: “今愿 / 我方愿意/ 我们将意.....”</p> <p>句式 6: “如蒙....., 则不胜感谢/ 不</p>	5	2	3	

	<p>胜欣慰 / 我方可.....”</p> <p>句式 7: “请尽快 / 请立即.....”</p> <p>句式 8: “依照 / 关于 / 根据.....”</p> <p>句式 9: “非常抱歉..... / 很抱歉..... / 非常遗憾地通知..... / 实在对不起..... / 甚感遗憾.....”</p> <p>- 练习</p> <p>- Bài tập về nhà : BT 2,4 BT3</p>				
15	<p>- Sửa bài tập về nhà.</p> <p>句式 10: “请容许我方.....”</p> <p>句式 11: “非常感谢..... / 感谢.....”</p> <p>句式 12: “对.....感到满意”</p> <p>句式 13: “按.....执行”</p> <p>- 练习</p> <p>Kiểm tra</p>	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Tổng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (các tài liệu sinh viên cần đọc)	Ghi chú
1	<p>第一章</p> <p>翻译理论知识</p> <p>一、什么是翻译</p> <p>二、翻译的种类</p> <p>三、翻译的过程</p> <p>四、翻译标准</p> <p>Bài tập bổ sung: BT4</p>	<p>* Sau khi học xong buổi 1, SV có nhiệm vụ ôn lại bài học đã học, đọc thêm tài liệu tham khảo và chuẩn bị bài học mới trong buổi học thứ 2.</p> <p>* Quá trình này diễn ra tương tự trong các buổi học cho đến hết khóa học.</p> <p>* Dưới đây là những nhiệm vụ SV phải làm để ôn tập bài cũ cũng như chuẩn bị cho buổi học thứ 2:</p> <p>- Ôn lại chương 1 đã học ở buổi thứ nhất: lý thuyết, bài tập.</p>	

		- Chuẩn bị lý thuyết, bài tập của chương 2.	
2	第二章 越语汉语称数法的对比和越语数词的翻译 练习: 1,2 Bài tập về nhà : 1, 3	- Ôn lại chương 2 đã học ở buổi thứ hai: lý thuyết, bài tập. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 3. - Làm bài tập về nhà theo nhóm.	
3	Sửa bài tập về nhà. 第三章 越语汉语人称代词的对比和越语人称代词的翻译 练习: 3, 13, 15 Bài tập về nhà : 3,4/ 2,4 Sửa bài tập về nhà.	- Ôn lại chương 3 đã học ở buổi thứ 3: lý thuyết, bài tập.	
4	- Bài tập bổ sung tại lớp : Cuốn [2] : 3,5; Cuốn [3] : 3,5	- Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 4 và làm bài tập 11.	
5	第四章 越语中汉语借词的词义演变和翻译中对汉语借词的处理 练习: 22, 32, 36 Bài tập về nhà : BT5	- Ôn lại chương 4 đã học ở buổi thứ 5: lý thuyết, bài tập. - Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 5.	
	- Sửa bài tập về nhà.	- Ôn lại chương 5 đã học ở buổi	

6	<p>第五章 虚词的翻译 练习： 13, 29, 32, 33, 39 Bài tập về nhà : [2] : BT 3 / BT1</p>	<p>thứ 6: lý thuyết, bài tập. - Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 6.</p>	
7	<p>- Sửa bài tập về nhà. - Bài tập bổ sung tại lớp : Cuốn [2] : 3, 2, 2; Cuốn [3] : 4, 4 - Bài tập về nhà : BT1</p>	<p>- Ôn lại chương 5 - Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết</p>	
8	<p>- Sửa bài tập về nhà. 第六章 成语的翻译 练习： 9, 10, 12, 16 Bài tập về nhà : BT 18</p>	<p>Ôn lại chương 6 đã học ở buổi thứ 8: lý thuyết, bài tập. - Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 7.</p>	
9	<p>- Sửa bài tập về nhà 第七章 越语汉语定语的对比及翻译 练习： 1, 4, 6, 7, 9, 13 Bài tập về nhà : BT 4</p>	<p>Ôn lại chương 7 đã học ở buổi thứ 9: lý thuyết, bài tập. - Làm bài tập về nhà theo nhóm. - Ôn tập từ chương 1 – chương 7 để làm bài kiểm tra giữa kỳ.</p>	
10	<p>- Sửa bài tập về nhà. - Kiểm tra giữa kỳ</p>	<p>- Đọc trước ở nhà phần lý thuyết chương 8.</p>	
11	<p>第八章 长句的翻译 练习： 8, 9, 10 - Bài tập về nhà : BT 6,7 BT 4</p>	<p>- Ôn lại chương 8 đã học ở buổi thứ 11: lý thuyết, bài tập. - Làm bài tập về nhà theo nhóm.</p>	

12	<p>- Sửa bài tập về nhà. 外贸书信翻译方法 一、词汇处理 1. 根据词在句中的词类来选择和确定词义 2. 根据词在句中的搭配关系来选择和确定词义 二、词类转译 1. 转译成动词 2. 转译成名词 3. 转译成形容词 - 练习 - Bài tập về nhà : BT 2,2</p>	<p>- Ôn lại phương pháp dịch thư tín ngoại thương đã học ở buổi thứ 12. - Làm bài tập về nhà theo nhóm.</p>	
13	<p>- Sửa bài tập về nhà. 三、词义的感情色彩 句式 1: “....., 特此通知/ 特此奉告/ 特此函告 / 特此告知 / 特此函复。” 句式 2: “从.....获悉 / 据.....所告, 得悉.....”、“承.....的介绍.....”、“承.....知道.....”、“.....由....., 得悉.....”、“据.....推荐, 得知.....”、“据了解.....”、“.....经....., 得知.....”</p>	<p>- Ôn lại các cấu trúc về ngoại thương trong bài. - Làm bài tập về nhà theo nhóm.</p>	

	<p>句式 3: “兹确认 / 谨确认/ 我方 确认..... /, 特予以确 认”</p> <p>句式 4: “随函附寄 / 同函奉上 / 兹随信附寄.....”</p> <p>- 练习</p> <p>- Bài tập về nhà : BT 2,4</p>		
14	<p>- Sửa bài tập về nhà.</p> <p>句式 5: “今愿 / 我方愿意/ 我 们 将乐意.....”</p> <p>句式 6: “如蒙....., 则不胜 感谢 / 不胜欣慰 / 我方 可.....”</p> <p>句式 7: “请尽快 / 请立 即.....”</p> <p>句式 8: “依照 / 关于 / 根 据.....”</p> <p>句式 9: “非常抱歉..... / 很抱 歉 / 非常遗憾地通 知..... / 实在对不起..... / 甚 感遗 憾.....”</p> <p>- 练习</p> <p>- Bài tập về nhà : BT 2, 4 BT 3</p>	<p>- Ôn lại các cấu trúc về ngoại thương trong bài.</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo nhóm.</p>	
	<p>- Sửa bài tập về nhà.</p> <p>句式 10: “请容许我方.....”</p>	<p>- Ôn lại các cấu trúc về ngoại thương trong bài.</p>	

15	句式 11: “非常感谢…… / 感谢……” 句式 12: “对……感到满意” 句式 13: “按……执行” - 练习	Ôn tập để thi cuối kỳ.	
----	--	------------------------	--

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. **Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Trung Quốc**
2. **Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham

gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc

- 1) 《越汉翻译教程》 赵玉兰编著, 北京大学出版社, 2002
- 2) Rèn luyện Kỹ năng dịch thuật Việt Hoa – Hoa Việt. Trần Thị Thanh Liêm – Hoàng Trà. NXB VH TT.2007

3.2. Tài liệu tham khảo

- 1) 《实用汉越互译技巧》 梁远、温日毫 编著, 民族出版社, 2005
- 2) Luyện dịch Hoa Việt – Việt Hoa 《实用越汉互译》 Trần Thị Thanh Liêm – Trần Hoài Thu, Trường Đại Học Hà Nội.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc thương mại

Mã môn học : MĐ 21

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở 2

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Học phần gồm 3 chương. Chương đầu tiên cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hợp đồng kinh tế nói chung, đưa ra khái niệm, phân loại, các điều khoản chính và yêu cầu cụ thể khi lập hợp đồng kinh tế. Chương 2 đi sâu nghiên cứu về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, cũng chính là hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa, trong đó chú trọng hướng dẫn cách viết từng điều khoản với rất nhiều ví dụ cụ thể, thiết thực. Chương cuối cùng cung cấp thêm 4 loại hợp đồng kinh tế khác để sinh viên tham khảo.

II. Mục tiêu môn học

- Mục tiêu của học phần là giúp sinh viên nắm bắt được mẫu hợp đồng, những tiêu chuẩn, các từ chuyên môn cũng như cách xử lý, soạn thảo một hợp đồng thương mại quốc tế. Thông qua việc giảng dạy, các buổi thảo luận và bài tập, yêu cầu sinh viên nắm bắt rõ các điều khoản cụ thể trong hợp đồng, từ đó nâng cao kỹ năng lập một hợp đồng hoàn chỉnh theo thông lệ quốc tế.

1. Mục tiêu kiến thức

- Giao tiếp bằng ngôn ngữ Trung Quốc.
- Có thể nắm bắt được cấu trúc của một bản hợp đồng thương mại tiếng Trung Quốc và các điều kiện thương mại quốc tế.
- Có thể phân biệt được những điểm giống và khác nhau giữa các loại hợp đồng thương mại tiếng Trung Quốc.
- Sử dụng ngôn ngữ văn bản chuyên ngành để đọc hiểu và viết đúng theo yêu cầu.

2. Mục tiêu kỹ năng

- Kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin; kỹ năng xử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- Kỹ năng đọc hiểu và diễn giải bằng ngôn ngữ văn bản đúng theo thể loại văn bản hành chính theo yêu cầu.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng ra quyết định.
- Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

- Kỹ năng giao tiếp.

3. Mục tiêu thái độ

- Có thái độ chuyên cần, trung thực, tích cực và chủ động trong học tập, tìm hiểu nghiên cứu cũng như trong kiểm tra đánh giá.
- Thái độ đúng đắn trong các mối quan hệ ứng xử với giảng viên cũng như với bạn bè trong quá trình học tập và làm việc chung ví dụ như tôn trọng quy định về giờ giấc cũng như một số quy định của lớp học, tham gia đầy đủ các buổi học.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Chương 1: Kiến thức chung về văn bản hợp đồng kinh tế	5	2	3	
	1.1 Khái niệm				
	1.2 Đặc điểm và nguyên tắc				
	1.2.1 Đặc điểm				
1.2.2 Nguyên tắc					
2	1.3 Phân loại hợp đồng kinh tế	5	2	3	
	1.3.1 Hợp đồng mua bán				
	1.3.2 Hợp đồng cung cấp điện, nước, khí, ga				
	1.3.3 Hợp đồng biếu tặng				
	1.3.4 Hợp đồng vay tiền				
	1.3.5 Hợp đồng thuê mượn				
	1.3.6 Hợp đồng thuê tài chính				
	1.3.7 Hợp đồng nhận thầu khoán				
	1.3.8 Hợp đồng xây dựng công trình				
	1.3.9 Hợp đồng vận tải				
	1.3.10 Hợp đồng chuyển giao công nghệ				

	1.3.11 Hợp đồng bảo quản 1.3.12 Hợp đồng lưu kho bãi 1.3.13 Hợp đồng ủy thác 1.3.14 Hợp đồng môi giới				
3	1.4 Cách viết hợp đồng kinh tế 1.4.1 Nội dung chính của hợp đồng kinh tế 1.4.2 Kết cấu của hợp đồng kinh tế 1.4.3 Yêu cầu khi lập hợp đồng kinh tế 1.4.4 Những vấn đề cần lưu ý khi lập hợp đồng kinh tế	5	2	3	
4	Chương 2: Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 1 Kiến thức chung về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 2.1.1 Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 2.1.2 Phân loại hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế	5	2	3	
5	3 So sánh hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước và hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 4 Yêu cầu khi lập hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế	5	2	3	
6	2 Các điều khoản cơ bản và những điều cần chú ý khi lập các điều khoản trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 2.2.1 Điều khoản tên hàng 2.2.2 Điều khoản phẩm chất	5	2	3	
7	2.2.3 Điều khoản số lượng 2.2.4 Điều khoản bao bì	5	2	3	
8	2.2.5 Điều khoản giá cả 2.2.6 Điều khoản bốc xếp vận chuyển				

	Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	2.2.7 Điều khoản bảo hiểm 2.2.8 Điều khoản thanh toán	5	2	3	
10	2.2.9 Điều khoản kiểm nghiệm 2.2.10 Điều khoản đòi bồi thường	5	2	3	
11	2.2.11 Điều khoản bất khả kháng 2.2.12 Điều khoản trọng tài	5	2	3	
12	3 Một số mẫu hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế tham khảo 2.3.1 Hợp đồng cung cấp sản phẩm thuê 2.3.2 Hợp đồng tiêu thụ giày dép	5	2	3	
13	2.3.3 Hợp đồng mua bán máy giặt 2.3.4 Hợp đồng xuất nhập khẩu gạo 2.3.5 Hợp đồng mua bán vải	5	2	3	
14	Chương 3: Các hợp đồng kinh tế thông dụng khác 3.1 Hợp đồng lao động 3.2 Hợp đồng thuê nhà	5	2	3	
15	3.3 Hợp đồng mua hộ hàng hóa 3.4 Hợp đồng mua hộ hàng hóa 3.5 Hợp đồng lưu kho bãi Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Tổng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị <i>(các tài liệu sinh viên cần đọc)</i>	Ghi chú
	Chương 1: Kiến thức chung về văn bản hợp đồng kinh tế		

1	<p>1.1 Khái niệm</p> <p>1.2 Đặc điểm và nguyên tắc</p> <p>1.2.1 Đặc điểm</p> <p>1.2.2 Nguyên tắc</p>	Đọc Giáo trình trang 111-113	
2	<p>1.3 Phân loại hợp đồng kinh tế</p> <p>1.3.1 Hợp đồng mua bán</p> <p>1.3.2 Hợp đồng cung cấp điện, nước, khí, ga</p> <p>1.3.3 Hợp đồng biếu tặng</p> <p>1.3.4 Hợp đồng vay tiền</p> <p>1.3.5 Hợp đồng thuê mượn</p> <p>1.3.6 Hợp đồng thuê tài chính</p> <p>1.3.7 Hợp đồng nhận thầu khoán</p> <p>1.3.8 Hợp đồng xây dựng công trình</p> <p>1.3.9 Hợp đồng vận tải</p> <p>1.3.10 Hợp đồng chuyển giao công nghệ</p> <p>1.3.11 Hợp đồng bảo quản</p> <p>1.3.12 Hợp đồng lưu kho bãi</p> <p>1.3.13 Hợp đồng ủy thác</p> <p>1.3.14 Hợp đồng môi giới</p>	Đọc giáo trình trang 113-114	
3	<p>1.4 Cách viết hợp đồng kinh tế</p> <p>Nội dung chính của hợp đồng kinh tế</p> <p>Kết cấu của hợp đồng kinh tế</p> <p>Yêu cầu khi lập hợp đồng kinh tế</p> <p>Những vấn đề cần lưu ý khi lập hợp đồng kinh tế</p>	Đọc giáo trình trang 114-118	
4	<p>Chương 2: Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</p> <p>Kiến thức chung về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</p> <p>Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</p> <p>Phân loại hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</p>	Đọc giáo trình trang 120-121	

5	So sánh hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước và hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế Yêu cầu khi lập hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế	Đọc giáo trình trang 121-122	
6	Các điều khoản cơ bản và những điều cần chú ý khi lập các điều khoản trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 2.2.1 Điều khoản tên hàng 2.2.2 Điều khoản phẩm chất	Đọc giáo trình trang 122-123 Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này.	
7	2.2.3 Điều khoản số lượng 2.2.4 Điều khoản bao bì	Đọc giáo trình trang 123-124 Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này.	
8	2.2.5 Điều khoản giá cả 2.2.6 Điều khoản bốc xếp vận chuyển	Đọc giáo trình trang 125-126 Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này.	
9	2.2.7 Điều khoản bảo hiểm 2.2.8 Điều khoản thanh toán	Đọc giáo trình trang 126-128 Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này.	
10	2.2.9 Điều khoản kiểm nghiệm 2.2.10 Điều khoản đòi bồi thường	Đọc giáo trình trang 128-129 Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này.	
11	2.2.11 Điều khoản bất khả kháng	Đọc giáo trình trang 130-131	

	2.2.12 Điều khoản trọng tài	Dịch các điều khoản mẫu sang tiếng Việt Tìm hiểu chuẩn tiếng Anh của các điều khoản này. Tìm hiểu những trường hợp tranh chấp do mắc lỗi khi soạn thảo văn bản hợp đồng.	
12	Một số mẫu hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế tham khảo 2.3.1 Hợp đồng cung cấp sản phẩm thô 2.3.2 Hợp đồng tiêu thụ giày dép	Đọc giáo trình trang 131-138 Dịch hợp đồng sang tiếng Việt	
13	2.3.3 Hợp đồng mua bán máy giặt 2.3.4 Hợp đồng xuất nhập khẩu gạo 2.3.5 Hợp đồng mua bán vải	Đọc giáo trình trang 138-150 Dịch hợp đồng sang tiếng Việt	
14	Chương 3: Các hợp đồng kinh tế thông dụng khác 3.1 Hợp đồng lao động 3.2 Hợp đồng thuê nhà		
15	3.3 Hợp đồng mua hộ hàng hóa 3.4 Hợp đồng lưu kho bãi	Đọc giáo trình trang 151-162 Dịch hợp đồng sang tiếng Việt	

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%

2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp mới tích cực, hiện đại.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: 国际贸易实务: 合同条款的拟定 北京理工大学出版社

3.2 Tài liệu tham khảo

1) “Formulation of International Business Contracts”, 中国外文出版社。

2) “Giáo trình thư tín thương mại tiếng Trung Quốc” – Ths Vũ Thu Hương, Đại học Ngoại thương

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Văn bản thư tín Trung Quốc

Mã môn học : **MD 23**

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ

(Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành 26; Kiểm tra: 04 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Học phần giới thiệu các thể loại văn bản, được sắp xếp theo thứ tự: Khái niệm, định nghĩa về thể văn bản yêu cầu; Cách thức trình bày và nội dung cần thể hiện; Ví dụ từng thể loại văn bản (3-4 ví dụ cụ thể); Mẫu câu và từ vựng được giải thích bằng ngôn ngữ viết tiếng Trung và cách thức sử dụng trong văn bản, bài tập,...

- Trong học phần này, sinh viên được làm quen với thể loại:

1) Văn bản hành chính như thông báo, kế hoạch, biên bản, báo cáo, các dạng bài phát biểu như chào mừng, khai mạc, bế mạc, chúc mừng,...

2) Văn bản hành chính văn phòng và một số văn bản mang tính chất thương mại như thư mời, thư tuyển dụng, tổng kết, báo cáo, điều tra thị trường, dự thảo định hướng,...

II. Mục tiêu môn học

- Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có thể học được cách viết văn ứng dụng qua các đơn từ, bảng biểu, các loại văn thư dùng trong văn phòng và văn bản chính thức; Biết vận dụng các mẫu câu phức hợp và tích hợp các điểm ngữ pháp cùng với việc chuyển đổi từ ngôn ngữ giao tiếp sang ngôn ngữ văn bản với những quy tắc đã định sẵn trong ngôn ngữ tiếng Trung Quốc để thực hiện việc viết hoàn chỉnh các thể loại yêu cầu trong văn ứng dụng; Biết phân biệt cách thức và nội dung trong các thể loại văn bản hành chính nâng cao.

1. Mục tiêu kiến thức

- Sử dụng tiếng Trung Quốc thành thạo qua ngôn ngữ giao tiếp xã hội và công sở.

- Hiểu về xã hội Trung Quốc.

- Phân tích sự tương đồng, khác nhau giữa ngôn ngữ giao tiếp Trung Quốc và Việt Nam.

- Phân tích sự tương đồng, khác nhau giữa ngôn ngữ giao tiếp và ngôn ngữ văn bản.

- Sử dụng ngôn ngữ văn bản chuyên ngành để đọc hiểu và viết đúng theo yêu cầu.

- Biết phân biệt cách thức và nội dung từng thể loại văn bản hành chính.

2. Mục tiêu kỹ năng

- Biết vận dụng ngôn ngữ giao tiếp trong đời sống và trong môi trường làm việc.

- Sử dụng chính xác cách dùng từ vựng để viết đúng thể loại theo yêu cầu.

- Có kỹ năng đọc hiểu và diễn giải bằng ngôn ngữ văn bản đúng theo thể loại văn bản hành chính theo yêu cầu.

- Biết phân biệt, phân tích, tổng hợp các thể loại văn bản hành chính yêu cầu trong học phần.

3. Mục tiêu thái độ

- Biết tổ chức việc học và tự học.

- Phát triển khả năng học nhằm nâng cao khả năng viết – đọc hiểu tiếng Trung Quốc.

- Linh hoạt tích cực làm việc trong mọi điều kiện.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	TỔNG QUAN VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - Cách thức trình bày văn bản hành chính - Phân biệt các thể loại trong văn bản hành chính	3	1	2	
2	NHỮNG QUY ĐỊNH TRONG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - Cách thức viết câu - Cách thức dùng các từ quy định trong văn viết	3	1	2	
3	THỂ LOẠI VĂN BẢN THÔNG BÁO	3	1	2	

	通告 / 通知 - Từ vựng, mẫu câu - Phân tích các ví dụ trong giáo trình - Bài tập theo quy định				
4	通报 / 涵 / 启事 - Từ vựng, mẫu câu - Phân tích các ví dụ trong giáo trình - Bài tập theo quy định	3	1	2	
5	THƯ MỜI TUYỂN DỤNG 聘书 / 解聘书 - Từ vựng, mẫu câu	3	1	2	
6	聘书 / 解聘书 - Phân tích các ví dụ trong giáo trình	3	1	2	
7	聘书 / 解聘书 - Bài tập thể loại văn bản thông báo	3	1	2	
8	聘书 / 解聘书 - Bài tập thể loại thư mời tuyển dụng Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	
9	THƯ MỜI 请帖、邀请信 - Mẫu văn bản giới thiệu và bài tập	3	1	2	
10	CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN BÁO CÁO TỔNG KẾT 报告 市场调查报告	3	1	2	
11	总结 - Bài mẫu thể loại báo cáo tổng kết	3	1	2	
12	THỂ LOẠI VĂN BẢN HỘI NGHỊ 会议方案 会议记录	3	1	2	
13	会议工作报告 - Bài tập theo quy định	3	1	2	

14	- Bài mẫu thể loại văn bản hội nghị - Sửa bài tập quy định và tự học	3	1	2	
15	- Sửa bài tập quy định và tự học - Ôn tập Kiểm tra	3	1	2	
16	Thi hết môn				
	Tổng	45	15	30	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (các tài liệu sinh viên cần đọc)	Ghi chú
THẺ LOẠI VĂN BẢN THÔNG BÁO			
1	通告 / 通知	- Tự học và nắm vững phần từ vựng, mẫu câu	[1]84-103
	通报 / 涵 / 启事	- Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Làm bài tập theo quy định trong giáo trình (có tính điểm quá trình & được thể hiện trong nội dung đề thi cuối kỳ).	[2]1-36
THƯ MỜI TUYỂN DỤNG			
2	聘书 / 解聘书	- Làm bài tập theo quy định trong giáo trình (có tính điểm quá trình & được thể hiện trong nội dung đề thi cuối kỳ).	[1]228-231 [2]115-123
THƯ MỜI			
3	请帖、邀请信	- Làm bài tập trong giáo trình	[2]124-136
THẺ LOẠI VĂN BẢN BÁO CÁO TỔNG KẾT			
4	报告 市场调查报 告总结	- Làm bài tập theo quy định trong giáo trình (có tính điểm quá trình & được thể hiện trong nội dung đề thi cuối kỳ).	[1]196-215 [3]116-140 [3]157-189

THẺ LOẠI VĂN BẢN HỘI NGHỊ			
5	会议方案	- Làm bài tập theo quy định trong giáo trình (có tính điểm quá trình & được thể hiện trong nội dung đề thi cuối kỳ).	[1]236-247
	会议记录		[3]141-156

III. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

IV. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

V. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. **Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc**
2. **Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc

- 1) 办公室写作精要与范例实用大全，肖文健主编，中国华桥出版社第二版 2014 年, giáo trình – TUYỂN TẬP VĂN BẢN VĂN PHÒNG VÀ VÍ DỤ MINH HỌA, Tiêu Văn Kiện chủ biên, NXB Hoa Kiều TQ, bản in lần 2 năm 2014.
- 2) 商务汉语写作（上册），周红主编，学林出版社，2011 年, BUSINESS CHINESE WRITING (1) – GIÁO TRÌNH VIẾT VĂN THƯƠNG MẠI(1), Châu Hồng chủ biên, NXB Học Lâm, năm 2011.
- 3) 商务汉语写作（下册），周红、丁俊玲主编，学林出版社，2011 年 ,BUSINESS CHINESE WRITING (2) – GIÁO TRÌNH VIẾT VĂN THƯƠNG MẠI (2), Châu Hồng & Đinh Tuấn Linh chủ biên, NXB Học Lâm, năm 2011.

3.2 Tài liệu tham khảo

公司汉语，李立雄编，北京大学出版社，2002年, TIẾNG HOA TRONG VĂN PHÒNG, Lý Lập chủ biên, NXB ĐH Bắc Kinh, năm 2002.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Mã môn học : MĐ 24

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Nghe – Nói – Đọc – Viết – Dịch

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Giới thiệu các tình huống, lĩnh vực trong giao tiếp kinh thương cùng với các thuật ngữ kinh thương. Cấu trúc giáo trình bao gồm: 2-3 đối thoại tình huống, từ vựng – thuật ngữ chuyên ngành, mẫu câu, bài tập thực hành theo tình huống; từ vựng mở rộng; các thể loại văn bản thương mại thường dùng trong các lĩnh vực, bài nghe tổng hợp,...

II. Mục tiêu của học phần

- Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên biết vận dụng các mẫu câu phức hợp, tích hợp các điểm ngữ pháp cùng với việc chuyển đổi từ ngôn ngữ giao tiếp thông thường sang ngôn ngữ giao tiếp chuyên ngành tiếng Trung Quốc để thực hiện việc biểu đạt, giao tiếp theo tình huống trong kinh thương; Biết cách chuyển đổi kiến thức ngôn ngữ văn bản sang ngôn ngữ giao tiếp; Biết sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành vào giao tiếp trong tiếng Trung Quốc chuyên ngành và tiếng Việt tương ứng.

1. Mục tiêu kiến thức

- Có kiến thức giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Trung Quốc.
- Hiểu về xã hội Trung Quốc qua ngôn ngữ khẩu ngữ trong đời sống và chuyên ngành kinh thương.
- Phân tích sự tương đồng, khác nhau giữa ngôn ngữ khẩu ngữ thông thường và khẩu ngữ kinh thương trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt.
- Phân tích sự tương đồng, khác nhau giữa ngôn ngữ khẩu ngữ và ngôn ngữ viết.
- Sử dụng ngôn ngữ, thuật ngữ chuyên ngành để đọc hiểu, giao tiếp và viết đúng theo yêu cầu của kỹ năng phỏng vấn xin việc.
- Biết phân biệt cách thức và nội dung từng tình huống giao tiếp.

2. Mục tiêu kỹ năng

- Biết vận dụng ngôn ngữ nói, viết và ngôn ngữ chuyên ngành trong đời sống, giao tiếp và trong môi trường làm việc.
- Sử dụng chính xác cách dùng từ vựng, thuật ngữ chuyên

ngành để giao tiếp theo yêu cầu.

- Có kỹ năng đọc hiểu và diễn giải bằng ngôn ngữ nói, viết.
- Biết phân biệt, phân tích, tổng hợp tình huống trong kinh thương.

3. Mục tiêu thái độ

- Biết tổ chức việc học và tự học.
- Phát triển khả năng học nhằm nâng cao khả năng giao tiếp, viết - đọc hiểu tiếng Trung Quốc và tiếng Trung Quốc chuyên ngành.

- Linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi điều kiện.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	第一课 —— 欢迎宴会 Quy tắc về tiếng Trung kinh thương trong phỏng vấn xin việc 在宴会上 学一学 / 练一练	5	2	3	
2	在宴会上的欢迎辞 学一学 / 练一练	5	2	3	
3	在工业园区 学一学 / 练一练	5	2	3	
4	市场调查 学一学 / 练一练	5	2	3	
5	投资环境 学一学 / 练一练	5	2	3	

6	第三课 —— 贸易谈判报价 学一学 / 练一练	5	2	3	
7	价格谈判 学一学 / 练一练	5	2	3	
8	签订合同 学一学 / 练一练 Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	复习 期间口试	5	2	3	
10	第四课 —— 运输保险货物包装 学一学 / 练一练	5	2	3	
11	货物运输 学一学 / 练一练	5	2	3	
12	财产保险 学一学 / 练一练	5	2	3	
13	第六课 —— 海关商检在海关 学一学 / 练一练	5	2	3	
14	商检 学一学 / 练一练	5	2	3	
15	复习 期间口试 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Tổng	75	30	45	

2.

Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (các tài liệu sinh viên cần đọc)	Ghi chú
1,2	第一课 —— 欢迎宴会 Quy tắc về tiếng Trung kinh thương 在宴会上 在宴会上的欢迎辞 学一学 / 练一练	<ul style="list-style-type: none"> - Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Tự chuẩn bị từ vựng và nắm vững các mẫu câu thường dùng - Làm các bài tập theo yêu cầu của GV 	
3,4,5	第二课 —— 商务考察在 工业园区 市场调查投 资环境 学一学 / 练一练	<ul style="list-style-type: none"> - Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Tự chuẩn bị từ vựng và nắm vững các mẫu câu thường dùng - Làm các bài tập theo yêu cầu của GV 	
6,7,8	第三课 —— 贸易谈判报 价 价格谈判签 订合同 学一学 / 练一练	<ul style="list-style-type: none"> - Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Tự chuẩn bị từ vựng và nắm vững các mẫu câu thường dùng - Làm các bài tập theo yêu cầu của GV 	
9	复习 期间口试 Sửa bài tập quy định và tự học	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập các bài - Thực hiện bài kiểm tra quá trình 	
10,11,12	第四课 —— 运输保险货物包装货 物运输财产保险 学一学 / 练一练	<ul style="list-style-type: none"> - Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Tự chuẩn bị từ vựng và nắm vững các mẫu câu thường dùng 	

		- Làm các bài tập theo yêu cầu của GV	
13,14	第六课 —— 海关商检在海关商检 学一学 / 练一练	- Tự tổng hợp nội dung, tự phân tích - Tự chuẩn bị từ vựng và nắm vững các mẫu câu thường dùng - Làm các bài tập theo yêu cầu của GV	
15	复习 期间口试 Sửa bài tập quy định và tự học	- Ôn tập các bài đã học - Thực hiện bài kiểm tra quá trình	

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: 高级商务汉语综合教程（第一册），李晓

琪主编，北京大学出版社出版2012年，GIÁO TRÌNH TỔNG HỢP TIẾNG TRUNG THƯƠNG MẠI CAO CẤP (QUYỂN 1), Lý Hiểu Kỳ chủ biên, NXB Đại học Bắc Kinh xuất bản, năm 2012.

3.2 Tài liệu tham khảo

国际商务汉语教程，张泰平主编，北京大学出版社出版，2000年，GIÁO TRÌNH TIẾNG TRUNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ, Trương Thái Bình chủ biên, NXB Đại học Bắc Kinh, năm 2000.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc Nhà hàng, khách sạn

Mã môn học : TC01

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 39 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế và vai trò của nhà quản lý dịch vụ, bản chất của dịch vụ, chiến lược về dịch vụ, hệ thống giao dịch, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực chuyên ngành du lịch lữ hành, khách sạn- nhà hàng.

II. Mục tiêu môn học

Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản chuyên ngành về quản trị dịch vụ nhà hàng khách sạn. Sinh viên phải tham dự đầy đủ thời lượng của học phần, đi học đúng giờ, chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tham gia tích cực các hoạt động trên lớp: chú ý nghe giảng bài, thảo luận, làm việc theo nhóm, có thái độ hòa nhã, lịch sự, tôn trọng thầy cô và bạn học. Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành.

1. Mục tiêu kiến thức

- Biết được các xu hướng quản trị dịch vụ nhà hàng khách sạn hiện hành.
- Hiểu và nắm bắt những kiến thức cơ bản về vai trò của dịch vụ nhà hàng khách sạn trong nền kinh tế.
- Hiểu biết về vai trò của nhà quản lý dịch vụ, bản chất của dịch vụ, chiến lược về dịch vụ, hệ thống giao dịch, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực quản trị du lịch lữ hành, khách sạn- nhà hàng,...

2. Mục tiêu kỹ năng

- Phân tích và trình bày các quyết định liên quan đến quản trị dịch vụ nhà hàng khách sạn.
- Vận dụng linh hoạt những kiến thức vào công việc.
- Đánh giá quá trình thực hiện hoạch định chiến lược về dịch vụ, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực quản trị du lịch lữ hành, khách sạn- nhà hàng.

3. Mục tiêu thái độ

- Người học nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học trong quá trình học tiếng Trung Quốc và thực tế công việc sau này.
- Người học hứng thú với nội dung học tập, với bài giảng, với môn học. Yêu thích và có ý thức về đạo đức nghề nghiệp

- Người học có thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật, tích cực làm theo và hưởng ứng những yêu cầu nhiệm vụ do người dạy đề xuất hoặc người học tự đề xuất nhiệm vụ để thực hiện.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số T T	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuy ết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	第一课: 预订房间 二课: 前厅接待	5	2	3	
2	第一课: 预订房间 (tiếp)	5	2	3	
3	二课: 前厅接待(tiếp)	5	2	3	
4	三课: 前厅服务	5	2	3	
5	四课: 电话总计的人员	5	2	3	
6	第四课: 电话总计的人员(tiếp) 五课: 客房服务	5	2	3	
7	第五课: 客房服务(tiếp) TGK	5	2	3	
8	第六课: 餐饮部 游与度假 Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	旅游与度假	5	2	3	
10	第六课: 餐饮部(tiếp) 第七课: 酒吧 ÔN TẬP 复习 THAM KIỂM TRA	5	2	3	
11	八课: 顾客投诉	5	2	3	
12	第八课: 顾客投诉(tiếp) 九课: 付款	5	2	3	

13	九课：付款(tiếp)	5	2	3	
14	十课：送行客宾	5	2	3	
15	第十课：送行客宾(tiếp) ểm tra	5	2	3	
16	đi hết môn				
	ổng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (các tài liệu sinh viên cần đọc)	Ghi chú
1	第一课：预订房间 第二课：前厅接待	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Trang 3 - 24	
2	第一课：预订房间 (tiếp)	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1	
3	第二课：前厅接待(tiếp)	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1 –2	
4	第三课：前厅服务	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực	

		<p>đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 2+3 	
5	第四课：电话总计的人员	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. 	
6	<p>第四课：电话总计的人员(tiếp)</p> <p>第五课：客房服务</p>	<p>Nghiên cứu trước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. 	
7	<p>第五课：客房服务(tiếp)</p> <p>KTGK</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. 	
8	<p>第六课：餐饮部</p> <p>旅游与度假</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên 	

		quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	
9	旅游与度假	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1 – 8	
10	第六课: 餐饮部(tiếp) 第七课: 酒吧 ÔN TẬP 复习	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 8+9	
11	第八课: 顾客投诉	Nghiên cứu trước: - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 9+10	
12	第八课: 顾客投诉(tiếp) 第九课: 付款	- Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà, online)	
13	第九课: 付款(tiếp) 假日旅行	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà, online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực	

		đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 12	
14	第十课: 送行客宾	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1 – 9	
15	第十课: 送行客宾(tiếp)	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 10 – 12	

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc
2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham

gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: Giảng viên tự biên soạn

3.2 Tài liệu tham khảo:

- 1) Trần Thị Thanh Liêm. Du lịch thương mại (Tự soạn)
- 2) Tài liệu bổ sung của giảng viên
- 3) Nguyễn Thiện Chí, Nguyễn Thanh Hương, Đàm thoại tiếng Hoa trong Khách sạn - Nhà hàng, Nhà xuất bản tổng hợp TP HCM, năm 2003
- 4) Tiểu Yến - Thu Hà, Tiếng Hoa giao tiếp khách sạn, Nhà xuất bản Thanh niên, 2005.
- 5) Tiếng Trung Khách sạn - Du lịch, NXB Đại học Hà Nội
- 6) Giáo trình Du lịch, NXB Đại học Quốc gia
- 7) Tiếng Trung Khách sạn - Du lịch, NXB CĐ Du Lịch
- 8) 500 câu giao tiếp thương mại tiếng Hoa, NXB Lao động xã hội

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Tiếng Trung Quốc Du lịch

Mã môn học : TC 02

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ; (Lý thuyết: 25 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 44 giờ; Kiểm tra: 06 giờ)

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vai trò của dịch vụ du lịch trong nền kinh tế và vai trò của nhà quản lý dịch vụ du lịch, bản chất của dịch vụ du lịch, chiến lược về dịch vụ du lịch, hệ thống giao dịch, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực chuyên ngành du lịch lữ hành.

II. Mục tiêu môn học

Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản chuyên ngành về quản trị dịch vụ. Sinh viên phải tham dự đầy đủ thời lượng của học phần, đi học đúng giờ, chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tham gia tích cực các hoạt động trên lớp: chú ý nghe giảng bài, thảo luận, làm việc theo nhóm, có thái độ hòa nhã, lịch sự, tôn trọng thầy cô và bạn học. Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành.

1. Mục tiêu kiến thức

- ✓ Biết được các xu hướng quản trị dịch vụ du lịch hiện hành.
- ✓ Hiểu và nắm bắt những kiến thức cơ bản về vai trò của dịch vụ du lịch trong nền kinh tế.
- ✓ Hiểu biết về vai trò của nhà quản lý dịch vụ, bản chất của dịch vụ, chiến lược về dịch vụ, hệ thống giao dịch, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực quản trị du lịch lữ hành.

2. Mục tiêu kỹ năng

- ✓ Phân tích và trình bày các quyết định liên quan đến quản trị dịch vụ du lịch.
- ✓ Vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về tiếng Trung Quốc du lịch vào công việc.
- ✓ Đánh giá quá trình thực hiện hoạch định chiến lược về dịch vụ, chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực quản trị du lịch lữ hành.

3. Mục tiêu thái độ

- ✓ Người học nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học trong quá trình học tiếng Trung Quốc và thực tế công việc sau này.
- ✓ Người học hứng thú với nội dung học tập, với bài giảng, với môn học. Yêu thích và có ý thức về đạo đức nghề nghiệp.

✓ Người học có thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật, tích cực làm theo và hưởng ứng những yêu cầu nhiệm vụ do người dạy đề xuất hoặc người học tự đề xuất nhiệm vụ để thực hiện.

III. Nội dung chi tiết môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số T T	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	Bài 1: Phương tiện du lịch 旅游交通工具 A	5	2	3	
2	Bài 2: Phương tiện du lịch 旅游交通工具 B(tiếp)	5	2	3	
3	Bài 3: Qua hải quan 办海关手续 A	5	2	3	
4	Bài 4: Qua hải quan 办海关手续 B	5	2	3	
5	Bài 5: Đón đoàn du lịch 迎接旅游团 A	5	2	3	
6	Bài 6: Đón đoàn du lịch 迎接旅游团 B	5	2	3	
7	Bài 7: Lịch trình du lịch 旅游日程+ KTGK	5	2	3	
8	Bài 8: Giới thiệu cảnh điểm du lịch Hà Nội 介绍河内 旅游景点 A Kiểm tra giữa kỳ	5	2	3	
9	Bài 9: Giới thiệu cảnh điểm du lịch Việt Nam 介绍越南 旅游景点 B	5	2	3	
10	Bài 10 Giới thiệu cảnh điểm du lịch	5	2	3	

	Việt Nam 介绍越南 旅游景点 C				
11	Bài 11: Mua sắm đồ lưu niệm 买纪念品	5	2	3	
12	Bài 12: Một ngày du lịch 旅游的一天	5	2	3	
13	Bài 13: Hỏi đường 问路	5	2	3	
14	Bài 14: Mua sắm đồ lưu niệm 买纪念品	5	2	3	
15	Bài 15 Kiểm tra	5	2	3	
16	Thi hết môn				
	Tổng	75	30	45	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (các tài liệu sinh viên cần đọc)	Ghi chú
1	Bài 1: Phương tiện du lịch 旅游交通工具 A	Nghiên cứu trước: - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	
2	Bài 2: Phương tiện du lịch 旅游交通工具 B(tiếp)	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1	
3	Bài 3: Qua hải quan	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 2	

	办海关手续 A		
4	Bài 4: Qua hải quan 办海关手续 B	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 3	
5	Bài 5: Đón đoàn du lịch 迎接旅游团 A	- Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	
6	Bài 6: Đón đoàn du lịch 迎接旅游团 B	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	
7	Bài 7: Lịch trình du lịch 旅游日程+ KTGK	- Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	
8	Bài 8 Giới thiệu cảnh điểm du lịch Hà Nội 介绍河内 旅游景点 A	- Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó.	

9	Bài 9: Giới thiệu cảnh điểm du lịch Việt Nam 介绍越南 旅游景点 B	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1 – 8	
10	Bài 10 Giới thiệu cảnh điểm du lịch Việt Nam 介绍越南 旅游景点 第七课: 酒吧	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 8+9	
11	Bài 11: Mua sắm đồ lưu niệm 买纪念品	Nghiên cứu trước: - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 9+10	
12	Bài 12: Một ngày du lịch 旅游的一天	- Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online)	
13	Bài 13: Hỏi đường 问路	Nghiên cứu trước: - Ôn từ mới, nội dung bài đã học trên lớp và làm các bài tập (về nhà,online) - Chuẩn bị phần từ vựng có liên quan đến chủ đề du lịch tuần sau có sẵn trong giáo trình hoặc tập bài giảng cùng kiến thức chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực đó. - Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 12	
14	Bài 14: Mua sắm đồ lưu niệm 买纪念品	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 1 –	
15	Bài 15	- Ôn lại nội dung đã học ở học tuần 9 – 12	

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học.

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: Giảng viên tự biên soạn

3.2 Tài liệu tham khảo

- 1) Trần Thị Thanh Liêm. Du lịch thương mại (Tự soạn)
- 2) Tài liệu bổ sung của giảng viên
- 3) Nguyễn Thiện Chí, Nguyễn Thanh Hương, Đàm thoại tiếng Hoa trong Khách sạn - Nhà hàng, Nhà xuất bản tổng hợp TP HCM, năm 2003
- 4) Tiểu Yên - Thu Hà, Tiếng Hoa giao tiếp khách sạn, Nhà xuất bản Thanh niên, 2005.
- 5) Tiếng Trung Khách sạn - Du lịch, NXB Đại học Hà Nội
- 6) Giáo trình Du lịch, NXB Đại học Quốc gia
- 7) Tiếng Trung Khách sạn - Du lịch, NXB CD Du Lịch
- 8) Trần Thị Thanh Liêm. Giao tiếp tiếng Hoa, NXB VHTT

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học : Văn hóa Trung Quốc

Mã môn học : TC03

Thời gian thực hiện môn học : 75 giờ (Lý thuyết: 25 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 44 giờ; Kiểm tra: 06 giờ).

Điều kiện tiên quyết : Tiếng Trung Quốc cơ sở

I. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Chương trình học phần này gồm có 15 bài, trong đó có 10 bài giảng dạy trên lớp và 5 bài tự học, mỗi bài có các phần từ mới (từ 23- 39 từ/bài), bài khóa, chú thích, tư liệu, hướng dẫn và bài tập.

- Qua vốn từ ngữ phong phú, sinh viên có thể nắm bắt được các kiến thức văn minh văn hóa Trung Quốc ở nhiều phương diện như: văn học, văn hóa nông nghiệp, tín ngưỡng, phong tục tập quán, triết học, các thành tựu văn hóa – khoa học kỹ thuật cổ đại, giúp SV có cái nhìn tổng thể về đất nước và con người Trung Quốc, giúp các em có thể hòa nhập nhanh khi đi làm, giao lưu với người Trung Quốc.

II. Mục tiêu môn học

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc; Bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn minh-văn hóa, văn học Trung Quốc.

- Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có thể hiểu và biết vận dụng được khoảng 800 từ. Đọc hiểu khái quát về văn minh - Văn hóa Trung Quốc, bao gồm tư tưởng, quan niệm đạo đức luân lý, quan niệm tôn giáo và chính trị, quan niệm về kinh tế và tài sản, phong tục tập quán, các thành tựu khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học nghệ thuật, chữ viết,...

- Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và làm việc.

- Hiểu biết về phong tục, tập quán phổ biến về đất nước, con người và xã hội Trung Quốc.

1. Mục tiêu kiến thức

- Hiểu và biết vận dụng được khoảng 800 từ; đọc hiểu khái quát về Văn minh - Văn hóa Trung Quốc, bao gồm tư tưởng, quan niệm đạo đức luân lý, quan niệm tôn giáo và chính trị, quan niệm về kinh tế và tài sản, phong tục tập quán, các thành tựu khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học nghệ thuật, chữ viết,...

- Nắm được các kiến thức cơ bản Văn minh - Văn hóa Trung Quốc ở nhiều

phương diện như: Văn học, văn hóa nông nghiệp, tín ngưỡng, phong tục tập quán, triết học, các thành tựu Văn hóa- Khoa học kỹ thuật cổ đại. Có cái nhìn tổng thể về đất nước và con người Trung Quốc, giúp các em có thể hòa nhập nhanh khi đi làm, giao lưu với người Trung Quốc. Có cái nhìn khách quan khi đánh giá, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa 2 nền Văn hóa Việt Nam – Trung Quốc.

2. Mục tiêu kỹ năng

- Kỹ năng đọc lướt, đọc nắm ý chính... (ngữ âm, khả năng nắm bắt và vận dụng từ mới). Biết vận dụng kỹ năng đọc hiểu để đọc và tóm lược ý chính, trọng tâm bài. Hình thành kỹ năng đọc nhanh, hiệu quả các chương mục trong môn học Văn hóa Trung Quốc để vận dụng vào công việc của mình sau này.

- Vận dụng được các mẫu câu hay từ ngữ đã học để lý giải nội dung môn học, ghi lại ý chính và thuật lại hoặc phát triển cao hơn. Giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng mềm, đặc biệt là khả năng tự học và khả năng làm việc theo nhóm, tạo phản xạ nhạy bén.

3. Mục tiêu thái độ

- Tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp. Tự ôn lại kiến thức đã học, chuẩn bị bài mới. Đọc tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên.

- Có thái độ học tập nghiêm túc, say mê và khoa học để đạt đến mức độ có thể tự học, nhận xét, tổng hợp. Hình thành phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Rút ra những bài học luân lý và đạo đức từ môn học Văn hóa Trung Quốc.

III. Nội dung chi tiết môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra	Tự học
1	第 1 课 中国古代神话 1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài. 2. Bài tập : 一、 填空	6	2	4	

	二、回答问题				
2	<p>第 2 课</p> <p>中国人的姓氏和名字</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	6	2	4	
3	<p>第 3 课</p> <p>中国古代四大发明</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案并连线</p>	6	2	4	
4	<p>第 4 课</p> <p>中国古代历法</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案并连线</p>	6	2	4	

5	<p>第 5 课</p> <p>孔子</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	6	2	4	
6	Kiểm tra phần bài tự học của các nhóm (đã phân nhóm)	6	2	4	
7	<p>第 6 课</p> <p>中国陶瓷</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p>	6	2	4	
8	<p>第 7 课</p> <p>中国古代小说</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	6	2	4	

9	<p>第 8 – 9 课</p> <p>汉字</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	6	2	4	
10	<p>第 10 课</p> <p>中国书法</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	6	2	4	
11	Kiểm tra giữa kỳ + Semina các nhóm nói theo chủ đề bài tự học	7	2	4	
12	Ôn tập Kiểm tra	8	3	5	
13	Thi hết môn				
	Tổng	75	25	50	

2. Nội dung chi tiết

Stt	Nội dung	Ghi chú (Hướng dẫn sinh viên tự học)
-----	----------	---

1	<p>第 1 课: 中国古代神话</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được phân trong bài:</p> <p>第 10 课: 秦始皇陵兵马俑</p>
2	<p>第 2 课: 中国人的姓氏和名字</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p> <p>三、 选择正确答案</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được phân trong bài:</p> <p>第 14 课: 民间传统节日</p> <p>(一)</p>
3	<p>第 3 课: 中国古代四大发明</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p> <p>三、 选择正确答案并连线</p>	<p>第 14 课: 民间传统节日</p> <p>(一)</p>
4	<p>第 4 课: 中国古代历法</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được phân trong bài:</p> <p>第 15 课: 民间传统节日</p> <p>(二)</p>

	<p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案并连线</p>	
5	<p>第 5 课: 孔子</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p> <p>三、选择正确答案</p>	
6	<p>Kiểm tra phần bài tự học của các nhóm (đã phân nhóm)</p>	
7	<p>第 6 课</p> <p>中国陶瓷</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、填空</p> <p>二、回答问题</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được</p>

8	<p>第 7 课: 中国古代小说</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p> <p>三、 选择正确答案</p>	<p>phân trong bài: 看 CD</p>
9	<p>第 8 – 9 课: 汉字</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập:</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p> <p>三、 选择正确答案</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được phân trong bài:</p> <p>第 21 课: 中国古代诗歌</p>
10	<p>第 10 课: 中国书法</p> <p>1. Bài học Các bài đọc, từ mới, chú thích, tư liệu, chủ đề chính trong bài.</p> <p>2. Bài tập :</p> <p>一、 填空</p> <p>二、 回答问题</p> <p>三、 选择正确答案</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm), ôn bài và chuẩn bị cho bài kiểm tra:</p> <p>第 16 课: 中国古代诗歌</p> <p>第 11+12 课</p> <p>语音语调练习课外练习</p>
11	<p>Kiểm tra giữa kỳ + Semina các nhóm nói theo chủ đề bài tự học</p>	<p>Tự học theo nhóm (đã phân nhóm) theo nội dung được phân trong bài: 第 30 课: 中国医药学</p>
12	<p>Ôn tập và Tổng kết quá trình học tập</p>	<p>Ôn bài</p>

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng,...

V. Phương pháp đánh giá môn học

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đi học đầy đủ theo yêu cầu Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp.	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá giữa học phần	Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/ 30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá cuối học phần	Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1
- Điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Trung Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giảng viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Tài liệu học tập

3.1 Giáo trình bắt buộc: 《中国文化》, 韩鉴堂, 北京语言大学出版社, 1999.

Giáo trình Văn hóa Trung Quốc, Hàn Giám Đường chủ biên, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, năm 1999.

3.2 Tài liệu tham khảo

《汉语文化双向教程》, LiQian, 北京语言大学出版社

QUYẾT ĐỊNH

Về việc lựa chọn tài liệu làm giáo trình giảng dạy trình độ trung cấp - ngành tiếng Trung Quốc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP TỔNG HỢP MIỀN BẮC

Căn cứ Luật Dạy nghề năm 2014;

Căn cứ quyết định số 5035/QĐ-UB ngày 25/07/2005 về việc thành lập Trường Trung cấp dân lập đào tạo nghề Cờ Đỏ thuộc Công ty cổ phần Cờ Đỏ; quyết định số 642/QĐ-UB ngày 02/07/2007 về việc chuyển Trường dân lập đào tạo nghề Cờ Đỏ thành Trường trung cấp nghề Cờ Đỏ; quyết định số 7696/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc đổi tên Trường Trung cấp nghề Dân lập Cờ Đỏ thành Trường Trung cấp tổng hợp miền Bắc.

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt, cho phép sử dụng danh sách tài liệu, giáo trình để dùng làm giáo trình giảng dạy ngành tiếng Trung Quốc

(có danh sách tài liệu, giáo trình kèm theo)

Điều 2. Phòng Đào tạo quản lý bộ giáo trình; thông báo công khai nội dung cho cán bộ công nhân viên, giáo viên, học viên được biết và thực hiện; tổ chức in ấn, cấp phát cho giáo viên, học viên theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng, bộ phận có liên quan, Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HDQT (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: ĐT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Mạnh Cường

DANH MỤC TÀI LIỆU DÙNG CHO GIẢNG DẠY
NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-TCTHMB ngày 12/09/2022)

TT	CÁC MÔN HỌC	TÊN TÀI LIỆU	TÁC GIẢ	NHÀ XUẤT BẢN	NĂM
1	Chính trị	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	2017
2	Pháp luật	Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam	Trường Đại học Luật Hà Nội	Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017	2017
3	Giáo dục thể chất	Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2)	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	Nhà Xuất bản Thể dục thể thao	2014
4	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1, tập 2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà xuất bản Giáo dục	2007
5	Tin học	Giáo trình Tin học Đại cương	Nguyễn Đăng Ty, Hồ Thị Phương Nga	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2015
6	Ngoại ngữ (Anh văn)	Solutions Elementary (02nd edition)	Oxford University Press	Tim Falla and Paul A. Davies	2012
7	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Bản sắc văn hóa Việt Nam	Nxb Văn hóa Thông Tin	Phan Ngọc	2000
8	Tiếng Việt thực hành	Tiếng Việt thực hành	NXB Giáo dục.	Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh	2003
9	Dẫn luận ngôn ngữ	Ngôn ngữ học đại cương	Nxb Giáo dục	Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán.	1993
10	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.1	Boya Chinese Elementary I, 2nd edn	Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc	Lý Hiểu Ki	2013

11	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.2	Boya Chinese Elementary II, 3rd edn	Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc	Lý Hiểu Kỳ	2014
12	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1.3	Boya Chinese Quasi-Intermediate I, xuất bản lần thứ 3	Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh Trung Quốc	Lý Hiểu Kỳ	2014
13	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.1	Giáo trình Hán ngữ (6 quyển)	NXB ĐHQGHN	Trần Thị Thanh Liêm	2013
14	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.2	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
15	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2.3	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
16	Nghe 1	Giáo trình luyện nghe Hán ngữ(3 tập)	NXB Đại học Quốc gia	Trần Thị Thanh Liêm (Đồng dịch giả)	2010
17	Nói 1	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
18	Đọc 1	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
19	Viết 1	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
20	Nghe 2	Giáo trình luyện nghe Hán ngữ(3 tập)	NXB Đại học Quốc gia	Trần Thị Thanh Liêm (Đồng dịch giả)	2010
21	Đọc 2	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
22	Nói 2	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
23	Viết 2	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội(ĐHQGHN)	Trần Thị Thanh Liêm	1998 – 2002.
24	Biên dịch	Luyện dịch Hoa Việt – Việt Hoa 《实用越汉互译》	Trường Đại Học Hà Nội	Trần Thị Thanh Liêm – Trần Hoài Thu	
25	Tiếng Trung Quốc thương mại	Giáo trình thư tín thương mại tiếng Trung Quốc	Đại học Ngoại thương	Ths Vũ Thu Hương	

26	Văn bản thư tín Trung Quốc	Tiếng Hoa trong văn phòng	NXB ĐH Bắc Kinh	Lý Lập chủ biên	2002
27	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	Giáo trình tiếng Trung thương mại quốc tế	NXB Đại học Bắc Kinh	Trương Thái Bình chủ biên	2000
28	Tiếng Trung Quốc Nhà hàng, khách sạn	Đàm thoại tiếng Hoa trong Khách sạn - Nhà hàng	Nhà xuất bản tổng hợp TP HCM	Nguyễn Thiện Chí, Nguyễn Thanh Hương	2003
29	Tiếng Trung Quốc Du lịch	Đàm thoại tiếng Hoa trong Khách sạn - Nhà hàng	Nhà xuất bản tổng hợp TP HCM	Nguyễn Thiện Chí, Nguyễn Thanh Hương	2003
30	Văn hóa Trung Quốc	汉语文化双向教程	北京语言大学出版社	LiQian	